常用漢字

2000 Hán Tự thường dụng

NGUYỄN PHI NGỌC

[Type the author name]
[Type the company name]
2/14/2009



LUC ロク、リク むっつ、むつ、む、 むい:sáu (6)	六	NHÁT イチ、イツ ひとつ、ひと:một		Page 2
THÁT シチ ななつ、なな、なの: bảy (7)	1	NHI ニ、ジ ふたつ:hai		
BÁT ハチ やっつ、やつ、や、 よう:tám (8)	/ \	TAM サン、ゾウ みっつ、みつ、み: số ba		
C ŮU キュウ、ク ここの、ここのつ: chín (9)	九	TÚ シ よっつ、よつ、よ、 よん: bốn (4)	四	
THẬP ジュウ、ジッ、 ジュッとう、と: mười (10)	+	NGŨ ゴ いつつ、いつ:số năm	五	

CÔ コ ふるい: cũ ふるす: hao mòn, cũ đi	古	KHÂU コウ、ク 〈ち:miệng; cửa		Page 3
NGÔ ゴ わが:của tôi われ:tôi	吾	NHẬT ニチ、ジツ ひ、-か∵ngày; mặt trời; nước Nhật; ban ngày	E	
MAO, MAC ボウ、モウ おおう:trùm đậy Vật dùng để che đậy, xem 恒 おかす:dám làm, can đảm; xúc phạm	冒	NGUYỆT ゲツ、ガツ っき:mặt trăng; tháng がつ:tháng	月	
B ĂNG ホウ Bạn; đồng đạo	朋	ĐIỀN デン た:ruộng lúa	田	
MINH メイ、ミョウ、 ミン みょう:ánh sáng あかり、あきらか: sạch あかるい:sáng	明	MUC モク、ボク め、ま: mắt, tầm mắt; để đếm (tiếp vĩ ngữ); nút, điểm	E	

Nguyễn Phi Ngọc

TÃO ソウ、サッ はやい: sóm; nhanh; trước はやまる: bị gấp はやめる: hối thúc	早	XUÓNG ショウ となえる:ca hát; la lớn	唱	Page 4
HÚC キョク あさひ:mặt trời mọc	旭	TINH ショウ Trong suốt; thủy tinh	日日日	
THÉ セイ、セ、ソウ よ: đời, thế giới, thời đại	世	PHẨM ヒン、ホン Thanh lọc; lịch sự; đồ しな: hàng hoá; tính chất	口口口口	
V Į 1 Dạ dày	胃	LŨ ロ、リョ Xương sống: chống cự	呂	
ĐÁN タン、ダン Buổi sáng; sớm	旦	XUONG ショウ Thịnh; sáng sủa	昌	

TŲ ジ、シ みずから∶chính mình; tự nhiên	自	ĐẨM タン Túi mật; can đảm	月旦	Page 5
BACH ハク、ビャク Trắng; rõ ràng; trình bày びゃく、しろい、し ろ、しら:màu trắng	白	TUYÊN コウ、カン、セ ン わたる:ngang qua; khốn cùng; yêu cầu	亘	
BÁCH ヒャク、ビャク Số 100	百	AO オウ へこます/ませる、 〈ぼ、ぼこ: mặt lõm; thụt vào へこまる: bị lõm へこむ: bị móp méo; sụp đổ	凹	
TRUNG チュウ なか: ở giữa, bên trong, suốt	中	Đ ỘT トツ Mặt lồi	凸	
THIÊN セン ち:ngàn (1000)	+	C Ų U キュウ Cũ, già	旧	

CHUYÊN セン もっぱら: chính yếu; duy nhất; dành riêng; đặc biệt	專	THIỆT ゼツ した:cái lưỡi	古	Page 6
BÁC ハク、バク Thông suốt; rộng; nhiều	博	THĂNG ショウ ます: 1/10 đấu (1,8 lít)	升	
CHIÉM, CHIÊM セン しめる: đoạt lấy; giữ うならう: bói toán	占	THĂNG ショウ のぼる: mọc lên, lên; lên chức	昇	
THƯỢNG ジョウ、ショウ、 シャン うえ、かみ、うわ: (phần) trên あげる, の ぼせる/す:(đưa) lên あがる、のぼる: cưỡi		HOÀN ガン まるい: tròn, trứng, đạn まれめる: viên tròn ーまる: tiếp sau tên tàu	丸	
HA カ、ゲ した、もと、しも: (phần) dưới さげる、 おろす、くだす:hạ lệnh さがる:treo, rơi おりる:ra khỏi	F	THỐN スン Đơn vị đo chiều dài khoảng 3 cm (tấc ta)	+	

VIÊN イン Nhân viên	貝	TRÁC タク Cái bàn; vượt cao	卓	Page 7
KIÉN ケン みる:nhìn, xem みえる:có thể thấy; có vẻ みえす:cho xem	見	TRIỀU, TRIỀU チョウ Buổi sáng; triều đại あき:sáng	朝	
NHI ジ、ニ、ゲイ、- っこ Trẻ con	児	CHỈ シ ただ:chỉ là; tự do たださえ:thêm vào	只	
NGUYÊN ゲン、ガン もと:bắt đầu, nguồn, căn bản	元	BÓI バイ Con sò, ốc	貝	
HIỆT いちのかい:đầu, tờ giấy	頁	TRINH テイ Trong sạch; bền lòng; chính trực	貞	

CO キ はだ: da; bắp thịt; tính chất	肌	NGOAN ガン Bướng bỉnh	頑	Page 8
TUÂN ジュン、シュン 10 ngày; 10 năm	旬	PHÀM ボン、ハン Tầm thường, trần tục	凡	
CHƯỚC シャク Đơn vị thể tích khoảng 18ml; múc; cái thìa lớn	J	PHŲ フ Trừ, số âm	負	
ĐÍCH テキ 1 cách (tiếp vĩ ngữ) まと:mục tiêu	的	VAN マン、バン マン:10 ngàn ばん:nhiều, tất cả	万	
TH Ủ シュ Đứng đầu くび:đầu, cổ	首	CÚ 1 Câu; từ ngữ; đoạn thơ	句	

CÔNG コウ、ク、グ Thợ; khéo léo; xây cất	1	ÁT オツ、イツ Can thứ 2; tốt	2	Page 9
TÅ サ、シャ ひだり: bên trái; bất chính	左	LOẠN ラン、ロン Rối loạn; không thứ tự みだす/れる:để lộn xộn; làm phiền	乱	
HŨU ウ、ユウ みぎ:bên phải	右	TRỰC チョク、ジキ、 ジカ Thẳng thắn なおす: sửa chữa なおる: được sửa ただちに: tức thì	直	
HŨU ユウ、ウ ある:ở; có	有	CŲ グ Đồ nghề; hoàn toàn	具	
HÓI ワイ Hối lộ まかなう: cung cấp; trả tiền; bỏ vốn	賄	CHÂN シン Sự thực ま:thực; thuần túy; đúng	真	

TRIỆU ショウ めす: mời; vẫy đi xe; mặc	召	CÓNG コウ、ク Tặng みつぐ:góp tiền	貢	Page 10
CHIÊU ショウ Sáng, rõ rệt	昭	HẠNG コウ Điều mục; thứ; đoạn văn; cái ót	項	
TĂC ソク Qui tắc; luật lệ	則	ĐAO トウ かたな:cây đao, dao, kiếm	Ŋ	
PHÓ フク Giúp, đi theo	副	NHẬN ジン、ニン ぱ:lưỡi đao	Ŋ	
BIỆT ベツ Khác riêng わかれる:phân chia; nói từ giã	别	THIÉT セツ、サイ Ôn hòa さい、きる:cắt きれる;có thể cắt;vỡ bể;hết sạch	切	

KHÔNG コウ Cái lỗ; Khổng giáo	31	ĐINH チョウ、テイ、 チン、トウ、チ ちょう:số chẵn, đếm (nhà, súng, đĩa)て い:người lớn, can thứ 4, hình chữ T	7	Page 11
LIĒU リョウ Hoàn tất, hiểu	3	ÐINH チョウ まち:thị xã	町	
NŨ ジョ、ニョ、ニ ョウ おな: đàn bà, con gái め: giống cái	女	KHÅ カ、コク Tốt, có thể, ưng cho	可	
HÅO コウ Tốt このむ、すく:ham thích	好	ĐỈNH, ĐINH チョウ いただき:đỉnh cao いただく:chụp, dội, nhận, thay thế, rất	頂	
NHU ジョ、ニョ Tương tự; nghe theo; ví như	如	TŮ, TÝ シ、ス、ツ、-つ。 こ:con, dòng giống; thứ 1	7	

THIẾU, THIỀU ショウ Nhỏ, trẻ すこしい:một ít すくない:ít	少	MÃU ボ はは:mẹ	母	Page 12
ĐẠI ダイ、タイ Đại học たい、おおきい、おお・: lớn おおいに:nhiều	大	QUÁN カン つらぬく:khoan, thông; hoàn thành	質	
ĐA タ おおい:nhiều; đầy	3	HUYNH ケイ、キョウ ぁに:anh	兄	
T ịCH セキ ゆう: buổi tối	y	KHẮC コク Chinh phục; thắng; đảm đương	克	
TỊCH セキ しお:thủy triều buổi chiều; nước muối; cơ hội	<i>iy</i>	TIĚU ショウ ちいさい、こ-、お-: nhỏ; bé; hẹp	1]	

TOÁI サイ くだける:bị bẻ vụn; làm thân くだく:bẻ vụn	辞	NGOAI ガイ、ゲ そと:bên ngoài ほか:khác はずれる/す:rời ra	外	Page 13
SA サ、シャ すな:cát	砂	DANH メイ、ミョウ な: tên, tiếng tăm; danh dự	名	
TƯỚC サク けずる:vót, lột bỏ; đoạt lấy; giết bớt	削	THACH セキ、シャク、 コク いし: đá こく: đơn vị khối lượng (=180 lạng)	石	
QUANG コウ ひかり:ánh sáng ひかる:chiếu sáng	光	TIÊU ショウ Giống; hình tượng	肖	
THÁI タイ、タ Lớn; lớn tuổi た、ふとい:mập, to lớn ふとる:thành mập	太	TIÊU ショウ Muối diêm, nitric	稍	

KÝ キ Lạ, khác thường	奇	KHÍ キ うつわ: đồ (sức) chứa; tài năng; dụng cụ; cơ phận	器	Page 14
XUYÊN セン かわ: con sông		XÚ シュウ Mùi hôi くさい:hôi; khả nghi	臭	
CHÂU シュウ、ス Đại lục, tiểu bang す: cồn đất	H	DIỆU ミョウ、ビョウ Lạ; khéo, tốt; thần kỳ	妙	
THUẬN ジュン Thứ tự; theo; hòa thuận	順	TÎNH セイ、ショウ かえりみる: xem xét しょう: bộ (chính phủ) はぶく: bỏ xót	省	
THỦY スイ みず:nước; chất lỏng	水	HẬU コウ あつい:bề dày; lớn; thân mật	厚	

V ịNH エイ およぐ:bơi	泳	BĂNG ヒョウ こうり、ひ:nước đá こうる:đông lại	水	Page 15
CHIĒU ショウ ぬま:ao; đầm lầy	沼	VĨNH エイ ながい:lâu dài	水	
XUNG チュウ おき:biển khơi	沖	TUYÈN セン いずみ:suối	泉	
GIANG コウ え: vịnh; sông lớn	江	NGUYÊN ゲン Gốc, vốn はら: cánh đồng; đồng bằng	原	
CHẤP ジュウ しる:súp; nước cốt; nhựa	汁	NGUYỆN ガン ねがう:xin	願	

HÀ カ かわ: con sông; kênh đào	河	TRIỀU, TRÀO チョウ しお: thủy triều; phong trào; nước muối; dịp	潮	Page 16
BAC, PHÁCH ハク、バク、ヒ ャク とまる: đỗ thuyền lên bờ; Hồ nước nông うすい: mỏng mảnh	泊	NGUYÊN ゲン みなもと: nguồn; gốc	源	
HÔ コ みずうみ: hồ nước; ao lớn	湖	HOAT カツ いきる: sống いかす: làm sống lại; trở nên sử dụng được いける: thu xếp	活	
TRĂC ソク はかる:đo lường	測	TIÊU ショウ けす: tắt; tiêu diệt き	消	
THŐ ド、ト っち:đất; mặt đất; dưới đất	上	HUÓNG キョウ Hoàn cảnh; tình hình まして: còn nữa; lại càng không; không đề cập tới いわんや: お もむき:	況	

PHONG フウ、ホウ Đóng kín ほう:cấp đất; vua ban	封	THỔ It : nhổ (mửa) ra; ho; thổ lộ	吐	Page 17
NHAI ガイ Bờ bến; cùng	涯	ÁP アツ、エン、オ ウ Ép, đè nén	圧	
TŲ ジ てら:chùa	寺	KŶ キ さき:mũi đất (nhô ra biển)	埼	
THỜI, THÌ ジ とき: thời gian; lần; giờ; thường; đúng lúc	時	VIÊN エン かき: hàng rào; tường thấp; nhà quan	垣	
QUÂN キン Bằng, đều	均	KHUÊ ケイ、ケ たま:góc; trong sạch; 1 loại ngọc	圭	

VƯỜN はた、はたけ:vườn ruộng (khô, đã cày)	灶田	H ỎA カ Thứ Ba; gấp ひ、ほ:lửa, cháy	火	Page 18
TAI サイ わざわい: tai biến; không may	災	VIÊM エン Nóng ほのう:bốc cháy; ngọn lửa	炎	
HÔI カイ はい: tro	灰	PHIÈN ハン、ボン わずらう:lo âu わずらわす:gặp khó khăn	煩	
ĐIỂM テン Dấu chấm (); vết	点	ĐẠM タン あわい∶nhạt; lợt; tạm; chất đạm	淡	
CHIÉU ショウ てる: soi sáng てらす: chiếu vào てれる: lúng túng	照	ĐĂNG トウ ひ:cái đèn	灯	

LÝ リ こい:cá chép	鯉	NGU ギョ さかな:cá	魚	Page 19
LU ỌNG リョウ Sức chứa; số lượng はかる:cân đo	量	NGU ギョ、リョウ Đánh cá	漁	
LY, LI 1) > Tiền cổ (1/1.000 yên); đơn vị cổ (0.3 mm); đơn vị mới (1/10 cm); 1/100; 1/1.000	厘	LÝ リ Dơn vị chiều dài = 2,9 km きど:quê làng	里	
MAI マイ うまる: bị chôn うめる: chôn, phủ うもれる: bị chôn	埋	HĂC コク くろい、くろ:màu đen, tối, tối tăm	黑	
Đ ÒNG ドウ おなじ:cùng, đều	同	MĂC ボク すみ:mực Tàu	墨	

THỦ シュ、ス まもる:giữ; vâng もり:giữ trẻ	守	ĐỘNG ドウ ほら:cái động; lỗ hổng	洞	Page 20
HOÀN カン Xong, hết; tốt	完	ĐÕNG ドウ Thân mình	胴	
TUYÊN セン Thông báo	宣	HƯỚNG コウ むかう:quay về phía, tiến về むく/ける:quay むこう:đối diện	向	
TIÊU ショウ よい:chớm đêm	宵	THƯỢNG ショウ Hơn nữa; đánh giá; tôn kính なお:nữa	尚	
AN アン Yên lành, không lo lắng やすい:rẻ	安	TŲ ジ Chữ あざ:khu nhà	字	

LÂM リン はやし:rừng thưa	林	YÉN エン Tiệc; hội	宴	Page 21
SÂM シン もり:rừng rậm	森	KŶ キ よる:tới gần; gặp; rơi vào よせる:mang lại gần; gởi; ủy thác	寄	
QUÉ ケイ かつら:cây quế	桂	PHÚ フ、フウ とみ:giàu có; đầy đủ とむ:thành giàu có	富	
BÁCH, BÁ ハク、ヒャク、 ビャク かしわ、かし: cây sồi かい:	柏	TRŨ チョ Chứa đựng たまる:để dành	貯	
KHUNG わく:khoảng; giới hạn	枠	M Ộ C ボク、モク き、こ:cây; gỗ	木	

KHÔ コ かれる:héo, cạn からす:để khô héo	枯	SAO, TIÊU ショウ こずえ: ngọn cây; cái đốc lái thuyền	梢	Page 22
PHÁC ボク Giản dị; tử tế	朴	BĂNG ホウ たな:cái kệ; cái rạp	棚	
THÔN ソン むら:làng xóm	村	HẠNH キョウ、アン、 コウ あんず∶cây hạnh nhân	杏	
TƯƠNG, TƯỚNG ソウ、ショウ Dáng; trạng thái しょう: bộ trưởng, thủ tướng あい-: cùng nhau	相	ĐỒNG トウ、ドウ きり: cây đồng, cây ngô đồng (gỗ làm đàn)	桐	
KΫ́ キ つくえ:cái bàn	机	THỰC ショク うれる: trồng cây うわる: được trồng	植	

VI, MÙI ミ、ビ Chưa, chi thứ 8	未	BÅN, BÔN ホン Sách, gốc, chính, này, đếm vật もと:gốc	本	Page 23
MAT マツ、バツ すえ:hết, cuối, ngọn cây	末	TRÁT サツ Tiền giấy; tờ giấy ふだ:cái thẻ, nhãn, bảng	札	
MAT マチ、マツ、バ ツ Bọt hay hạt nhỏ nước và nước bọt Sông Mạt	沫	LịCH レキ こよみ: tấm lịch; niên đại	暦	
VI ミ あじ:mùi vị; ý nghĩa あじわう:thưởng thức	味	ÁN アン Chương trình; đề nghị; bình phẩm	案	
MUQI マイ いもうと:em gái	妹	TÁO ソウ Khô (táo bón)	燥	

KHOAN カン Ôn hoà; nhân từ	寛	CHU, CHÂU シュ Sắc đỏ	朱	Page 24
BAC ハク うすい: mỏng, loãng, nhạt うすまる/らぐ/れ る: làm (mỏng) nhạt うすめる: pha loãng	澊	CHÂU, CHU シュ かぶ:cổ phần, chứng khoán; gốc cây	株	
DIỆP ヨウ、ショウ は: vật mỏng, rộng như lá cây cỏ, hoa Số đếm vật mỏng Đời, thế hệ	葉	NHUOC ジャク、ニャク、 ニャ わかい:trẻ もしくわ:hay là; ví dụ; nếu	若	
MÔ モ、ボ Làm theo; khuôn mẫu	模	THẢO ソウ 〈さ:cỏ; bản nháp; viết láu; đất trống	单	
MAC バク Lờ mờ; bãi cát lớn, rộng	漠	KHÔ ク Dau khổ くるしむ:chịu đựng くるしめる:làm khổ (ai)くるしい:cực khổ にがい:cay đắng	苦	

ĐÀO トウ もも:cây đào	桃	MỘ ボ はか:mồ mả	墓	Page 25
THIÉU チョウ ながめる:nhìn; nhìn xa	眺	MQ ボ くれる: trở nên tối; chấm dứt くらす: sinh sống	幕	
KHUYĒN ケン いぬ:con chó	大	MÔ マク Màng (da)	膜	
TRANG ジョウ Tình thế; hình thức; lá thư	状	MIÊU ビョウ、ミョウ なえ、なわ:mầm, cây non	出田	
MĂC モク、ボク だまる:lặng yên もだす:làm yên lặng	默	TRIỆU チョウ Một ngàn tỷ (1.000.000.000.000) Điểm, dấu hiệu きざし:dấu hiệu きざす:ra dấu	兆	

ĐẶC ト ク Riêng, khác thường	特	NHIÊN ゼン、ネン Như thế	然	Page 26
CÁO コク つげる:nói, thông báo; thưa kiện	告	ĐỊCH テキ おぎ: Cổ địch, một loài cổ lau	狄	
TIÊN セン さき: trước, đầu chỗ, tổ tiên	先	THÚ シュ かり:săn bắn かる:đi săn	狩	
TÅY セン あらう:rửa, giặt	洗	MIÊU ビョウ Con mèo	猫	
GIÓI カイ Bờ cõi, trung gian	介	NGƯU ギュウ うし: con bò đực; con bò うじ: tới điều khiển; để cầm (lấy) sự dẫn bên trong ご: túp lều bò cái	牛	

NGOC ギョク たま:đá quí hình tròn	玉	GIÓI カイ Thế giới; ranh giới	界	Page 27
BÅO ホウ たから:quí giá; châu báu	宝	TRÀ チャ、サ Cây trà	茶	
CHÂU シュ Ngọc trai	珠	HỌP, CÁP ゴウ、ガッ、カ ッ あう:vừa あわせる、あわす: để cùng nhau	合	
HIỆN ゲン Bây giờ, có thật あらわれる: xuất hiện あらわす: trình bày	現	THÁP トウ Đài cao	塔	
CUÒNG キョウ Cuồng nhiệt くるう: điên khùng, mất trí くるおしい: gần điên	狂	VUONG オウ、-ノウ Vua	王	

CHỦ シュ、ス、シュ ウ ぬし: đứng đầu おも: chính yếu	主	HOÀNG コウ、オウ Vua	皇	Page 28
CHÚ チュウ Ghi chép; chú thích そそぐ:đổ	注	TRÌNH テイ Thưa; đưa lên; bày ra	呈	
TRŲ チュウ はしら:cột, sào	柱	TOÀN ゼン すべて、まったく:tất cả	全	
KIM キン、コン、ゴ ン Vàng; kim loại; tiền かね: tiền かな: kim loại	金	XUYÊN, THEN セン Then cửa; nút	栓	
TIÊN セン Chất gang	銑	LÝ リ Lý luận, nguyên lý	理	

TRÁN チン しずめる: làm cho êm (yên) しずまる: trở nên êm	鎮	BÁT ハチ、ハツ Cái chén, bình; mũ, miện	鉢	Page 29
DAO ドウ、トウ Nói, báo とう、みち:con đường; đạo lý	道	Đ ÒNG ドウ Chất đồng	銅	
ĐẠO ドウ みちびく:lãnh đạo; hướng dẫn	遵	DIÉU チョウ つる:câu cá; nhử; mồi; tiền thối (Nhật)	釣	
TỬ つじ:ngã tư, băng ngang đường; góc đường	计	CHÂM シン ぱり:cái kim	針	
TÂN ジン Mau lẹ	现	MINH	銘	

XA シャ くるま: xe cộ; bánh xe	車	TẠO, THÁO ゾウ つくる: làm (chế) ra; cấu tạo	造	Page 30
LIÊN レン Nhóm つれる: bắt giữ つら なる: đứng vào hàng つらねる: nối, đặt vào hàng; xui gia	連	BÁCH ハク せまる: ép làm; đến gần	迫	
QUỸ, QUĨ ‡ Vết xe; xe điện; quỹ đạo; phép tắc	軌	DÀO トウ にげる:chạy trốn の がえる:trốn thoát; được tha (miễn)にが す、のがす:thả ra	逃	
THÂU ユ、シュ Gởi; chuyên chở	輸	BIÊN ヘン はし、はて:bò, cạnh, mépへり、ふち、へ: đường diềm trang trí Biên giới các nước	321	
TIỀN ゼン まえ: trước, phía trước, sớm, tiến, đi tới	前	TUÅN ジュン めぐる:đi xem xét	38	

Page | 31

KHANH コウ Hố, mương; mỏ	坑	QUÂN グン Binh sĩ, chiến tranh	軍	Page 32
CAO コウ たかい: cao, đắt たか: số lượng たかまる: (mọc) lên たかめる: nhấc lên	高	HUY キ Sáng かがやく:chiếu sáng	輝	
HƯỞNG キョウ、コウ Nhận được	享	VÂN ウン Số mệnh, may はこぶ:chuyên chở	運	
THŲC ジュク Trường tư	塾	QUAN, QUÁN カン かんむり:cái mũ, đứng đầu, mồng gà	冠	
THỤC ジュク Kỹ càng; quen うれる:chín, già dặn	熟	MỘNG ム、ボウ ゆめ:giấc mơ	夢	

XÁ シャ、セキ Nhà ở	舎	Đ ÌNH テイ、チン Nhà nhỏ, chỗ tụ họp	亭	Page 33
CHU シュウ まわり: vòng, xung quanh	周	KINH キョウ、ケイ、 キン Thủ đô	京	
CHU シュウ 1 tuần lễ	週	LUONG リョウ すずしい:mát すずむ:làm mát	涼	
SĨ Con trai; học trò; lính; chuyên viên		CẢNH ケイ Hình ảnh; cảnh sắc	景	
CÁT キチ、キツ Tốt; may mắn; có phước	吉	KÌNH ゲイ くじら:cá voi	鯨	

CÅNH ケイ Khuyến cáo	整	BAI ハイ やぶる:thua; bại やぶれる:bị thua; bị đánh bại	敗	Page 35
KÉ ケイ Đo; dự án; tổng cộng はかる:đo; tính はからう:xếp đặt	計	MAI マイ、バイ Tờ; đếm vật mỏng	枚	
NGŲC ゴク Nhà tù	獄	CÓ コ Chết; cũ; trở ngại ゆえ:nguyên cớ	故	
ĐÍNH テイ Sửa cho đúng	訂	KÍNH ケイ、キョウ うやまう:tôn trọng	敬	
THẢO トウ Thảo luận; đánh うつ:đánh, phạt	計	NGÔN ゲン、ゴン -こと:chữ (câu) いう:nói	当	

THI シ Thơ phú; kinh Thi	詩	HUÁN クン、キン Âm Nhật (chữ Hán); lời chỉ dạy	訓	Page 36
NGŨ ゴ Ngôn ngữ; từ かたる:nói chuyện; kể chuyện かたらう:nói chuyện	語	CHIÉU ショウ みことのり: lệnh vua	詔	
ĐỘC ドク、トク、ト ウ よむ:đọc, nói	読	CÂT キツ、キチ っむ: vặn hỏi; đóng (ép) chặt; chiếu tướng (cờ)つめる: nhồi; thu ngắn つまる: ép; dồn vào góc	詰	
ĐIỀU チョウ しらべる:tra xét ととのえる:thu xếp ととのう:được thu xếp	調	THOẠI ワ はなし: đàm thoại; câu chuyện はなす: nói	話	
ĐÀM ダン Đối thoại	談	VINH エイ よむ: làm (ngâm) thơ; chim kêu	詠	

VỰC 1+ Vùng, miền	域	NĂC ダク Ưng thuận	諾	Page 37
TĂC ゾク Giặc cướp	財	DŲ ユ さとす: rầy la; khuyên cáo; hiểu rõ	諭	
TÀI, TÅI サイ Trồng cây; cây còn nhỏ	栽	THÚC シキ Buổi lễ; kiểu; phương cách	式	
TÅI, TÁI サイ のる:ghi lại; đăng (báo) のせる:chất lên (đỉnh); xuất bản	載	THÍ シ こころみる、ため す:thi; thử; nếm	試	
MẬU モ しげる:mọc tốt	茂	NHI ニ、ジ Số hai (dùng trong văn tự)	弐	

GIÅM ゲン Trừ へる: bớt xuống へらす: rút lại	减	THÀNH セイ、ジョウ なる: trở nên, gồm なす: làm; tạo nên	成	Page 38
SAN サン、セン Khúc cây được cắt ngắn Khách sạn かけはし:cầu たな:kệ	栈	THÀNH ジョウ しろ:thành lũy	城	
TIỀN セン、ゼン Tiền tệ; 1/100 yên ぜに:tiền	銭	THÀNH セイ まこと:thật; thật lòng	誠	
THIỂN セン あさい:cạn, mỏng, hẹp; ít học	浅	UY 1 Quyền uy; tôn nghiêm; đe dọa	威	
CHÎ シ とまる:dừng, ngừng とめる:cấm やめる: thôi Dáng dấp của người Chỉ thế thôi	止	DIỆT メツ ほろびる:tiêu tan ほろぼす:phá hủy, bỏ	滅	

LICH レキ、レッキ Liên tục; đã qua; thành tích	歴	BQ ホ、ブ、フ あるく、あゆむ: đi bộ あゆみ、はかる: , Bờ nước, như 浦ぶ: lợi suất và tỷ suất ふ: quân tốt	歩	Page 39
VŨ, VÕ ブ、ム Uy lực, mạnh dạn, quân sự	武	THIỆP ショウ Liên hệ	涉	
PHÚ フ、ブ Thu thuế; trả góp; thơ phú; thiên phú	賦	TÂN ヒン、ビン Luôn luôn Việc cấp bách みぎ わ: mép nước, xem 瀕 ならぶ: sắp xếp ひそ める: nhăn mặt	頻	
CHÍNH セイ、ショウ ただしい: đúng, ngay thẳng ただす: đúng まさに: chính xác, chắc chắn	正	KHÅNG コウ Đồng ý, ưng thuận	肯	
CHÚNG ショウ Chứng nhận; chứng cớ; chứng thư	証	XÍ キ くわだてる: kế hoạch, đảm nhận	企	

PHÓ フ おもむく:đi; tiếp tục; trở nên	赴	CHÍNH, CHÁNH セイ、ショウ まつりごと:làm đúng; quản trị	政	Page 40
VIỆT エツ、オツ こす/える: đi qua; vượt trên; Việt Nam	越	ĐỊNH テイ、ジョウ さだめる:quyết định さだまる:được quyết định さだか:chắc chắn	定	
TH! ゼ、シ Đúng, phải	是	ĐĨNH ジョウ Cái khoá; viên thuốc; lò hâm đồ ăn	錠	
ĐỀ ダイ Vấn đề; đầu đề; số câu hỏi	題	TÅU ソウ はしる:chạy	走	
ĐÊ テイ つつみ:bờ đất	堤	SIÊU チョウ Siêu đẳng, cực độ こす/える: vượt lên (qua)	超	

TRỆ タイ、テイ Đọng lại とどこうる:bị gác lại; ứ đọng	滞	CÅM キン にしき: våi gấm; lời khen	錦	Page 43
THÍCH シ Danh thiếp さす: đâm; chích ささ る: bị đâm さし: thịt tươi lạng mỏng とげ: gai nhọn	刺	THI シ いち:chợ, phố	市	
CHÉ セイ Hệ thống; phép tắc; kềm hãm	制	T ỷ, Tỉ シ あね:chị gái	姉	
CHÉ セイ Sản xuất, làm ra	製	PHÉ ハイ Lá phổi	肺	
CHUYĒN テン Dời chỗ ころぶ/がる/げる: lăn, rơi xuống ころがす:lăn; hạ đo ván	転	ĐỚI, ĐÁI タイ Đai おび:thắt lưng おびる:mang, đeo	带	

Page | 44

Đ ÒNG ドウ わらべ:trẻ con	童	LAP リツ、リュウ、 リットル Đứng dậy; hình khối りゅう、たつ:đứng dậy たてる:dựng lên	立	Page 45
ĐÔNG ドウ、トウ ひとみ: đồng tử, con ngươi	瞳	KHÁP キュウ なく:khóc	泣	
CHUNG ショウ かね:chuông	鐘	CHƯƠNG ショウ Đoạn văn, huy (dấu) hiệu	章	
THƯƠNG ショウ あきなう: bàn luận, buôn bán	商	CANH キョウ、ケイ きそう: tranh đua せる: tranh đua; trả giá	競	
ĐÍCH チャク、テキ Chính, hợp pháp; vợ cả, con đầu	嫡	ĐÉ テイ Vua, vị thần, trời	帝	

BÓI ハイ せ:lưng せい:chiều cao そむく:bất tuân そむける:quay đi	背	THÍCH テキ Vừa, hợp; tiện	適	Page 46
TÝ, Tľ, Bľ ヒ Đối chọi; tỷ lệ くらべる:so sánh	比	TRÍCH, ĐÍCH テキ しずく:1 giọt したたる:nhỏ giọt	滴	
CÔN コン Sâu bọ; sau	昆比	ĐỊCH テキ かたき:kẻ thù	敵	
GIAI カイ みな:tất cả; mọi người; đều khắp	皆	TRỦY, CHỦY ヒ さじ:cái thìa きじのひ:bộ gốc Trủy	2	
HÕN コン まぜる:trộn まざる/じる:bị trộn	泥	BĂC ホク きた:phía Bắc	北	

CHI シ あぶら: mỡ (động vật)	脂	KHÁT カツ かわく:bị khát	渴	Page 47
NHÁT イチ、イツ Một (1) (dùng trong văn tự)	壱	YÉT エツ Ra mắt; báo cáo	調	
MÕI マイ Các; mỗi một	毎	HAT, CÁT カツ Áo len	褐	
MÃN ビン Sáng suốt; lanh lẹ	敏	HÁT カツ Quát mắng	喝	
MAI バイ Mùa うめ: cây mận Nhật (cây mơ)	梅	CHÍ シ むね:ý nghĩa; chỉ thị; chân lý	旨	

KHIÉM ケツ、ケン かく:thiếu かける:bị thiếu	欠	HÅI カイ うみ: biển	海	Page 48
XUY, XÚY スイ ふく:thổi; cổ võ	吹	KHÁT コツ、キツ、キ、 キケ、コチ こう: hỏi; van xin; yêu cầu; mời	と	
XUY スイ たく:đốt lửa; nấu ăn	炊	CAN, CÀN, KIÈN カン、ケン かわく/かす: làm khô; quẻ Càn (Trời)	乾	
CA カ うた: bài thơ; bài hát うたう: hát	歌	PHÚC, PHỤC フク はら:bụng, lòng	腹	
NHUYĒN ナン やわらかい/らか: mềm dẻo	軟	PHÚC 7 ク Gấp hai (bội), lại; áo kép; áo lót; nhiều lớp	複	

B ÒI バイ Đền; thường	赔	THÚ ジ、シ っき:sau đây っぐ:kế tiếp, lần	次	Page 49
BÔI バイ つちかう:trau dồi, vun xới; nuôi dưỡng	培	TÝ, TÌ シ、ジ いばら:lợp cỏ tranh; cỏ gai	茨	
PHÃU ボウ Phân chia; mổ xẻ	剖	TƯ シ Nguồn; vốn; quỹ	資	
ÂM オン、-ノン、イ ン おと、ね:tiếng (nói, động)	音	TU シ すがた: dáng vẻ; cảnh ngộ	姿	
ÁM アン くらい:tối; ngầm	暗	TY シ はかる:hỏi ý	諮	

MANH モウ めくら:mù tối	占国	VÂN 1 ン Vần (thơ, văn)	韻	Page 50
VONG, VÕNG モウ、ボウ みだりに: không có uy quyền; không có lý do; tùy ý; không cần thiết; không phân biệt	妄	THÚC シキ Biết; nhận rõ さと: さとる:	識	
HOANG コウ あらい: thô; hoang dã あれる: trở nên xấu あらす: tàn phá; bỏ hoang	洗	KÍNH キョウ、ケイ かがみ:guơng	鏡	
VQNG ボウ、モウ のぞむ:muốn, mong; n	望	CÅNH キョウ、ケイ さかい: biên giới; xuất nhập	境	
PHUONG ホウ Phía; vuông かた:phía; người; cách	方	VONG, VÔ ボウ、モウ ない:chết, mất	1	

PHÓNG ホウ、-っぱな. し はなつ: thả tự do; bắn; phát ra はなす: thả tự do はなれる: thoát khỏi	放	PHUONG ボウ さまたげる: ngăn cản, trở ngại	妨	Page 51
KHÍCH, KÍCH ゲキ Làm hăng; cảm động はげしい: dữ dội; hung bạo	激	PHUÒNG ボウ、ボッ Tu viện; tu sĩ (Phật giáo); con trai	坊	
THOÁT ダツ Quên; thoát khỏi ぬぐ:cởi ぬげる:tụt ra	脱	PHƯƠNG ホウ Thơm; (tiếp đầu kính ngữ) かんばしい: thơm ngọt; tốt	芳	
THUYÉT セツ、ゼイ Giải thích; quan niệm; lý thuyết ぜい、とく:giải thích; thuyết phục	説	PHƯƠNG ボウ Mỡ (động vật)	肪	
NHUỆ, DUỆ エイ するどい: nhọn; nhanh; tinh luyện (lính)	鋭	PHÓNG, PHÓNG ホウ たずねる、おとずれる:thăm hỏi	訪	

ĐÔNG トウ こうる:đông lạnh こごえる:bị đông lạnh	凍	TĂNG ソウ、ソ、ゾウ かつて、かって:từng trải; nguyên cựu; không bao giờ	曾	Page 52
NHÂM ニン、ジン はらむ、みごもる: mang thai	妊	TĂNG ゾウ ます、ふえる:tǎng ふやす:làm tǎng	增	
ĐÌNH F 1 Sân (hoàng cung); công sở	廷	TĂNG ゾウ、ソウ おくる:cho, tặng, cấp	贈	
NHIĒM セン そめる:nhuộm そまる:dược nhuộm しみる:nhúng vào; bị lây bệnh しみ:vết dơ	染	ĐÔNG トウ ひがし:phía đông	東	
NHIÊN ネン もえる:bị (được) đốt もやす:đốt (cái gì)	燃	ÐÓNG トウ Đếm nhà 棟、むな:nóc nhà	棟	

TRÌ チ いけ:cái hồ, ao	池	TÂN ヒン Khách quí	賓	Page 53
TRÙNG チュウ、キ むし: sâu bọ; người đam mê (sâu rượu); động vật	虫	TUÉ サイ、セイ Năm; tuổi せい: năm; sao Tuế	歳	
HUÝNH ケイ Sáng lóa ほたる:con đom đóm	蛍	HUYỆN ケン Tỉnh của Nhật	県	
XÀ ジャ、ダ、イ、 ヤ へび:con rắn	蛇	D ể とち:một loại hạt dẻ	栃	
HÔNG コウ にじ:cầu vồng	虹	Đ ỊA チ、ジ Trái đất, đất, khu vực; căn cứ	地	

KHỞI キ Dậy; mọc lên; bắt đầu おきる: thức dậy; mọc おくる: xảy ra おこ す: gọi dậy	起	ĐIỆP チ ョウ Con bướm, xem 蝴	蝶	Page 54
PHI L Công chúa (vương phi) có chồng	妃	ĐỘC ドク、トク ひどり: riêng, một mình	独	
CÅI カイ あらためる:đổi mới あらたまる:được đổi mới	改	TĂM サン、テン かいこ:con tằm	蚕	
KÝ キ しるす:viết; ghi	記	PHONG フウ、フ Gió, xuất hiện, kiểu かぜ かざ:gió	風	
BAO ホウ つつむ:bao bọc	包包	KÝ コ、キ おのれ:tự mình; can thứ 6	2	

LONG リュウ、リョウ、 ロウ たつ: rồng; thiên tử Chỉ sự phi thường Mạch núi	竜	BÀO ホウ Bọc, vỏ, bao	胞
LANG ロウ、ソウ たき:thác nước	滝	PHÁO ホウ Súng, súng lớn	稳
ĐỒN, ĐỘN トン ぶた:con heo	豚	PHAO, BÀO ホウ あわ: bọt nước	泡
TRŲC チク Đuổi đi; đuổi theo	逐	QUY, QUI キ、キュウ、ク、 キン、コン かめ: rùa ひびわれ: núrt nổ あま、あや、か め、すすむ、ながし、 ひさ、ひさし	亀
TOAI スイ とげる:thỏa mãn; thành tựu	遂	ĐIỆN デン Điện (lực, khí)	電

THANG トウ ゆ: nước nóng	湯	GIA カ、ケ いえ、や:nhà, gia đình; nhà chuyên môn	家	Page 56
DƯƠNG ヨウ ひつじ:cừu; dê	半	GIÁ カ Gái lấy chồng とつぐ:lập gia đình よめ:cô dâu; vợ trẻ	嫁	
Mỹ ビ、ミ Đẹp うつくしい:đẹp; tốt	美	HÀO ゴウ Mạnh mẽ, tài trí, giàu có, rực rỡ, lộng lẫy	豪	
DƯƠNG ヨウ Biển; ngoại quốc; Tây phương	洋	TRƯỜNG, TRÀNG チョウ Ruột; trong ruột	腸	
TƯỜNG ショウ くわしい: rõ ràng; đầy; quen với (việc gì); điềm tốt	詳	TRƯỜNG ジョウ、チョウ ぱ: nơi chốn, chỗ rộng; cảnh	場	

DUY ユイ、イ Chi; dạ (tiếng thưa)	唯	TIÊN セン あざやか: đồ tươi, sống động, sáng sủa,thịnh hành	鮮	Page 57
TIÊU ショウ Lửa, nóng nảy, ao ước こがる: làm bỏng こ げる: bị bỏng こがれ る: ao ước あせる: vội	焦	ĐẠT タツ、ダ Đến; tới; suốt	達	
TIỀU ショウ Đá ngầm	礁	TIỆN, TIỄN セン、エン うらや.む/あまり: tham muốn, ham thích	羡	
TẬP シュウ あつまる/める:gom つどう:gom lại	集	SAI サ Khác; sai lầm; khoảng cách さす: cầm (dù); đeo (kiếm); mời (rượu)	差	
CHUẨN ジュン Bằng lòng, quyết định, cứ theo, so sánh	准	TRƯỚC チャク、ジャク Đến; mặc きる、つける:mặc きせる:mặc (cho ai) つく:đến	着	

ĐOẠT ダツ うばう: tước lấy, cướp	奪	TIÉN, TÁN シン すすむ:đi (lên) tới すすめる:thăng tiến	進	Page 58
XÁC カク、コウ たしか:chắc chắn たしかめる:bảo đảm	確	TAP ザツ、ゾウ Lẫn lộn	雑	
NGQ ゴ Trưa, chi thứ 7	午	THU' シ めす、め:giống cái; yếu đuối	雌	
HÚA キョ ゆるす: bằng lòng, cho phép	許	CHUĀN ジュン じゅんずる: tương ứng; tuân theo なぞら える: lấy làm mẫu; so sánh のり、ひとしい、 みずもり	準	
HOAN カン よろこぶ: vui mừng; hoan hỉ Yến hội vui vẻ Tiếng gọi người yêu của cô gái thời xưa	歓	PHÂN フン ふるう:hăng hái; bừng dậy	奮	

DIỆU ヨウ Ngày trong tuần	曜	QUYÈN ケン、ゴン Sức mạnh; quyền lực おもり:quả cân はかり:cân đòn はかる:kế hoạch	権	Page 59
TRẠC 9 7 Rửa, giặt; súc (miệng, chai)	濯	QUAN カン Hiện ra; cảnh; xem xét; ý thức	観	
VIÉT エツ いう: nói いわく: nói; lý do, viện cớ のたま わく: nói ここに: chỗ này ひらび: bộ Viết	日	VŨ ウ は、はね:lông, cánh chim, côn trùng やば ね:tên có gắn lông chim Vui chơi thoả thích	羽	
KHÓN コン こまる:gặp khó khăn	困	TẬP シュウ、ジュ ならう:học; quen; thực hành	習	
CÓ コ かたい: cứng bền かたまる/める: làm cứng; cố nhiên; kín đáo	固	DŲC ヨク Kế tiếp	翌	

HÒI カイ、エ Hình tròn Lần まわる:quay ま わす:nhìn quanh もと おる:đi thơ thẩn かえ る:trở về	回	QUÓC ク くに: đất nước くな: bên trong; nội địa こ:	国	Page 60
ĐÀN ダン、タン Bệ cao; lễ đài; giới (nhà văn)	壇	ĐOÀN ダン、トン かたまり:nhóm; tụ lại; quần hợp まるい:vòng	团	
ÐIÉM テン みせ:cửa hàng	店	NHÂN イン Nguyên cớ よる:tùy theo; giới hạn	因	
TÁNG ゾウ、ソウ 〈ら:nhà kho; trữ	蔵	NHÂN イン Kết hôn	姻	
ĐÌNH テイ にわ:sân; tòa án	庭	VIÊN エン その:vườn	園	

VONG ボウ わすれる:quên	せい	SÅNH チョウ、テイ Công sở	庁	Page 61
NHÃN ニン しのぶ:chịu đựng; trốn しのばせる:giấu kín	思	SÀNG ショウ とこ:giường; sàn ゆか:sàn	床	
NHẬN ニン みとめる: nhận biết; công nhận; chứng nhận	認	MA マ、マア Tê liệt あさ:cây gai/bố	麻	
KY キ いむ:ghét; cấm đoán いまわしい:ghét; điềm xấu	己ジ	MA マ みがく:mài, đánh răng, đánh bóng	磨	
CHÍ シ、シリング こころざし:ý muốn こころざす:nhằm đến	志	TÂM シン こころ:tim, lòng; ở giữa; ruột	12	

ÂN オン Lòng tốt; giúp đỡ; biết ơn; thương	思、	CHÍ シ Ghi chép; tạp chí; báo	誌	Page 62
ÚNG オウ、-ノウ、ヨ ウ Đối lại; phản ứng; hợp với; thỏa mãn	忘	TRUNG チュウ Trung thành; thành thật; hết lòng	忠	
Ý 1 Ý chí, tâm, trí, nghĩa, cảm nghĩ	意	QUÁN, XUYÉN カン、ケン、セ ン くいし:xô, xâu; liên quan	串	
TƯỞNG ソウ、ソ Ý kiến, ý nghĩa; nhớ; liệu định	想	HOAN カン Bệnh わずらう:bị bệnh	患	
TÚC ソク Con trai; thở; lời; tin tức いき:thở	息	TU' シ おもう:nghĩ; hình dung; tin	思	

UU ユウ うれえる:buồn rầu うれあ、うれい:sự lo buồn うい:u tối	憂	KHÉ ケイ いこい:nghỉ ngơi いこう:nghỉ	憩	Page 63
QUẢ 力 Đơn độc; goá chồng; ít	寡	HUỆ ケイ、エ May めぐむ:ban phước	恵	
MANG ボウ、モウ いそがしい:bận rộn	忙	KHŮNG キョウ おそれる:sợ おそろしい:sợ hãi	双	
DUYỆT エツ Đẹp lòng, vui	悦	HOĂC ワク まどう: đi lạc; say mê	惑	
HĂNG コウ Luôn luôn, thường	恒	CÅM カン Cảm giác	感	

TĂNG ゾウ にくむ: ghét にくい/らしい: đáng ghét にくしみ: căm hòn	憎	ĐIỆU トウ いたむ:thăm người chết, thương tiếc	悼	Page 64
QUÁN カン なれる:quen với ならす:làm quen với	慣	NGỘ ゴ さとる:nhận thức, hiểu; tỉnh ngộ	悟	
DU ユ Vui vẻ	愉	BÓ フ、ホ こわい:sợ hãi	怖	
Đ ỌA, NỌA	惰	HOÅNG コウ あわてる:sợ hãi あわただしい:vội vã	慌	
THẬN シン つつしむ:ý tứ; tự chế	慎	HÓI カイ くいる、くやむ:tiếc くやしい:buồn phiền	悔	

TIÉT, BÍ ヒツ、ヒ Chảy tuôn; tiết ra	泌	HÁM カン Ăn năn; tiếc	憾	Page 65
THỦ シュ、ズ て、た:tay; người	手	ÚC オク Nhớ, tưởng niệm; nhút nhát	憶	
KHÁN カン Xem, đối đãi	看	MỘ ボ したう:ái mộ; sùng bái, ưa	慕	
MA ₹ Co. sát, mài	摩	THIÊM テン そえる:thêm そう:theo	添	
NGÃ ガ われ、わ:tôi, tự tôi, của tôi, chúng tôi	我	TẤT ヒツ かならず:ắt hẳn, quả nhiên	义	

ĐÁP トウ Cưỡi, đi (xe)	搭	NGHĨA ギ Nghĩa vụ; điều phải; ý nghĩa; về luật	義	Page 66
SAO ショウ Viết, chép; chép lại; chọn lựa; tóm; trích	抄	NGHỊ ギ Suy xét; đề xướng	議	
KHÁNG コウ Chống lại	抗	HI ギ、キ Hy sinh	犠	
PHÊ ヒ Bình luận	批	MAT マツ Xoá, bỏ	抹	
CHIÊU ショウ まねく:mòi; vẫy	招	BÃO ホウ だく:bể, ôm ấp いだく:ôm lấy かかえる:mang; lệ thuộc; thuê	抱	

QUÅI カイ Bắt cóc; cái gậy	拐	THÁC 9 7 Mở rộng; khai khẩn; nâng lên	拓	Page 67
TRÍCH テキ っむ:hái	摘	PHÁCH ハク、ヒョウ Vỗ ひょう: đánh nhịp; cái phách	拍	
THIÊU, THAO チョウ いどむ:khiêu khích	挑	ĐÅ ダ、ダアス うつ:đánh	打	
CHÎ シ ゆび:ngón tay さす:chỉ trỏ	指	CÂU, CÙ コウ Bắt; can dự	拘	
TRÌ ジ もつ: có; được; giữ: duy trì	持	SÅ シャ すてる:vúrt bỏ	捨	

TÕN ソン Mất, thiệt hại そこなう/ねる:làm hại -そこなう:lầm lạc	損	QUÁT カツ Tổng quát; bó (lại)	括	Page 68
THẬP シュウ、ジュウ ひろう: thu thập; tìm じゅう: mười (văn tự)	拾	HUY ‡ Lay động; chỉ đạo; tiêu tan; bay hơi	揮	
DÅM タン かつぐ: mang trên vai; chọn ai になう: mang; chịu	担	SUY, THÔI スイ おす: ước tính; giới thiệu; đẩy tới	推	
CÚ キョ、コ Dựa (căn cứ) vào; chiếm giữ	拠	DƯƠNG ヨウ あげる:cất lên, tăng; chiên あがる:tăng; lên	揚	
MIÊU ビョウ えがく:vě, tả	描	DÈ テイ、チョウ、 ダイ Trình さげる:mang, cầm	提	

GIÓI カイ いましめる: khiển trách; báo cho biết; phòng bị	戒	THAO, THÁO ソウ、サン あやつる:điều khiển みさお:trinh tiết; bền lòng	操	Page 69
GIÓI カイ Máy móc; vũ khí; cái cùm; bó buộc	械	TIÉP セツ、ショウ Chạm; gặp っぐ: nối	接	
TY ピ はな:cái mũi	鼻	YÉT ケイ かかげる:giơ cao; dựng cờ; đăng (báo)	掲	
HÌNH ケイ Trừng phạt, kết tội	刑	QUĂI カイ、ケイ かかる:treo; tốn かける:treo (chồng) lên; dùng; gia tăng かかり:chi phí; liên hệ; thuế	掛	
HÌNH ケイ かた:khuôn mẫu, cỡ; khuôn phép	型	NGHIÊN ケン Tìm tòi とぐ:vót; mài; vo (gạo)	研	

NÃI, ÁI ナイ、ダイ、ノ すなわち: hay là; đó là; chắc hẳn なんじ: đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, mày の: của	3	TÀI サイ Giỏi, khả năng, tuổi	7	Page 70
HUÈ ケイ たずさえる:dìu dắt, mang (tay) たずさわる:dự vào	携	TÀI ザイ、サイ、ゾ ク まける: bị thua; bớt giá まかす: đánh bại おう: mang; nợ	財	
CÂP キュウ Kịp およぶ:đạt, đến, bằng およぼす:nỗ lực および:cùng với	及	TÀI ザイ Gỗ; vật liệu; có khả năng	材	
HÁP キュウ すう: hút vào; uống lấy; hút (thuốc)	吸	TÔN ソン、ゾン Còn, hiện có; biết; tin; xem xét	存	
TRÁP ショウ あつかう:chỉ huy, cư xử, điều trị, thu xếp	扱	TẠI ザイ Ở; ngoại ô, phụ cận ある:ở; hiện diện	在	

HŲU ユウ また:lần (hơn) nữa	X	TRƯỢNG ジョウ 10 thước ta (3 mét) たけ: chiều cao người	大	Page 71
SONG ソウ ふた: đôi; bộ たぐい: ならぶ: ふたつ: ふ:	双	Sử シ Sách sử	史	
TANG ソウ くわ:cây dâu	桑	LẠI) Viên chức, quan	吏	
CHÍCH セキ Đếm tàu, một cái của một đôi	隻	CANH, CÁNH コウ さら: đổi mới, lần nữa ふかす: thức khuya	更	
H Ộ ゴ Bảo vệ; giúp	護	NGANH コウ かたい:cúng, mạnh; ương ngạnh	硬	

ĐÀU トウ なげる:ném	投	HOACH カク える:được, bắt được	獲	Page 72
MQT ボツ、モチ、モ ツ しずむ: chìm khuất かくす: giấu; làm hết しぬ: chết ない: không còn	没	NÔ F Đầy tớ; nô lệ	奴	
THIÉT セツ もうける:lập nên; chuẩn bị	武	NQ ド、ヌ おこる、いかる:tức giận; oai	怒	
KÍCH ゲキ うつ: tấn công, đánh; bắn	撃	HŨU ユウ とも:bạn	友	
XÁC カク、コク、バ イ から: vỏ; vỏ ốc; vỏ thóc	殻	BAT バツ、ハツ、ハ イ ぬく:kéo ra; trừ bỏ; quên ぬける:ra khỏi thoát ぬかる:làm lầm ぬかす:quên	抜	

QUÁI カイ、ケ あやしい: nghi ngờ; huyền bí あやしむ: nghi ngờ; ngạc nhiên	怪	CHI シ Nhánh; giúp; trả tiền; chia rẽ; can chi; chân tay; cành ささえる:giúp đỡ	支	Page 73
KHINH ケイ かるい、かろやか: nhẹ, ít, khinh rẻ	軽	Kỹ ギ わざ: tài năng; nghệ thuật; sự nghiệp	技	
THÚC シュク Cô chú	叔	CHI シ えだ:cành, nhánh	枝	
ĐỐC トク Chỉ đạo, cai quản	督	CHI シ Tay và chân	肢	
TICH ジャク、セキ さびしい: cô đơn さびれる: vắng lặng さび: giản dị	寂	HÀNH ケイ、キョウ 〈き:cuống; thân	茎	

PHIÉN ハン Tiền của, giàu có; tài chánh	販	THŲC シュク Hiền lành; tử tế; trong sạch	淑	Page 74
TRÅO ソウ つめ、つま-: móng, vuốt	爪	PHÅN ハン、ホン、タ ン、ホ Chống; nghịch そる/らす:quay lại	反	
THỞA ダ Bằng lòng; hòa hoãn	安	PHẨN ハン さか:đường dốc; đồi	坂	
NHŨ ニュウ Sữa mẹ, vú, cho bú	乳	BÅN, BÅNG ハン、バン いた:månh ván	板	
PHÙ フ うかぶ:nổi lên うかべる:cho nổi うく:nổi うかれる:hăng hái	浮	PHẢN 〜ン かえる/す:về, trở (trả) lại	返	

THU, THO ジュ さずける:day; (trao) cho さずかる:dược day (trao)	授	TƯỚNG, TƯƠNG ショウ、ソウ Chỉ huy; cấp tướng; sắp, sẽ	将	Page 75
ÁI P 1 Yêu thương, thương tiếc	爱	TƯỞNG ショウ、ソウ すすめる:khích lệ; thúc giục まさし:	奖	
PHÁT フツ、ヒツ、ホ ツ はらう:trå; quét đi; che đậy	払	TÝ シ つける:ngâm (nước) つかる:được ngâm	漬	
QUẨNG コウ ひろい: rộng ひろま る: lan truyền ひろめ る: làm cho lan rộng ひろがる: vươn ra ひ ろげる: kéo dài	広	THÁI サイ な:rau; rau cải	菜	
KHUÉCH カク、コウ Mở rộng, bành trướng	拡	THŲ, THỌ ジュ うける:nhận, chịu うかる:thi đậu	受	

TRI ジ、チ Yên; trị an; chữa khỏi おさめる: cai quản お さまる: được yên; được cai trị なおる/ す: chữa trị	治	KHOÁNG コウ Quawjng, mỏ	鉱	Page 76
THỦY シ はじめる/める:bắt đầu, trước	始	BIỆN, BIỀN ベン、ヘン Hùng biện; phân biệt; cánh hoa; nắp	弁	
THAI タイ Có bầu; dạ con	胎	HÙNG ユウ Giống đực, can đảm lớn おす、お:con đực	雄	
SONG ソウ、ス まど:cửa sổ	窓	ĐÀI ダイ、タイ Dùng đếm số xe うてな:đài hoa; bệ cao đặt vật われ:	台	
KHÚ キョ、コ さる:lìa bỏ, đi; qua, trôi qua	去	ĐÃI タイ なまける:lười biếng; sơ hở おこたる:thiếu sót, làm lỗi	怠	

Page | 77

TOA サ そそのかす:xúi giục, kéo theo; gợi	唆	SUNG ジュウ Đầy あてる:cấp, thế vào	充	Page 78
XUÁT シュツ、スイ だす:lấy ra, gởi でる:đi ra, sinh ra	出	SÚNG ジュウ Khẩu súng	銃	
SON, SAN サン、セン やま:núi non	Ц	LƯU リュウ Diêm sinh	硫	
CHUYÉT セツ Vụng về	拙	LƯU リュウ、ル Dòng nước; học phái る、ながれる:chảy ながす:đổ	流	
NHAM ガン いわ:đất đá	岩	DOÃN, DUÃN イン まこと、ゆるす: thành thực; ưng thuận	允	

MẬT ミツ、ビツ Mật ong; mật hoa; mật đường	蜜	THÁN タン すみ:than đốt	炭	Page 79
LAM ラン あらし: hơi núi; bão tố	嵐	KÝ キ、ギ Phân nhánh; đường rẽ	岐	
KŶ キ さき:mũi (mỏm) đảo	崎	ĐÈO とうげ:đỉnh núi; đèo	峠	
NHẬP ニュウ、ニッ はいる、いる:đi vào いれる:cho vào	<u> </u>	BĂNG ホウ くずれる:rơi từng mảnh くずす:phá hủy; đổi	崩	
NHẬP こむ: chen chúc; vào こめる: tính (gồm) vào; lắp (đạn); tập trung	沙	MẬT ミツ Đông đảo; chính xác; cẩn thận ひそか: ở phía trong; bí mật	密	

ÔNG オウ Ông già	筣	PHÂN ブン、フン、ブ Phần, 1cm, 1%, 1/10 ふん:phút わける/かつ:chia わかれる:bị chia わかる:hiểu	分	Page 80
TUNG ショウ Kiện, cãi nhau	訟	BÀN ヒン、ビン まずしい:nghèo, thiếu thốn	負	
CÓC コク たに: thung lũng; khe núi	谷	BAN ハン Chia, phát	頒	
DỤC ヨク Sự tắm あびる:tắm; bị tưới あびせる:xối nước	浴	CÔNG コウ、ク おおやけ:quần chúng, chính thức	2	
DUNG, DONG ヨウ Hình dáng; chứa; nhận; bao dung	容	TÙNG ショウ まつ:cây Thông	松	

THƯỞNG ショウ Giải thưởng; khen ngợi; thưởng thức	賞	DUNG, DONG ヨウ とける:tan; chảy とかす/く:làm tan; chảy	溶	Page 81
ĐẢNG トウ なかま、やから: lũ, bè đảng, đảng phái Những người sống cùng làng A dua, hùa theo	党	DUC ヨク Ao ước ほっする:muốn ほしい:thích	欲	
ĐƯỜNG ドウ Nhà lớn	堂	D Ų ユウ Giàu có; đầy đủ	裕	
THƯỜNG ジョウ つね: luôn, hay, liên tục とこ: luôn, mãi	常	DUYÊN エン なまり:(bút) chì	鉛	
THƯỜNG ショウ も:váy dài, xiêm	裳	DUYÊN エン Ven そう: chạy (đứng) dọc; theo	沿	

PHÁ ハ やぶる:xé, bể やぶれる:bị (xé) bể	破	CHƯỞNG ショウ Lòng bàn tay; quản lý	学	Page 82
BI と こうむる:chịu, bị	被	BÌ ヒ かわ:da, da thú; vỏ (cây, trái)	皮	
TÀN ザン、サン Tàn nhẫn のこり: phần nhỏ của cái gì sắp kết thúc のこる: còn lại のこす: để lại そこな う: tàn ác	残	BA ハ なみ:sóng	波	
TUÃN ジュン Tự hi sinh; tử đạo	殉	BÀ バ Bà già	婆	
THÙ シュ ことに: đặc biệt; phân biệt	殊	PHI と Mở ra; chia ra	披	

TÁNG ソウ ほうむる:chôn cất	葬	THỰC ショク ふえる: sinh sản, tăng ふやす: làm tăng; dựng; nhiều	殖	Page 83
THUÁN シュン 1 thoáng またたく:chớp mắt	瞬	LIỆT レツ、レ Hàng lối; đếm hàng; số nhiều	列	
NHĨ ジ みみ:tai	耳	LIỆT レツ、レチ さける:xé; chia ra さく:rách	裂	
THŮ シュ とる:lấy	取	LIỆT レツ Dữ dội, cứng cỏi	烈	
THÚ シュ おもむき:thú vị; tao nhã; xuất hiện	趣	T Ů シ Sự chết しぬ:chết; tắt	死	

CẨM カン Bạo dạn; mạo hiểm	敢	TÓI サイ、シュ もっとも:cao nhất; rất; giỏi hơn	最	Page 84
THÍNH チョウ、テイ きく:nghe	聴	TOÁT サツ Lấy; tóm tắt とる:chụp hình	撮	
HOÀI カイ、エ ふところ:ngực; cái túi なつかしい:thân yêu なつかしむ:nhớ なつく:なつける: いだく:おもう:	懐	SÎ チ はじ:nhục はじる: cảm thấy nhục はじら う:bị do dự はずかし い:do dự; mắc cỡ	事心	
MAN マン Lười; chậm; kiêu	慢	CHÚC ショク、ソク Công việc, nghề	職	
MẠN, MAN	漫	THÁNH セイ、ショウ Thần thánh; tài ba	聖	

HOÀN カン Cái vòng, vòng quanh; vòng ngọc	環	MÃI バイ かう:mua	買	Page 85
HOÀN カン Trở về; trả lại	深	TRÍ チ おく:đặt, để; để lại	置	
PHU フ、フウ、ブ おっと:chồng	夫	PHAT バツ、バチ、ハ ツ Hình phạt ばち:có tội (lỗi)	罰	
PHÙ フ Giúp đỡ	扶	NINH ネイ Yên ổn; tốt hơn	寧	
KHÊ ケイ、ケ Dạng khác của 溪 たにがわ: dòng nước trong núi không thông ra đâu	渓	TROC ダク、ジョク Vẩn đục にごる:thành đục にごす:làm đục	濁	

THIÉT テツ Chất sắt	鉄	QUY, QUI ‡ Tiêu chuẩn; khuôn phép, đo đạc	規	Page 86
ÐIỆT テツ Lần lượt đổi	迭	THÉ タイ かえる:thay かわる:được thay	替	
THÀN シン、ジン Bầy tôi, công dân	臣	TÁN サン Tán tụng; tán đồng	賛	
CO' キ ひめ: công chúa; vương phi	姫	TIÈM セン Giấu, ẩn もぐる:lặn; bò vào ひそむ:ẩn núp	潜	
TÁNG ゾウ、ソウ 〈ら:nhà kho; trữ	蔵	THẤT シツ うしなう:mất, thua, sai lầm	失	

Cự キョ Lớn; khổng lồ	巨	TẠNG ゾウ Các bộ phận trong ngực và bụng	臓	Page 87
CŲ キョ、ゴ こばむ:từ chối, chống, bác	拒	HIỀN ケン かしこい: khôn ngoan; có đức hạnh	賢	
LỰC リョク、リキ、 リイ ちから:sức mạnh	カ	KIÊN ケン かたい: cứng rắn; bền chặt	堅	
NAM ダン、ナン おとこ: đàn ông, phái nam; thằng; con trai	男	LÂM リン のぞむ:gặp; dự; tới, đến; cai trị; kịp	監	
LAO, LAO ロウ ろうする: lao động い たわる: thương xót いたずき: đau; lo ね ぎら: cám ơn つかれ る: ねぎらう:	労	LÃM ラン Xem, quan sát	覧	

LÊ レイ はげむ/ます: khuyến khích	励	MỘ ボ つのる: chiêu tập, sưu tập; mời; thành dữ dội	慕	Page 88
GIA カ くわえる:thêm vào くわわる:nhập; dự phần	加力	LIỆT レツ Xấu おとる:yếu kém	劣	
H 森 ガ Trao đổi, mua bán	質	CÔNG コウ、ク Công lao; thành đạt	功	
GIÁ カ かける:mắc, treo; bắc (cầu) かかる:được treo (bắc)	架	KHUYÉN カン、ケン すすめる:khuyên bảo; khích lệ	勧	
HIÉP キョウ わき: cách khác; chỗ khác; bên cạnh; hỗ trợ	脇	NÕ ド っとめる:cố gắng; hết sức	努	

ĐẮC トク Mối lợi; làm vừa lòng える、うる:thu được; có thể	得	HIÉP キョウ おびやかす、おどか す/す:đe dọa	脅	Page 89
TÙNG, TÒNG ジュウ、ショウ、 ジュ したがう: vâng lời, theo したがえる: được chăm sóc; chinh phục	従	HIỆP キョウ Hòa hợp; cùng nhau; giúp đỡ	協	
ĐÒ h Đi bộ; đồng bạn, học trò; vô ích; tội đồ	徒	HÀNH コウ、ギョウ、 アン いく、ゆく:đi ぎょ う:dòng, đếm hàng お こなう:tổ chức; trải qua; làm	行	
ĐÃI タイ Tiếp đón まつ:chờ; hoãn; chống lại	待	LUẬT リツ、リチ、レ ツ Phép tắc; sách ghi phép tắc	律	
VÃNG オウ Đi, qua; về trước	往	PHŲC フク Trở lại, nữa	復	

TRIỆT テツ Phá huỷ; thông suốt	徹	CHINH セイ Đánh dẹp, thắng	征	Page 90
TRUNG チョウ、チ Thâu góp; cầu; dấu hiệu	徴	KÍNH ケイ Đường bộ; đường kính; ngay thẳng	径	
TRÙNG チョウ こらす/らしめる: phạt, răn こりる:học từ kinh nghiệm	懲	BÎ ヒ Hắn, đó かれ:hắn かの:đó	被	
VI ビ Nhỏ; tinh diệu	微	DịCH ヤク、エキ Phục vụ; văn phòng; vai trò えき:chiến đấu; phục vụ	役	
NHAI ガイ、カイ まち: đường lớn; dãy phố	街	ĐỨC トク Đạo đức; ơn huệ; phước	徳	

TRĨ チ、ジ Đứa nhỏ; non nớt	稚	HÀNH, HOÀNG コウ Cái cân, cân; thăng bằng; then cửa	衡	Page 91
HÒA ワ、オ、カ Hòa bình, hòa hợp, người (Nhật)やわらげ る/らぐ: làm nhẹ なご む: làm êm dịu なごや か: dịu dàng	和	CÅO コウ Bån thảo; nháp	稿	
DI イ うつる:dọn nhà; đổi うつす:dọn; di truyền	移	GIÁ カ かせぐ : làm việc kiếm sống; cấy lúa	稼	
MIĒU ビョウ 1 giây, đếm giây	秒	TRÌNH テイ ほど:trình độ; phạm vi	程	
THU シュウ あき:mùa thu	秋	THUÉ ゼイ Tiền thuế	税	

LQI 'J Lợi; tiền lời Š⟨∶ làm lợi	利	SÂU シュウ うれい: buồn rầu うれえる: khổ tâm; sợ	秋	Page 92
LÊ リ なし:cây lê	梨	TU シ シ わたし、わたくし:tôi; riêng tư	私	
HOACH カク Gặt (lúa)	穫	TRẬT チツ Thứ tự	秩	
TUỆ スイ ほ: bông (lúa)	穂	BÍ ヒ ひめる:giữ bí mật	秘	
ÐẠO トウ、テ いね、いな∶ruộng lúa; cây lúa	稲	XUNG, XÚNG ショウ Tên; đề tựa	称	

DŲ ユウ、イウ さそう: mời; dỗ dành; chỉ bảo	誘	HƯƠNG コウ、キョウ かおり、か:mùi thơm かおる:bay mùi thơm	香	Page 93
CÓC コク Thóc lúa; ngũ cốc	榖	TIÉT キ Mùa; nhỏ; bực thứ	季	
KHUÂN キン Nấm, vi khuẩn	菌	ŮY ↑ Giao phó; xác thực	委	
MĚ ベイ、マイ、メ エトル Gạo; mét まい、こめ:gạo	米	TÚ シュウ Tốt đẹp ひいでる:vượt hơn	秀	
PHÂN フン、デシメー トル こな、こ:bột	粉	THẤU トウ すく: trong suốt; để hở すかす: nhìn thấu; để khoảng trống すける: chiếu qua	透	

LUONG リョウ、ロウ かて:thức ăn	糧	HƯƠNG コウ、キョウ かおり、か:mùi thơm かおる:bay mùi thơm	粘	Page 94
CÚC キク Cây (hoa) Cúc	約	LAP リュウ つぶ:hạt (gạo, nguyên tử)	粒	
AO オウ、オク おくまる: nằm sâu, xa cách くま: tách biệt お: bên trong おお: hậu cung; buồng phụ nữ おん:つ:のく:	奥	TRANG ショウ Tô điểm	粧	
SÓ スウ、ス、サク、ソク、シュ かず: con số かぞえる: đếm わずらわしい、しばしば: thường xuyên; lặp lại	数	MÊ メイ まよう: say loạn, mất trí; lạc mất; lạc đường; lầm; mờ ám	迷	
LÂU ロウ Nhà lầu, tháp cao; canh chừng	楼	TÚY スイ Thuần, tinh ròng; chọn lọc; tao nhã; xem xét	粋	

CÚU キュウ すくう:cứu giúp; trợ giúp	救	LOẠI ルイ Chủng loại	類	Page 95
TRÚC チク たけ:tre, trúc	竹	TÂT シツ うるし:son; son mài	漆	
TIÉU ショウ わらう:cười えむ:mỉm cười	笑	DẠNG ヨウ、ショウ さま: hình dáng; tư thế Kiểu; loại Cách làm Tiếng xưng hô biểu thị sự kính trọng	様	
LAP リュウ Cái nón, cái lồng bàn かき:	笠	CÀU キュウ、グ もとめる:	求	
SẬY È È : cổ sậy	笹	CÂU キュウ たま: banh, hình cầu	球	

TOÁN サン Đếm, tính	算	CÂN キン すじ: bắp thịt; gân, mạch máu; luận lý; tình tiết; nguồn tin	筋	Page 96
ĐÁP トウ こたえ:sự (câu) trả lời こたえる:trả lời	答	TƯƠNG, SƯƠNG ソウ はこ:hộp, thùng	稻	
SÁCH サク Kế hoạch	策	BÚT ヒツ ふで: bút lông, bút; biên chép	筆	
BQ ボ Sổ sách	簿	Đ ÒNG トウ っっ: ống tròn	筒	
TRÚC チク きずく:xây cất	築	ĐĂNG トウ Cấp, đều nhau; vân vân ひとしい: tương đương	等	

TRONG チュウ なか:liên hệ con người, tình bạn	仲	NHÂN ジン、ニン ひと:người		Page 97
THĒ タイ、テイ からだ:thân mình, hình trạng	体	TÁ + + Giúp, phó, thứ hai	佐	
DU ュウ Rånh, yên	悠	ĐẢN タン ただし:nhưng, tuy	但	
KIỆN ケン Vấn đề	件	TRÚ, TRŲ ジュウ、ヂュウ、 チュウ すむ/まう:ở, dừng	住	
SĨ シ、ジ つかえる:làm việc	仕	VI イ くらい:ngôi thứ, nơi chốn	位	

GIÅ カ、ケ かり:tạm, thí dụ, không thật	仮	THA タ ほか:khác, người ấy	他	Page 98
BÁ ハク Bác, người lớn tuổi, chức quan	伯	PHŲC フク ふす:cong (nằm) xuống ふせる:che đậy	伏	
TUC ゾク Thói quen, tầm thường, trần thế, thô tục	俗	TRUYÈN デン、テン ったえる:trao ったわる:được chuyển ったう:đi theo	伝	
TÍN シン Trung thành, tin tưởng, sứ giả, tin tức	信	PHẬT ブツ、フツ Nước Pháp ほとけ: Phật Thích Ca; người khoan dung; tín đồ phật giáo; sự chết	14	
GIAI カ Tốt đẹp	佳	HUU キュウ やすむ:nghỉ やすめる:cho nghỉ やすまる:được nghỉ	休	

THI ジ、シ きむらい:võ sĩ đạo, theo hầu	侍	Ý, Y イ、エ Dựa vào, thí dụ	依	Page 99
Đ ÌNH テイ Ngừng, lưu lại	停	LIỆT レイ Thói quen, luật lệ, tỷ lệ たとえる:so sánh たとえば:ví dụ	例	
TRI チ ね、あたい:giá trị	値	CÁ コ、カ Cá nhân, 1 (người, cái)	個	
PHONG, PHONG ホウ ならう: bắt chước	倣	KIỆN ケン すこやか:khỏe mạnh	健	
Đ ẢO トウ たおえる:té, sụp đổ たおす:đánh nhào	倒	TRĂC ソク かわ: bên, phía	側	

TIÊN セン、セント Tiên (ông, bà)	仙	TRINH テイ Dò xét	偵	Page 100
THÔI サイ もようす:giữ, bảo đảm, hối thúc, cảm	催	T ĂNG ソウ Tu sĩ Phật giáo	僧	
NHÂN ジン、ニ、ニン Lòng thương	1-	ÚC オク 1 trăm triệu (100.000.000)	億	
VŨ, VŲ ブ あなどる:khinh lòn, khinh rẻ	侮	NGHI ギ Phép tắc, lễ lạt	儀	
SỬ, SỨ シ Dùng, người đưa tin つかう:dùng	使	THƯỞNG ショウ つぐなう:đền, trả lại	償	

THƯƠNG ショウ きず: vết thương いたむ: làm đau いためる: làm bị thương	傷	TIỆN ベン、ビン Thuận lợi, びん:cơ hội, bưu chính たより:tin tức	便	Page 101
BÅO ホ、ホウ たもつ:giữ gìn, duy trì, bảo đảm	保	BỘI バイ Gấp 2, tăng lên (nhiều lần)	倍	
BAO ホウ ほめる:khen ngợi, khoe khoang	褒	UU ユウ、ウ Trên hết, minh tinh すぐれる: tốt đẹp, hơn やさしい: dịu dàng	優	
KIỆT ケツ すぐる:vượt trội	傑	PHAT バツ、ハツ、カ、 ボチ Đánh, giảm	伐	
PHÓ フ つく:được gắn vào つける:gắn vào, ứng dụng	付	TÚC, TÚ シュク やど:nhà trọ; chỗ ngủ やどる:trú やどす:cho trú	宿	

ĐẠI タイ、ダイ ふくろ:bao, túi	袋	PHÙ フ Dấu hiệu; bùa	符	Page 102
THÅI タイ かす:cho vay	貸	PHỦ 7 Công sở; thủ phủ	府	
HÓA カ、ケ Sự biến hóa け、ばける:thay đổi ばかす:làm mê man	12	NHIỆM ニン Nghĩa vụ まかせる/す:tin cậy	任	
HOA カ、ケ はな:bông hoa	花	NHÃM チン Thuê; tiền (công)	賃	
HÓA カ Trách nhiệm せめる:kết án; chỉ trích; tra khảo; đánh đòn	貨	ĐẠI ダイ、タイ Thế hệ, giá cả たい、かわる: thay thế かえる: tháy よ: thế hệ	代	

C ŮU キュウ、ク はさしい:lâu dài	久	KHUYNH ケイ かたむく/ける: nghiêng về phía, đổ úp	傾	Page 103
MÃU ホ、ボウ、ム、 モ うね: luống cây; gân, sọc trên quần áo Đv đo dt せ: đv đo dt của Nhật 300 bộ~1 ha	畝	HÀ カ なに、なん:cái gì, thế nào, bao nhiêu	何	
TÙ シュウ Bắt giam; tù nhân	囚	HÀ カ に: chất, vác; hành lý; cây Sen	荷	
NỘI ナイ、ダイ うち:bên trong	内	TUÁN シュン Tài trí (đức)	俊	
BÍNH ~ 1 Can thứ ba	丙	BÀNG ボウ かたわら:bên cạnh	傍	

TÅN サン かき:cái dù	傘	BÍNH 〜1 がら:kiểu; cá tính え:cán	柄	Page 104
CHÎ もんめ: 1/10 lạng (3,75 gam)	久	NHŲC ニク Thịt	肉	
DĨ イ Từ, bởi vì	V	HŮ フ くさる/れる: mục nát; hôi thối くさらす: mục nát	腐	
TŲ ジ にる:giống như	似人	TQA ザ Ngồi; quì gối; hý viện; chòm sao すわる:ngồi xuống	座	
TÍNH へイ あわせる:cùng với, so sánh	併	TÓT ソツ、シュツ Binh sĩ	卒	

NIÊN ネン とし:năm, tuổi	年	NGÕA ガ かわら:ngói ぐらむ:gram	A	Page 105
DA ヤ よる、よ:đêm	夜	BÌNH ビン Cái lọ; cái lục bình	瓶	
D ịCH エキ Chất lỏng	液	CUNG キュウ、グウ、 ク、クウ みゃ: đền; hoàng thành	宮	
TRŮNG チョウ つか:mô đất, đồi	塚	DOANH, DINH エイ いとなむ: tổ chức; vận hành; trại lính	営	
TỆ へ 1 Tiền giấy; giấy cắt; thói quen xấu; quà tặng; dây thừng ぬき:giấy cúng, quần áo cúng của Thần đạo	幣	THIỆN ゼン よい:tốt, giỏi	善	

TOÀN セン Đi vòng tròn; quay tròn	旋	TỆ	弊	Page 106
DU ユウ、ユ あそぶ: chơi, vui; lang thang	遊	HOÁN カン Hô; kêu gọi	唤	
LŨ リョ たび:du lịch; khách trọ	旅	HOÁN カン かえる:đổi, thay thế かわる:được thay thế	换	
VÂT モチ、モッ、ブ ツ、ボツ Đừng; chớ; không phải なかれ:không sợ なし:không	勿	DUNG ュウ Chảy (tan) ra	融	
VẬT ブツ、モツ もの: vật thể, vạn vật	物	THI, THÍ シ、セ ほどこす:giúp cho; làm, lập	施	

BIÊN へイ、ベイ Tường; rào	塀	DI, DỊCH エキ、イ Bói; trao đổi やさしい:dễ	易	Page 107
LÝ リ はく:mặc, đi (giầy); hành vi	履	TÚ シ たまわる: ban thưởng; cho	賜	
ÓC オク や: mái, nhà; người; khả năng	屋	NIỆU ニョウ Nước tiểu	尿	
ÁC アク にぎる:nắm, cầm lấy	握	NI ニ あま:nữ tu sĩ	尼	
KHUẤT, QUẬT クツ Uốn cong; nhượng bộ	屈	NÊ デイ、ナイ、デ、 ニ どろ: bùn	泥	

CỤC キョク Văn phòng; bộ phận	局	QUẬT クツ ほる:đào	掘	Page 108
TRÌ チ おそい:trễ; chậm おくれる:bị trễ, bị chậm おくらす: hoãn; lui lại	遅	QUẬT クツ ほり:hào nước	堀	
LÂU ロウ もる: rò ri; chạy ra ngoài もれる: rò ri ra ngoài; thoát ra ngoài; bị bỏ sót もらす: để cho ri ra; để lộ ra	漏	CU' キョ、コ いる:hiện diện, ở	居	
LOÁT サツ する:in	刷	CU, CÚ キョ すえる:đặt すわる:ngồi; bị đặt	据	
XÍCH シャク Thước ta (30 cm); đo; chiều dài	R	TÀNG, TĂNG ソウ Lớp, bực, từng	層	

HỘ コ と:cửa; nhà ở	P	TẬN ジン、サン つくす: cố sức つきる: cạn sức つかす: cố sức	R	Page 109
KIÊN ケン かた: vai; gánh vác; trách nhiệm	肩	TRACH タク さわ: đầm lầy	沢	
PHÒNG, BÀNG ボウ Cái buồng ふき: bó, tua, chùm	房	DICH ヤク Phiên dịch わけ: lý do; ý nghĩa; trạng huống	訳	
PHIÉN セン おおぎ:quạt (xếp)	扇	TRẠCH タク Chọn lựa	択	
LÔ ロ Lò lửa, sưởi	炉	TRÚ チュウ ひる: buổi trưa, ban ngày	昼	

Page | 110

UÝ イ なぐさめる: yên vui, an ủi; tiêu khiển なぐさむ: đùa; làm khuây	慰	CHΪ́ シ Phúc lộc, ơn huệ	祉	Page 111
KHOẢN カン Đề mục; thân thiện	款	XÃ シャ Đền Thần Đạo; hãng やしろ: đền Thần Đạo	社	
CÁM キン Ngăn cấm; kỵ	禁	THỊ > Xem, để ý, tầm nhìn, quan sát	視	
KHÂM キン えり: cổ; cổ áo	襟	NAI ナ、ナイ、ダイ Làm sao ?	奈	
TÔN シュウ、ソウ Giáo phái; tôn kính	宗	UÝ イ、ジョウ Sĩ quan	尉	

TRÙU チュウ Rút, trích ra; chất tinh	抽	SÙNG スウ Tôn kính	崇	Page 112
DU ユ、ユウ ぁぶら:dầu	油	TÉ サイ まつる:tôn sùng まつり:buổi lễ	祭	
TŲ シュウ そで: tay áo; túi trong tay áo; cánh (toà nhà)	袖	SÁT サツ Xem xét; thương xót	察	
TRŲ チュウ Thời gian; vũ trụ	宙	SÁT サツ すれる:chà, thoa; bị mòn する:chà, giũa	擦	
GIÓI カイ とどく:đạt đến とどける:báo cáo; phát	届	DO ユ、ユウ、ユイ よし: nguyên nhân, bởi	由	

THÁP ソウ さす:gắn vào	挿	ĐỊCH テキ ふえ:ống sáo	笛	Page 113
THÂN シン Trình, chi thứ 9 もうす: nói, xưng tên	申	TRŲC ジク Trục xe; cuộn	軸	
THÂN シン のびる:duỗi ra, kéo dài のばす:kéo dài	伸	GIÁP コウ、カン、カ こう:can thứ 1, vỏ, vây, mai かん:cao (giọng)	甲	
THÀN シン、ジン かみ、かん、こう:thần thánh, trời; tinh thần	神	ÁP オウ おす:ép, đẩy おさえる:giữ lại; ép	押	
SUU ソウ、シュ、シ ュウ さがす:tìm kiếm	搜	GIÁP コウ みさき: mỏm đất (nhô ra biển)	岬	

CÁP キュウ Gấp; thình lình いそぐ:vội vàng	急	TRÁ サ Nói dối; lừa	許	Page 116
ÕN オン おだやか:yên	穏	TÁC サク、サ つくる: chế tạo なす、 する: làm なる: trở nên おきる: hoạt động おこる: phát sinh Vật đã được chế tạo	作	
XÂM シン おかす:xâm lấn, bức bách	侵	TUYÉT セツ ゆき: tuyết	雪	
TÂM シン ひたす:ngâm; nhúng ひたる:bị thấm ướt	浸	LŲC ロク Ghi; sao chép; mục lục	録	
TÅM シン ねる: đi ngủ ねかす: đặt vào giường	寝	TÂM ジン たずねる:tìm kiếm; hỏi (tra hỏi)	寻	

Page | 117

NHU ジュ Nho giáo	儒	Y 1 Hắn; cái đó; nước Ý	伊	Page 118
ĐOAN タン Ngay thẳng; đầu はし: đầu はた: cạnh mép は: mép	端	QUÂN クン Anh (chị); cầm quyền きみ: anh; nhà cầm quyền	君	
LƯÕNG, LƯỢNG リョウ Cả hai 1/16 cân tạ	両	QUÀN グン むれ、むら:nhóm, đàn むれる:tụ họp	群	
MÃN マン、バン Đầy みちる:trở nên đầy みたす:làm đầy	満	NAI タイ たえる:chịu đựng; xứng hợp	耐	
HOA, HOACH ガ、カク、エ、 カイ が:tranh vẽ かく:nét (Hán tự)	画	NHU ジュ Cần, đòi hỏi, đợi	需	

TÀO ソウ Cái thùng; cái máng	槽	XÎ シ は:răng よわい:tuổi tác よわいする:kể tuổi Tuổi của ngựa qua răng かた、とし、は	歯	Page 119
ĐẤU ト、トウ Cái đấu (181); cái chén; sao Bắc Đẩu	**	KHÚC キョク Cong, bài hát, bản nhạc まげる/がる:uốn cong	曲	
LIỆU リョウ Vật liệu; tiền	料	TÀO ソウ、ゾウ Bầy; bọn; toà án	曹	
KHOA カ Môn, ban; hình phạt; cách thức	科	TAO ソウ あう:gặp gỡ	遭	
ĐÒ ズ、ト Bức vẽ; kế hoạch と、はかる:mưu tính	図	TÂO ソウ Chở lương thực bằng thuyền こぐ: chèo (thuyền); đạp	漕	

TÁ シャク かりる:vay, mượn, giúp	借	DŲNG ヨウ Công việc; sự dùng もちいる:dùng	用	Page 120
TÍCH セキ おしい: tiếc; quí giá; phí phạm おしむ: thương tiếc; đánh giá; miễn cưỡng; tham	惜	DUNG ヨウ Tầm thường	庸	
THÓ ソ Bỏ; đặt để	措	BI ビ そなえる:dự phòng, cung cấp そなわる:đã dự phòng, chiếm giữ	備	
TÁN サン ちらかす:tan ra ちらかる:nằm rải rác ちる/らす:tán loạn	散	TÍCH セキ、シャク むかし:xua cũ	出日	
TRÁP, NIỆM ジュウ、ニュウ にじゅう: số 20 はつ: hai mươi ngày; ngày thứ 20 (của tháng)	H	THÁC サク、シャク Lộn xộn	錯	

BÔN ホン Chạy vội	奔	THIÊU ショウ やく:đốt; nướng やける:bị đốt, được nướng	庶	Page 121
PHÚN フン ふく:xì ra	噴	GIÀ シャ さえぎる:gián đoạn, cản trở, che lấp	遮	
PHÀN フン Mồ mả	墳	T ịCH セキ Ghế, chỗ	席	
PHÃN フン いきどおる:tức giận; phẫn nộ	憤	ĐỘ ド、ト、タク Độ; vật để đo; chừng mực; lần たび:lần	度	
THIÊU ショウ やく: đốt; nướng やける: bị đốt, được nướng	焼	ĐỘ ト わたる: băng qua わたす: qua; đưa; phát	渡	

KHOÁN ケン Vé; khế ước	券	HIĚU ギョウ、キョウ あかつき: rạng đông さとる: trở nên rõ ràng; hiểu rõ	暁	Page 122
QUYÊN, QUYÊN カン、ケン まき:cuộn, bộ まく:cuộn, cuốn	卷	BÁN ハン なかば:	半	
QUYÈN ケン かこい: vòng; bán kinh; phạm vi	圏	BAN ハン、バン ともなう: bạn bè, đi cùng, kết hợp	伴	
THẮNG ショウ かつ:thắng まさる:trội hơn	勝	B ẬN ハン Bờ ruộng	畔	
DĂNG トウ、ドウ ふじ:cây leo; loài mây	滕	PHÁN ハン、バン Phân xử; đóng dấu ばん:cỡ giấy わかる:xét	判	

CHI シ しば:có; có thơm	芝	Đ ĂNG トウ Sao chép	謄	Page 123
BÁT フ、ブ Không	不	PHIÉN ヘン 1 mảnh かた: 1 chiều (mặt, cái lẻ); xa xôi	片	
PHŮ ヒ いな:không	否	PHẨN ハン Bản in, in; xuất bản; tấm ván	版	
BÔI ハイ (đếm) chén, ly さかずき:chén rượu	杯	CHI シ これ: cái này (đại danh từ) この: này (tĩnh từ)		
THÎ シ や:cây tên	矢	PHAP ボウ とぼしい:thiếu, nghèo	2	

NHU ジュウ、ニュウ やわらか、やわらか い: mềm mại; dịu dàng やわ、やわら: mềm とお:	柔	KIĒU キョウ ためる:sửa cho đúng (ngay)	矯	Page 124
V Ų ム つとめる:làm việc	務	T ỘC ゾク Giòng họ, bộ tộc	族	
VŲ ム、ボウ、ブ きり:sương mù	務	TRI チ しる:biết, hiểu; cai quản	矢口	
BAN ハン Toán, nhóm	班	TRÍ チ Khôn; hiểu biết; mưu kế	智	
QUY, QUI キ かえる:trở về かえす:trả lại; tống đi	帰	MÂU ム、ボウ ほこ:cái kích	矛	

NHƯỢC ジャク よわい: yếu kém よわる/まる: trở nên yếu よわめる: làm yếu	弱	CUNG キュウ ゆみ: cung; cây kéo vĩ cầm	3	Page 125
PHÍ, PHÁT ヒ、フツ ゎく:sôi わかす:đun sôi	沸	DÃN イン ひく:giương, kéo; thu hút; lui; bớt ひける:chấm dứt; bớt giá	31	
PHÍ ヒ やぶれる:thua	費	ĐIẾU, ĐÍCH チョウ ともらう: thăm người chết, thương nhớ	弔	
ÐỆ ダイ、テイ Thứ tự; thứ	第	HOÅNG コウ、グ ひろい:rộng lớn	弘	
ĐỆ テイ、ダイ、デ おとうと:em trai	弟	CUÖNG キョウ、ゴウ つよい: mạnh つよまる: thành mạnh つよめる: làm mạnh しいる: ép	強	

DỰ, DỮ ヨ あたえる:cho, cấp, giúp đỡ, dự vào	与	XÅO コウ たくみ:khéo léo, giỏ	巧	Page 126
TÅ シャ、ジャ うつす:miêu tå; sao chép うつる:được chụp うつ-:うつし: sự sao chép; sự đồ lại	写	HIỆU ゴウ Dấu; số; hiệu lệnh	号	
THÂN シン み:cơ thể	身	HŮ キュウ くちる:mục, suy yếu	朽	
XA シャ いる:bắn	射	KHOA コ ほこる: khoa trương; tự đắc	誇	
TA シャ Tạ ơn; tạ lỗi あやまる:xin lỗi	謝	Ô オ きたない、けがらわ しい:nước đục; dơ よ ごれる、けがれる: bị dơ; ô danh よごす、 けがす:làm bẩn	汚	

GIÅ シャ もの:người	者	LÃO ロウ Già おいる、ふける:suy yếu	老	Page 127
CHỦ シャ シャ にえる/る: thổi, nấu, đun nước	煮	KHÅO コウ かんがえる:suy xét	考	
TRƯỚC チョ、チャク あらわす: viết; xuất bản いちじるしい: đáng chú ý, nổi tiếng	著	HIÉU コウ、キョウ Lòng thảo; thờ kính cha mẹ; noi theo tiên tổ	孝	
THŲ ショ Công sở; trạm	署	GIÁO キョウ Tôn giáo おしえる:dạy học おそわる:được dạy học	教	
THŮ ショ あつい: nóng	暑	KHẢO ゴウ Đánh; tra tấn	拷	

HIỆP キョウ、コウ せまい:hẹp せばまる/める:thâu nhỏ lại	狭	CHU' ショ Tất cả, các	諸	Page 128
HIỆP, TIỆP キョウ、ショウ はさむ:kẹp, cho vào giữa はさまる:bị kẹp giữa	挟	CHU, TRU チョ い、いのしし、しし: lợn con; heo rừng	猪	
TRUY ツイ おう:đuổi đi; theo đuổi	追	CHỬ ショ なぎさ:cồn nhỏ; bờ biển	渚	
SU' > Thầy, cô giáo, tu sĩ, sư đoàn	師	ĐᢆO ト かける:cá cược, đánh cuộc かけ:sự cá cược	賭	
SÚY, SOÁI, SUÁT スイ Vị chỉ huy quân sự	帥	HAP キョウ、コウ Thung lũng; eo đất	峡	

HIỆU コウ Hiệu quả きく:bị ảnh hưởng	効	QUAN カン Viên chức; thuộc chính quyền; của công	官	Page 129
GIÁC, HIỆU カク、コウ So sánh	較	QUAN カン Quan tài (hòm)	棺	
HIỆU, GIÁO コウ、キョウ Trường học; bản in thử; sĩ quan; sửa; so sánh	校	QUẢN カン Ông; quản lý くだ:ống	答	
TÚC ソク あし:chân, bước たる/いる:đủ たす:thêm vào	足	PHŲ フ ちち:cha	父	
XÚC ソク うながす:thúc dục	促	GIAO コウ Qua lại まじる/ざる、まじえ る、まぜる:trộn lẫn まじわる、かう:liên hiệp	文	

TIĒN セン Bước (lên); thực hành	践	CŲ' キョ Khoảng cách	距	Page 130
ĐẠP トウ ふむ: bước lên ふまえる: đứng trên; căn cứ trên	踏	LQ ロ、ル - じ:con đường	路	
CÓT コツ ほね:xương	骨	LQ ロ、ロウ Mở, công cộng つゆ: giọt (móc) sương	惑	
HOAT カツ、コツ すべる: tron; trượt なめらか: bóng nhẵn; bằng	滑	KHIÊU チョウ とぶ、はねる:nhảy lên; tung lên	跳	
TỦY ズイ、スイ Tủy xương; ruột cây Phần cốt lõi; phần chính yếu	髄	DŨNG ヤク おどる:nhảy (đầm) おどり:khiêu vũ	躍	

TÉ サイ Lúc, dịp, giao tiếp きわ:phía, mép	際	HQA カ Tai ương; rủi ro	禍	Page 131
CHƯỚNG ショウ さわる: ngăn trờ, làm (hại) đau, ảnh hưởng	障	OA カ うず:nước xoáy	渦	
TÙY ズイ、スイ、タ Đi theo, thuận	随	QUÁ カ すぎる: đi qua; nhiều すごす: dùng (thì giờ); chết あやまつ: sai, lạc (đường)あやまち: sai lầm	過	
BÒI バイ Theo giúp, phụ tá	陪	PHẨN ハン Dốc さか:nghiêng, xiên	阪	
DUONG ヨウ Tính dương, mặt trời	陽	A, Á ア おか:cái đống lớn, cái gò to 〈ま:góc núi; mép sông おもねる、 へつらう:tâng bốc; xu nịnh; a dua	阿	

Đ ỘI タイ 1 (toán) đơn vị	隊	TRÂN チン Trình bày, cũ	陳	Page 132
TRŲY ツイ Rơi xuống đất; mất	墜	PHÒNG ボウ ふせぐ:ngăn ngừa, bảo vệ	防	
GIÁNG, HÀNG コウ、ゴ おりる: xuống (xe) おろす: cho xuống, bác bỏ ふる: rơi (mưa)	降	PHŲ 7 Thêm, theo, giúp,gần,cho, gởi	附	
GIAI カイ Tầng; bậc thang Số đếm tầng nhà きざはし:しな:と: はし:	陷	VIỆN イン Tòa nhà, chỗ ở	院	
BỆ ∼ 1 Vua, thềm nhà vua Bệ	陛	TRẬN ジン Chiến trường, đồn trại, hàng quân lính	陣	

HUYỆT ケツ あな: lỗ; hang động

LÂN リン

となり: bên canh となる: ở bên cạnh

Page | 133

KHÔNG, KHỐNG

クウ

そら: bầu trời あける/く: bỏ trống から: trống

CÁCH

カク

へだてる: ngăn chia, xen vào, làm buồn へだたる:bị ngăn chia, xa lìa

KHỐNG

コウ

ひかえる: giữ lại, kiềm chế; chở; thưa kiên

ÂΝ

イン、オン かくれる/す:trốn, dấu, lánh mình

ĐỘT

トツ、カ

つく:xô đụng; đột nhiên

ĐỌA

おちる: roi; va chạm; thoái hóa; giáng chức くずす:phá hủy くず れる: phân hủy; tàn lụi

CÚU

キュウ、ク

きわめる: tìm tòi kỹ lưỡng



HÃM

カン

おちいる: roi vào, bị (bắt), hại おとしいれる:gài

bẫy, bắt



CÙNG キュウ、キョウ きわまる: đến hết きわめる: mang đến cuối	窮	TRẤT チツ Bị tắc; khí nitor	室	Page 134
THÁM タン Thám hiểm さぐる:dò tìm さがす:tìm kiếm	探	THIÉT セツ Ăn cắp; riêng	窃	
THÂM シン ふかい:sâu ふかめる/まる:làm sâu hơn; tiến bộ	深	OA ワ、ア 〈ぼむ: lún xuống 〈ぼみ: chỗ trũng 〈ぼ: hạ thấp; chỗ trũng	窪	
KHÂU, KHƯU キュウ おか:cái đồi	丘	TRÁ サク しぼる:ép; vắt cốt	搾	
NHAC ガク たけ: núi cao lớn, cha mẹ vợ	岳	DIÊU ヨウ かま:bếp lò	窯	

SÚC シュク **BINH** ちぢまる/む:co rút ヘイ、ヒョウ ちぢめる: rút ngắn Người lính ちぢらす/れる:làm co xoắn TÂN, BANH **PHÒN** ハン ヒン Nhiều; xa xí はま:bờ biển **TUNG MICH** ジュウ たて: cao; dài; dọc; いと: chỉ, sơi tơ đứng CHÚC TUYÉN ショク、シキ セン おる:dệt Đường, dây ÐÉ THIỆN ティ つくろう: sửa chữa; しめる: cột chặt しまる: bị đóng; bị cột vá

H ỘI カイ、エ Bức vẽ	絵	DUY 1 Buộc; dây	維	Page 136
THÓNG トウ すべる:quản lý	統	LA ラ Lụa mỏng; lưới	羅	
GIÅO コウ しめる:bóp; thắt しまる:bị ép しぼる:vắt	紋	LUYỆN レン ねる: nhào trộn; tập; đánh bóng	練	
CÁP キュウ Phát cho; giúp	給	TŲ' ショ、チョ Bắt đầu お:dây nhỏ; băng	緒	
LAC ラク Dây buộc からむ/まる:gặp khó khăn; bị cuốn vào	絡	TUC ゾク、ショク、 コウ、キョウ つづく/ける: kế tiếp; nối dõi	続	

NAP ノウ、ナッ、ナ、 ナン、トウ おさめる:nộp, trả; cấp; gắn vào; nhận, chứa おさまる:được trả; được cấp	納	KÉT ケツ、ケチ むすぶ:nối, buộc; chấm dứt (giao kèo) ゆわえる:buộc ゆう:búi tóc	結	Page 137
PHƯỞNG	紡	CHUNG シュウ おわる/える:chấm dứt	终	
NAP ノウ、ナッ、ナ、 ナン、トウ おさめる:nộp, trả; cấp; gắn vào; nhận, chứa おさまる:được trả; được cấp	紛	CÁP キュウ Thứ hạng	級	
THIỆU ショウ Giới thiệu	紹	Kỷ ‡ Tường thuật; lịch sử; thời kỳ	紀	
KINH ケイ、キョウ Bề dài; kinh tuyến; kinh sách; dòng thời gian きょう: kinh sách へる: trải qua	経	HÒNG コウ、ク くれない: đỏ đậm べに: phấn (son) đỏ	紅	

TÕNG ソウ Toàn thể; cai quản	総	THÂN シン Đàn ông (kính trọng)	紳	Page 138
MIÊN メン わた:bông vải	綿	UÓC ヤク Khoảng; hứa	約	
QUYÊN ケン きぬ:lụa	絹	TÉ サイ Hẹp ほそい: mỏng ほそる: làm mỏng こまかい/か: nhỏ, chi tiết	紐	
TAO, TÀO ソウ くる: kéo tơ; dở trang; tham khảo; tính toán	縩	LŨY ルイ Tích trữ, gấp bội; rắc rối; liên tục	累	
KÉ ケイ つぐ∶nối theo; thừa kế	継	SÁCH, TÁC + 1/2 Giây thừng; tìm tòi; nguyện vọng; cầu	索	

PHUOC, PHOC バク しばる:trói buộc	縛	LUC リョク、ロク みどり:xanh lá cây	绿	Page 139
THĂNG ジョウ なわ:sợi dây	縄	DUYÊN エン、・ネン Liên lạc; số mệnh; duyên số; hành lang ゆかり: liên quan đến ふち: viền, mép	緣	
ÁU ヨウ おさない:còn nhỏ, non nớt	幼	VÕNG モウ あみ:cái lưới	網	
HÂU ゴ、コウ のち: sau こう、うしろ: phía sau あと: tiếp sau; lưng おくれる: trễ	後	KHẨN キン Gấp; chặt	緊	
U ユウ Yên lặng, sâu kín	幽	T Ů シ むらさき:màu tím	紫	

HUYÈN ゲン、ケン つる:dây, dây cung いと:dây đàn, xem 絃 Mạch chạy mau Duyên vợ chồng	弦	KŸ, KY キ いく: bao nhiêu; mấy; vài	幾	Page 140
ŮNG ヨウ Ôm, cầm; ủng hộ	擁	CO, KY キ Dịp; máy móc はた:dệt	機	
TU' Thêm nữa; lớn lên; phồn thịnh	滋	HUYÈN ゲン Đen; huyền bí	玄	
TÙ ジ いつくしむ: thương yêu, làm với thiện ý	慈	SÚC チク Nuôi loài vật, gia súc	畜	
TÙ' ジ Đá nam châm; đồ sứ	磁	SÚC チク たくわえる:chất chứa, để dành	酱	

CƯỚC キャク、キャ、 カク あし: chân; dưới; lý lịch	脚	HỆ ケイ Hệ thống, ràng buộc, nhóm, sợi tơ	系	Page 141
TÁ シャ おろす:bán sỉ おろし:sự bán sỉ	卸	HỆ ケイ かかる:liên quan かかり:phụ trách, thư ký	係	
NGŲ ギョ、ゴ おん-: tiếng gọi tôn kính; thống trị	御	TÔN ソン まご:cháu (ông, bà)	孫	
PHŲC 7 ク Quần áo; phục tùng; lượng thuốc	服	HUYÈN ケン、ケ かかる:treo かける:cho	懸	
MỆNH メイ、ミョウ Ra lệnh, đời sống みょう、いのち: cuộc đời	命	KHƯỚC キャク Từ chối; rút	却	

LINH レイ、リン すず:cái chuông nhỏ	鈴	LỆNH レイ Sai khiến		Page 142
DŨNG ユウ Can đảm いさむ:hào hùng	勇	LINH レイ Số không (0)	零	
THÔNG ツウ、ツ Đếm thơ, thông thạo つ、とうる: đi qua とうす: cho đi qua か よう: đi về, tới lui と うり: cách làm	通	LINH レイ よわい、とし: tuổi tác Dùng để đặt tên と し、なか、よ	龄	
DUOC ヨウ おどる:nhảy	踊	LÃNH レイ つめたい:lạnh ひや す、さます:làm lạnh ひえる、さめる:trở nên lạnh ひや:nước lạnh ひやかす:diễu		
NGHI ギ うたがう:ngờ vực; không tin	疑	LÃNH, LĨNH リョウ Thống suất, quản trị, nhận, tài năng	領	

NGUY キ あぶない、あやう い:hiểm nghèo	危	NGHĨ ギ Phỏng theo	擬	Page 143
UYÊN エン Nhỏ bé あてる:viết (thư)	宛	NGUNG ギョウ こる: đông đặc こらす: tập trung, cố gắng, thành tựu	凝	
OÅN ワン うで: cổ tay; khả năng	腕	PHAM	郸	
UYÊN エン、オン Vườn, sân その:công viên	龙	PHAM ハン、ボン Kẻ có tội おかす : phạm tội, xâm phạm	犯	
OÁN エン、オン、ウ ン Oán hận うらむ: miễn cưỡng うらみ: ác cảm うら めしい: ghen ghét	处心	ÁCH ヤク Không may, tai họa (nạn)	厄	

HUNG コウ、キョウ Vui, giàu có おこる: thịnh vượng おこす: làm sống lại	興	LIĒU リュウ やなぎ:cây Liễu	柳	Page 144
DÂU ュウ とり: chi thứ 10; no; già; con gà	酉	NOÃN ラン たまご:trứng	卯	
TỦU シュ さけ、さか:rượu đế, rượu	酒	LƯU リュウ、ル とめる:đóng (gắn) vào; giữ とまる:ở lại	留留	
CHƯỚC シャク 〈む:rót rượu; dọn ăn	酌	MẬU ボウ Kinh phí ついやす:chi dùng ついえる:phí phạm	貿	
GIÉU, DIÉU コウ Lên men; men rượu	酵	ÁN イン Con dấu, in しるし:dấu hiệu	EP	

PHÓI ハイ くばる: phân phát; đôi lứa, vợ chồng	西己	KHỐC コク ひどい:dữ dội, tàn nhẫn, kinh khủng	酷	Page 145
TOAN サン すい:acid; chua	酸	THÙ シュウ、シュ、 トウ Báo đáp, đền	酌州	
DO ユウ、ユ Do Thái; lưỡng lự	猶	LAC ラク Bo sữa	酪	
TÔN ソン たっとぶ、とうと ぶ:quí trọng, kính mến たっとい、とうと い:quí giá	尊	TAC サク す:giảm ăn	酢	
ĐẬU トウ、ズ まめ:hạt đậu (đỗ); nhỏ	豆豆	TÚY スイ よう: say (rượu); mê; thấy bị ốm	醉	

THŲ ジュ Cây; trồng tỉa	樹	DÀU トウ、ズ、ト Đếm con vật と、ず、あたま、か しら:cái đầu; lãnh đạo; đỉnh	頭	Page 146
MÃNH べイ きら:cái đĩa, bát	Ш.	ĐOẢN タン みじかい:ngắn	短	
HUYÉT ケツ ち:máu	血	PHONG ホウ、ブ ゆたか:nhiều; giàu	豊	
B ÒN ボン Lễ Vu Lan, cái khay	盆	CÕ コ つづみ:trống	鼓	
MINH	盟	H ỷ, Hỉ キ よろこぶ:vui	書	

MÃNH モウ Mạnh, dữ đội	猛	ĐẠO トウ ぬすむ:ăn cắp	盗	Page 147
THỊNH セイ、ジョウ さかん:phát đạt さかる:nẩy nở もる:dọn ăn; chất đồ	盛	ÔN オン あたたかい/か:ấm; ôn hòa あたたまる/める:làm ấm	温	
DIÊM エン しお:muối	塩	GIÁM カン Xem xét; coi sóc	監	
NGÂN ギン Chất bạc; trắng bạc	銀	LAM ラン Đầy tràn, quá mức	滥	
HẬN コン うらむ:giận うらめしい:ghét	恨	GIÁM カン Mẫu; gương	鑑	

HAN ゲン かぎる:giới hạn	限	CĂN コン Rễ; bền chí ネュ: rễ; nền tảng; nguyên thủy	根	Page 148
NHÃN ガン、ゲン まなこ:con mắt	眼	TÚC ソク Ngay; làm cho hợp; tức là	即	
LUONG リョウ よい: phải, tốt, giỏi; lành; khéo	良	TƯỚC シャク Chức vị; (Bá) tước	爵	
LÃNG ロウ ほがらか:rõ, sáng; vui	朗	TIÉT セツ、セチ Mùa; dịp; đoạn văn; vần thơ; kiềm chế ふし: khớp xương; tiết điệu; đốt (mắt)	的	
LÃNG ロウ Sóng; thang lang	浪	THOÁI, THỐI タイ しりぞく:rút lui しりぞける:đẩy lui	退	

NGA ガ が:đói	餓	NUONG ジョウ むすめ:con gái, nàng	娘	Page 149
SÚC ショク かざる:trang trí, tô điểm	飾	THỰC ショク、ジキ Đồ ăn, sự ăn たべる、くう、くら う:ăn, mòn	食	
QUÁN カン カン: tòa nhà, nhà trọ	館	PHAN ハン めし:com, bữa ăn, đồ ăn	飯	
DUÕNG ヨウ、リョウ やしなう:(nhận) nuôi; nâng đỡ; hồi phục	養	ÂM イン、オン のむ: uống, uống nước	飲	
BÃO ホウ の、あきる:chán あかす:làm cho no, làm (mệt) phiền	飽	CO キ うえる: đói khát, chết đói	飢	

BÌNH	坪	KÝ キ すでに:đã	既	Page 150
BÌNH ヒョウ Bàn lụân; chỉ trích	評	KHÁI ガイ Bao quát; phỏng chừng; tổng quát おうむね	概	
NGÅI ガイ、カイ かる:cắt (tóc), xén;đứt;giết;lưỡi hái	XI	KHÁI ガイ Luyến tiếc; ta thán	烿	
HY キ、ケ Mong; hiếm; mỏng	希	BÌNH へイ、ビョウ、 ヒョウ たいら:ngay thẳng, bằng phẳng	平	
HUNG キョウ Ác, dữ; không (may) lợi	凶	HÔ J \$\frac{1}{3} : gọi; gởi cho; mời; đọc tên	呼	

TÂN シン からい: cay; đắng cay; gia vị; mặn; khổ cực	辛	HUNG キョウ むね、むな:ngực	胸	Page 151
TÙ ジ Bày tỏ; chữ; từ chức やめる:bỏ, thôi	辞	LY リ はなれる:chia, rời はなす:chia, tránh xa	離	
TỬ シ あずさ∶cây tử; làm đồ gỗ	梓	KÝ ギ わざ: tài năng; nghệ thuật; sự nghiệp	技	
TÊ サイ Chủ; sửa trị	率	THUÂN ジュン Tinh tuyền	純	
BÍCH ヘキ かべ:bức tường	壁	ĐỘN ドン にぶい: cùn; ngu đần にぶる: trở nên cùn; yếu	鈍	

CHÁP シツ、シュウ とる:cầm giữ; thực hành	執	TY ヒ さける:tránh	避	Page 152
BÁO ホウ Tin tức; trình むくいる: ban thưởng	報	TÂN シン あたらしい、あらた、 にい-: mới	新	
KHIÉU キョウ さけぶ:kêu (hô lên)	미나	TÂN シン たきぎ:củi	新	
CỦ キュウ Xoắn dây; kết hợp; xem xét	糾	THÂN シン Thân mật; cha mẹ おや:cha mẹ したしい:thân したしむ:hiểu rõ hơn	親	
THU, THÂU シュウ Lợi tức おさめる: nhận; gom góp おさまる: nhận được; kết thúc	収	HẠNH コウ さいわい、しあわせ、 さち:sung sướng; may mắn; có phước	幸	

NHIỆT ネツ Nóng; bị sốt あつい:nóng	熱	TY, TI ヒ いやしめる/しむ: thấp hèn いやしい:nhún nhường	卑	Page 153
LĂNG リョウ ひし: củ ấu; hình thoi	类	BI と Bia đá	碑	
LĂNG リョウ みささぎ:mộ vua, gò lớn, vượt qua	陵	LŲC リク、ロク Đất liền	陸	
H ỌI ガイ、カイ いのしし、い:chi thứ 12; heo rừng (Nhật); heo nhà (Việt Nam)	亥	MUC ボク、モク むつまじ:thân; hòa nhã むつむ、むつぶ:thân thiết	睦	
HACH カク Hạt nhân; nguyên tử	核	THÉ セイ、ゼイ いきおい:quyền lực; trạng thái	勢	

HÀN カン Rét; nghèo khổ さむい:lạnh	寒	KHÅC コク きざむ: in sâu; chạm trổ	刻	Page 154
NHUÕNG ジョウ かもす: gây rượu; gây nên	醸	CAI ガイ Như đã nói; bao quát; thích hợp; phải	該	
NHƯỢNG ジョウ ゆずる: chuyển nhượng; để cho; nhận	譲	HĂC ガイ Hạch tội	劾	
NHUÕNG ジョウ Đất trồng trọt; đất cát; đất mềm, dẻo	壌	THUẬT ジュツ のべる: kể lại; đề cập; giải thích	述	
NUONG ジョウ Con gái, nàng	嬢	THUẬT ジュツ Nghệ (kỹ) thuật; phương tiện	術	

THÍNH セイ、シン、ショウ こう:yêu cầu うける:nhận	調調	ĐỘC F ク Chất độc; ác	毒	Page 155
TÌNH ジョウ、セイ なさけ: cảm xúc, lòng thương; cảnh huống	情	TÓ ソ、ス Yếu tố; bắt đầu; thiên nhiên す: lộ trần; mở ra; giản dị	素	
TÌNH セイ はれる/らす:trời quang; không mưa	晴	MACH バク むぎ : lúa mì, lúa mạch	麦	
THANH セイ、ショウ、 シン きよい:trong sạch きよめる:lọc きよまる:được lọc	清	THANH セイ、ショウ あおい、あお:xanh (da trời, lá cây) xanh xao, còn non	青	
TĨNH セイ、ジョウ しず、しずか:yên, hòa しずめる、しずま る:làm yên	静	TINH セイ、ショウ、 シヤウ Tinh thần; năng lực, sinh lực; tinh xảo	精	

BIÊU ヒョウ Bảng, mặt trước おもて: bề mặt あらわれる: được thể hiện あらわす: thể hiện	表	TRÁCH セキ Bán, buôn bán	青貝	Page 156
BIÉU ヒョウ たわら:cái bao, cho, tặng	俵	TÍCH セキ Công lao; quay tròn; se sợi	績	
KHIÉT ケツ Trong sạch いさぎよい: can đảm; ngay thẳng; trong sạch	潔	TÍCH セキ つむ: chất đống つもる: được chất つもり: định, ước lượng	積	
KHÉ, KHIÉT ケイ ちぎる:hứa, giao kèo, hợp nhau	契	TRÁI サイ Nợ, tiền nợ	債	
KHIÉT キツ Ăn uống; hút thuốc	喫	TÝ シ つける:ngâm (nước) つかる:được ngâm	漬	

TINH セイ、ショウ ほし: ngôi sao; thiên thể	星	HẠI ガイ Tổn hại	害	Page 157
TÍNH, TÁNH セイ、ショウ Họ (giòng họ)	姓	H ẠT カツ Chốt(đầu trục); cai quản	轄	
TÍNH, TÁNH セイ、ショウ Giống; bản chất しょう:thể chất	性	CÁT カツ かる: chia cắt かれる: vỡ vụn わり: cân xứng; lời; 10% さく: chia	割	
SINH セイ Hy sinh; nạn nhân	牲	HIÉN ケン Pháp luật	憲	
SÅN サン Đẻ con; sản xuất; sở hữu うむ: đẻ うまれる: được đẻ うぶ: đẻ; trẻ con	產	SINH セイ、ショウ Dời sống いきる/ける: sinh sống いかす: うむ: うまれる: はやす/え る: なま: き-:	生	

CHÚ チュウ、イ、シ ュ、シュウ いる: đúc quặng	鋳	LONG リュウ Phồn thịnh, cao	隆	Page 158
T ịCH セキ Sổ hộ tịch	籍	PHONG ホウ みね:ngọn núi	峰	
XUÂN シュン はる:mùa Xuân; tuổi trẻ	春	PHÙNG ホウ ぬう:may vá	縫	
XUÂN, THUNG チン、チュン つばき: cây xuân, một loại cây sống lâu, thường được ví như người cha	椿	BÁI ハイ Được vinh dự làm おがむ:lạy chào	拝	
THÁI タイ Hòa bình; to lớn	泰	THO ジュ、ス、シュ ウ ことぶき:lâu dài, sống lâu	寿	

CÂN キン つつしむ:cung kính; thận trọng	謹	TÁU ソウ かなでる:chơi nhạc	奏	Page 159
CÂN キン、ゴン Siêng năng つとめる:được thuê つとまる:vừa khít	勤	THỰC ジツ、シツ さな、さね:sự thật み:quả; hạt まこと に:thật sự みのる:ra quả みのり:vụ mùa みちる:làm đầy	実	
HÁN カン (người, nhà, chữ) Hán; Trung Hoa; bạn	漢	PHŲNG ホウ、ブ たてまつる: vâng, dâng hiến, tôn thờ, hậu tạ	奉	
THÁN タン なげく: than tiếc なげかわしい: thương tiếc	嘆	BÔNG ホウ Tiền lương	俸	
NAN, NAN ナン むずかしい、かた い:khó khǎn	難	B ÔNG ボウ Cái gậy; đánh gậy	棒	

THĂNG ジョウ Du	剰	HOA カ、ケ Bông; rực rỡ; Trung Hoa はな:hoa	華	Page 160
KIM コン、キン いま:hiện tại, bây giờ	4	THÙY スイ たれる、たらす: treo; rů xuống たれ: treo; rèm cửa; nước chấm- たれ: たる: だれ: なんなんとす:	垂	
HÀM ガン ふくむ:ngậm, bao gồm ふくめる:bao gồm, khoan dung	含	THŲY スイ Ngủ (giấc ngắn)	睡	
NGÂM ギン Ngâm vịnh; hát	吟	TRUY, TRÚY スイ っむ: kim đan	錘	
NIỆM ネン Ý tưởng, mong, để ý, đọc thầm, nhớ	念	THÙA ジョウ、ショウ のる:lên xe のせる:cho đi xe	乗	

DÃ ヤ、ショ の: đồng bằng; hoang dã; thường dân; lĩnh vực	野	CÂM キン Đàn こと: đàn Koto của Nhật (giống đàn tranh Việt Nam)	琴	Page 161
KIÊM ケン かねる:gồm, phối hợp -かねる:không thể	兼	AM イン Tính âm, trốn, bóng, bí mật かげ: bóng, mặt sau かげる: tối, có mây	陰	
HIÈM ケン、ゲン きらう:ghét	嫌	DŲ' ヨ、シャ Liệu trước	7	
LIÊM レン、ケン かま∶cái liềm; lưỡi hái	鎌	Tự ジョ Bắt đầu; lời tựa; cấp	序	
KHIÊM ケン Nhũn nhặn; kính	謙	DŲ ヨ あずける、あずか る:gởi (nhận), kí thác tiền	預	

PHIẾU, TIÊU, PHIÊU ヒョウ Phiếu Đơn vị đếm phiếu bầu cử Lửa lém, lửa bay	票	LIÊM レン Trong sạch; ngay thẳng; giá rẻ	廉	Page 162
PHIÊU ヒョウ ただよう:trôi nổi; thổi; động	漂	TÂY セイ、サイ、ス にし: phía tây	西	
TIÊU ヒョウ Dấu hiệu	標	GIÁ カ、ケ あたい:giá trị (vật)	価	
LẬT リツ、リ 〈り:hạt dẻ; oai nghiêm; bền	栗	YÉU ヨウ Điểm chính, cần thiết いる:cần	要	
THIÊN セン Dời đi, biến đổi; trèo; chia ly; đầy đi	遷	YÊU ヨウ こし:eo, hông	腰	

MÔN モン Cửa, cổng, tôn phái, chủng loại, đếm súng かど:cửa, cổng	門	PHÚC フク おおう: che phủ; giấu くつがえる: bị lật úp くつがえす: lật úp	覆	Page 163
VÁN モン とい、とん:hỏi, vấn đề とう:hỏi, trông nom	問	YÊN エン けむり:khói けむる:hút thuốc けむい:đầy khói	煙	
DUYỆT エツ Xem (xét) lại	閱	NAM ナン、ナ みなみ:phía Nam	南	
PHIỆT バツ Phe nhóm	閥	NAM ナン、ダン、ゼ ン、ネン 〈す、〈すのき:cây nam	楠	
GIAN カン、ケン あいだ: ở giữa, thời gian ま: giữa, không gian, phòng, đếm phòng	問	HIÉN ケン、コン Dâng tặng	献	

VĂN ブン、モン きく:nghe; chú ý; hỏi きこえる:có thể nghe	開	GIẢN カン Đơn giản, tóm lược; thư từ; thành thật	簡	Page 164
NHUẬN ジュン うるおす: ướt; làm giàu うるおう: bị ướt; thành giàu có うる む: thành ướt (mây)	潤	KHAI カイ Mở, phát triển あく・ける:mở ひらける:được phát triển ひらく:mở, hoa nở	開	
LAN ラン Cột (báo); lan can	欄	BÉ へイ しめる、とじる・ざ る : đóng しまる: bị đóng	閉	
ĐẤU トウ たたかう:đánh nhau	閩	CÁC カク Tháp, lầu, nội các, ván lót gác	图	
THƯƠNG ソウ 〈ら:kho hàng	倉	NHÀN カン Nghỉ ngơi	界	

TỘI ザイ つみ:tội lỗi	罪	SÁNG ソウ、ショウ Tạo nên; bắt đầu	創	Page 165
BốI ハイ Bạn (học, làm)	準	PHI ヒ Trái, không	非	
PHI ヒ とびら:cánh cửa; trang tựa đề	扉	BÀI	俳	
HÂU コウ Tước hầu	侯	BÁI ハイ Loại ra	排	
HẬU コウ Thời tiết そうそう:nhờ, là, chờ đợi	候	BI と かなしい: buồn thương かなしむ: buồn tiếc, thương xót	悲	

VỆ エイ、エ Phòng ngự, giữ; chung quanh	衛	QUYÉT ケツ きめる:định きまる:được định	决	Page 166
HÀN カン から:Đại Hàn; thành giếng	韓	KHOÁI カイ こころよい: vui thích; sắc xảo	快	
CAN カン ひる: làm khô ほす: phơi khô; uống cạn	Ŧ	VĨ イ えらい:lớn, khác thường, tài giỏi	偉	
CAN カン きも: lá gan; tấm lòng; tinh thần	肝	VI イ ちがう:khác; sai; cách khác ちがえる:sửa đổi	違	
SAN カン Xuất bản	刊	VĨ 1 Đường ngang; vĩ tuyến	緯	

VŨ ウ Bầu trời, không gian	宇	HÃN カン あせ:mồ hôi	汗	Page 167
DU ヨ Số lẻ あまる: thừa あまり: rất, hơn あます: để dành, số thừa	余	HIÊN ケン Đếm nhà のき:mái nhà	軒	
TRÙ ジョ、ジ ジョ、ジ のぞく:lọai bỏ, rút đi	除	NGAN ガン きし: bò, chỗ cao; chỗ lồi ra	岸	
TÙ ジョ Thong thả; chậm	徐	CÁN カン Đảm đang; phần chính みき:chuôi	幹	
Tự ジョ Thứ bậc; kể lại じょする: bày tỏ; trao (chức) huy chương	叙	DŲ ウ いも:khoai	芋	

LAI ライ せ: nước cạn; nhanh	瀬	ĐỒ ト Đường, lối	途	Page 168
SĂC チョク いましめる:răn bảo みことのり:sắc lệnh của vua	勅	TÀ シャ ななめ:xiên; nghiêng	斜	
SO ソ、ショ うとむ:tránh; sơ xuất; lạnh nhạt うとい:xa lạ; mất thiện cảm	疎	Đ Ô ト ぬる:son phết	塗	
TÓC ソク はやい、すみやか: nhanh はやめる:làm lẹ	速	THÚC ソク たば:bó, gói	東	
CHỈNH セイ ととのえる: xếp gọn; điều chỉnh ととのう: được xếp gọn; được chỉnh	整	LAI ライ たのむ: yêu cầu, nhờ, tin たのもしい: đáng tin, hứa たよる: tin cậy	頼	

ĐỘNG ドウ うごく:hoạt động うごかす:di chuyển; chạy máy	動	KIÉM ケン つるぎ:gươm	剣	Page 169
HUÂN クン いさお:công (lao) trạng いさむ:	勲	HIĚM ケン けわしい: dốc, khó khăn, nghiêm ngặt	険	
ĐỘNG ドウ、リュク、 リキ、ロク、リ ョク はたらく: hoạt động (người), làm việc	働	KIÊM ケン Tra xét; kiểm duyệt; khuôn phép	検	
CHỦNG シュ Loại; hạt (giống) たね: hạt; chủng loại; nguyên nhân	種	KIỆM ケン Tần tiện, giản dị	倹	
XUNG ショウ Đụng độ, xông vào	衝	TRONG, TRÙNG ジュウ、チョウ おもい: nặng, khó かさなる/ねる: chồng lên ーえ: lằn gấp	重	

TẬT シツ Đau ốm; khẩn cấp	疾	HUÂN クン かおる:(làm) thơm; đầm ấm; hơi khói	薰	Page 170
L Ý ') Bệnh tả, kiết lỵ	痢	BỆNH ビョウ、へイ やむ:mắc bệnh やまい:đau ốm	病	
BÍ と つかれる:mệt mỏi つからす:làm mệt	疲	SI チ Ngu đần; điên	浜	
DỊCH エキ、ヤク Bệnh truyền nhiễm	疫	ĐẬU トウ Bệnh đậu mùa	痘	
THÓNG ツウ いたむ:đau đớn, bị tổn thương いためる:làm đau いたい:đau	痛	CHÚNG ショウ Bệnh tật	症	

KHU ク、オウ、コウ Quận (Nhật); vùng; chia ra	区	PHÍCH ヘキ 〈せ:tật xấu	癖	Page 171
XU, KHU スウ、ス、シュ とぼそ:cái chốt cửa からくり:cơ chế Vật quan trọng Cây xu Sao xu	枢	NĂC トク Trú ẩn; giấu	匿	
ÂU オウ Đánh なぐる:đánh nhau	殴	TƯỢNG ショウ Thợ; thợ mộc	匠	
ÂU オウ はく:nôn mửa Đánh Cố sức hát, xem 謳 Châu Âu	欧	Y 1 Chữa bệnh; y sĩ	医	
ÚC ヨ ク おさえる:đè nén, kiềm chế	抑	THẤT ヒツ Tương xứng (so sánh); đơn chiếc ひき:đơn vị đếm con vật	匹	

PHÉ ハイ すたれる、すたる: hết hạn sử dụng; trở nên lỗi thời; phế bỏ; đình chỉ	廃	NGƯÕNG ギョウ、コウ あおぐ:nhìn lên, kính mến おおせ:cầu mong	M	Page 172
LIÊU リョウ Viên chức, bạn	僚	NGHÊNH, NGHINH ゲイ むかえる:đón; nhận; mời; gởi cho	迎	
LIÊU リョウ Quán; khách sạn	寮	DĂNG トウ、ト、ドウ、 ショウ、チョウ Ghi sổ と、のぼる:leo, lên	登	
LIỆU リョウ Chữa trị	療	TRÙNG チョウ すむ: lắng trong すます: làm trong	澄	
ĐIÊU チョウ ほる:chạm khắc	周夕	PHÁT ハツ、ホツ Bộc phát; khởi đầu; rời đi; phát hành	発	

Page | 173

DUOC ヤク くすり:thuốc	築	TÉ サイ、セイ すむ: được làm xong; được trả; đủ すます: xong; trả; quản lý; đưa qua sông	済	Page 175
XUÁT ソツ、リツ、シュツ ひきいる:lãnh đạo りつ:tỷ lệ	率	TRAI サイ Ăn chay; phòng	斎	
SÁP ジュウ、シュウ しぶい: co rút; buồn; nhăn nhó しぶ: nước cốt しぶる: lưỡng lự	渋	TÚC シュク、スク Nghiêm kính, yên lặng, mềm	肃	
NHIÉP セツ、ショウ Làm thế; thâu vào; chỉnh đốn	摂	LŨY ルイ、ライ、ス イ Thành lũy; trạm (dã cầu)	型	
U ONG オウ Chính giữa	央	LAC, NHAC ガク、ラク、ゴ ウ Âm nhạc らく: vui たのしむ: hưởng たのしい: vui vẻ	楽	

TÍCH セキ あと:dấu vết; tàn tích	跡	ANH エイ Sáng; tài năng	英	Page 176
MAN バン Mọi rợ	蛮	ANH, ÁNH エイ うつす: phản chiếu うつる: bị phản chiếu はえる: chiếu sáng	映	
LUYÉN レン こう: yêu こい: tình yêu こいしい: thân yêu; nhớ nhung	恋	XÍCH セキ、シャク あかい、あか:màu đỏ あからむ:thành đỏ あからめる:làm đỏ	赤	
LOAN ワン Vinh	湾	XÁ シャ Tha, thả ra	赦	
HOÀNG, HUỲNH コウ、オウ き、こ:màu vàng, màu đất	黄	BIÉN ヘン かわる/える: thay đổi, không thường	変	

PHÌ と こえ、こやし:phân bón こやす:làm tốt こえる:phát (mập) khá	月巴	HOÀNH オウ よこ: ngang, bên; hư, xấu; cầm ngang	横	Page 177
CAM カン あまい: ngọt; tốt; chiều ý; quá lạc quan あまえる: dỗ; tán あまやかす: được chiều	甘	BÅ ハ、ワ Lấy, nắm; bó	把	
CÁM コン Màu chàm; chàm	紺	SĂC ショク、シキ Đặc sắc しき、いろ:màu; đa tình; thích; vẻ đẹp; thứ loại	色	
MÕ ボウ Tôi, người (cái) đó	某	TUYỆT ゼツ たえる: chết; hết sạch; đứt đoạn たつ: trừ hết たやす: giết	絶	
MUU ボウ、ム Kế hoạch はかる:tính toán; lừa dối	謀	 DIEM エン Quyến rũ; lớn つやめく、なまける:つややかな: なまめかしい: つやこのやっぱい: あでやかな: 	艶	

KÝ ゴ Cờ vây (gô) của Nhật	碁	MÔI バイ Liên lạc giữa hai bên	媒	Page 178
CO キ もと、もとい:căn bản; nguyên lai; đạo Thiên Chúa	基	KHI ギ あざむく:lừa dối	欺	
THẬM ジン はなはだ/だしい: rất, lắm, quá, sao	甚	KÝ + Con cờ, đánh cờ; cờ vây Nhật "go"; cờ tướng Nhật "shogi"	棋	
KHÁM カン Dò xét; tri giác; 6 giác quan	勘	KÝ キ はた:lá cờ	旗	
KHAM カン、タン たえる:cam chịu	堪	KÝ キ、ゴ Thời gian; hạn kỳ	期	

TÔ ソ 〈み:nhóm 〈む:đặt cùng nhau; ráp lại	組	QUÝ, QUÍ キ たっとい: giá trị, cao quí たっとぶ、とうと ぶ: trị giá; kính trọng	貴	Page 179
THÔ ソ あらい:cục mịch	粗	DI イ、ユイ Để lại	遺	
TÔ ソ Thuế (ruộng); cống tặng	租	KHIÉN ケン つかわす:cử đi; phát つかう:dùng	遣	
Tổ ソ Tổ tiên	祖	VŨ ブ、ム まう:nhảy múa, bay liệng Sinh lòng hứng khởi Biến đổi, lật lọng	舞	
TRỞ ソ はばむ:ngăn cản, hiểm trở, gian nan	阻	VÔ, MÔ ム、ブ Không ぶ、ない:không có; không, chưa	無	

PHỔ 7 Rộng lớn, khắp, đều, cả	普	TRA サ Tìm tòi; xét hỏi	查	Page 180
PHŐ 7 Tờ (bản) nhạc; gia phả; sổ; nốt nhạc	譜	TRQ ジョ たすける: cứu giúp たすかる: được cứu giúp すけ: trợ giúp	助	
THÁP シツ、シュウ Âm しめる: thành ẩm ướt しめす: làm ướt	湿	NGHI ギ よろしい: tốt; thích đáng; nên	宜	
HIÊN ケン Rõ, sáng, vẻ vang	顕	ĐIỆP ジョウ、チョウ たたみ:chiếu たたむ:gấp lại	畳	
TIỆM セン Đẹp; từ từ	繊	TINH へイ、ホウ ならぶ:xếp hàng ならべる:xếp ならびに:và なみ:thứ tự	並	

CUNG キョウ、ク、ク ウ、グ とも: tuỳ tùng, hầu hạ そなえる: dâng nạp	供	LINH レイ、リョウ たま:linh hồn, tinh thần	靈	Page 181
DI イ こと:khác; đặc biệt	異	NGHIỆP ギョウ、ゴウ ぎょう: tài sản, sự nghiệp ごう: duyên kiếp わざ: hành động	業	
DỰC ヨク つばさ:cánh	興	PHÁC, BẠC ボク Đánh, đập	撲	
H ÒNG コウ Nước lụt; lớn	洪	BỘC ボク Tôi, đầy tớ (nam)	僕	
CÅNG コウ みなと: bến tàu	港	CỘNG キョウ とも:cùng nhau, cả hai, tất cả, chung	共	

T ỉNH セイ、ショウ い:cái giếng	井	BẠO, BỘC ボウ、バク あばれる: hành vi tàn ác; làm hại ばく、あばく: bộc lộ	暴	Page 182
VI イ かこむ: vây quanh; xung quanh かこう: trữ; giữ かこい: chu vi	进	BỘC バク Nổ tung	爆	
CANH コウ たがやす:trồng cây; làm ruộng	耕	CUNG キ ョウうやうやし い:kính cẩn, lễ phép	恭	
Á ア、アシア Thứ hai, dưới một bậc; Á châu	亜	TUYĒN セン えらぶ:chọn lựa	選	
ÁC アク、オ わるい:xấu, hung dữ	悪	ĐIỆN デン、テン Nhà thờ, đền đài との:chủ nhân ーどの:ông	殿	

GIẢNG コウ Hội; tổ chức; cắt nghĩa; học tập; hòa giải	講	VIÊN エン まるい: vòng tròn; hình cầu まる: yên Nhật まど、まどか: まろやか: nhẹ (vị)つ ぶら:のぶ:みつ:	円	Page 183
CÁU コウ Mua vào; tên một loại cỏ	購	GIÁC カク かど:góc cạnh つの:sừng, gạc	角	
CÁU コウ かまえる: xây cất; định thái độ かまう:để ý, can thiệp vào	構	XÚC ショク さわる、ふえる: đụng; cảm giác; đề cập đến	角虫	
CÂU コウ みぞ:rãnh, hào nước; mương	溝	GIÅI カイ、ゲ とく:mở nút; giải quyết; tan とける:làm lỏng; bị tan とかす:chải (tóc)	解	
LUẬN ロン Bàn thảo; luận văn	論	TÁI サイ、サ ふたたび:một lần nữa, 2 lần	再	

SÁCH サツ、サク きつ: đếm sách さく: quyển sách	冊	LUÂN リン Đạo lý, loại, thứ bậc	倫	Page 184
ĐIỂN テン、デン Phép tắc, lễ, kinh sách, chủ trương	典	LUÂN リン か: bánh xe, vòng; đếm hoa	輪	
THỊ Sia đình; họ (tên); ông THỊ Gia đình; họ (tên); ông	氏	THIÊN 〜ン かたよる:lệch nghiêng, không đều	偏	
CHÎ シ かみ:giấy; báo	紙	BIÉN ヘン Xa; khắp cùng; lần	遍	
HÔN コン Cưới hỏi	婚	BIÊN ヘン Biên tập あむ:đan, thêu; ghi chép	編	

BQ、BQ 本 とる/らえる、つかま える: bắt nắm; bắt giữ とらわえる、つかま る: bị bắt; ôm lấy	捕	ĐÊ テイ ひくい:thấp ひくめる/まる:trở nên thấp	低	Page 185
PHÔ ホ うら:bãi biển	浦	ĐĒ テイ Chống lại; bao quát	抵	
BÔ ホ、ボ、フ、ブ がま、かば:cây lác, cói (cây đăng tam thảo)	浦	ĐỂ テイ そこ:đáy	底	
PHÓ ホ Cửa hàng	舗	DÂN ミン たみ:người dân	民	
BÔ ホ おぎなう:cung cấp; bù thêm; sửa chữa	補	MIÊN ミン ねむる:ngủ ねむい:buồn ngủ; mệt	眠	

ĐÔ ト、ツ みやこ:thủ đô, thủ phủ	都	ĐĒ テイ Dinh thự	郎	Page 186
BUU ユウ Thu tín; bưu điện	郵	QUÁCH カク Viền rào, ngoài thành	郭	
BANG ホウ 1 xứ; Nhật Bản	邦	QUẬN グン Khu, quận	郡	
HƯƠNG キョウ、ゴウ Làng quê ごう:miền quê	郷	GIAO コウ Ngoại ô; lễ tế trời	郊	
HƯỞNG キョウ ひびく: tiếng, vang dội, ảnh hưởng	響	BỘ プ Một phần; ban; cuốn sách; hội	部	

MACH ミャク Mạch máu	脈	LANG ロウ、リョウ Đàn ông; chồng	郎	Page 187
CHÚNG シュウ、シュ Nhiều; đông người; tất cả	衆	LANG ロウ Hành lang; chái nhà	廊	
ĐỆ テイ Đổi phiên; truyền gởi	逓	THUÃN ジュン たて: cái mộc đỡ tên, nâng đỡ	盾	
ĐOẠN ダン、タン Bậc thang; nấc; cột; đếm bậc	段	TUÀN ジュン Noi theo; xoay vần	循	
ĐOÀN, ĐOÁN タン きたえる: trui rèn sắt; rèn luyện; kỷ luật	鍛	PHÁI Nhóm; đảng phái; học phái	派	

TŲ シ かう:nuôi (thú)	飼	HÂU コウ、ゴ こう:vợ vua ご:sau	后	Page 188
TŲ' シ Nối theo	嗣	ÅO ゲン まぽろし:ảo giác; giả; mập mờ	幻	
CHU, CHÂU シュウ ふね、ふな:thuyền, tàu	舟	TU, TY シ Quản trị; hành vi	司	
BAC ハク Cái tàu	舶	TÝ, TÚ シ うかがう:thăm hỏi, dò xét	伺	
HÀNG コウ Đi tàu (máy bay)	航	TÙ シ シ Lời văn, (danh) từ	部	

ĐÌNH テイ Thuyền nhỏ	艇	BAN, BÀN ハン Dời đi, tất cả, tổng quát	般	Page 189
QUA カ、ケ うり:quả bầu, bí	瓜	BÀN バン Cái bàn, bàn cờ; đĩa lớn; nền tảng	盤	
HÔ コ Hình cong	弧	BAN, BÀN ハン Khuân; chuyên chở	搬	
CÔ I Một mình	孤	THUYÈN セン ふね、ふな:cái ghe (tàu)	船	
KIĒN ケン まゆ:kén tằm	繭	H 森M カン Tàu chiến	艦	

KHÍ + Hơi nước	汽	ÍCH エキ、ヤク Lợi, dùng, tăng thêm, giàu có	益	Page 190
PHI ヒ とぶ:bay とばす:cho bay, quên	飛	HA カ ひま:nhàn rỗi	暇	
TRÅM チン、ジン ちずむ/める:chìm	沈	PHU フ しく:trải; lát; đặt	敷	
THÊ サイ つま:vợ; vợ cả	妻	LAI ライ、タイ きたす: nguyên nhân; dẫn đến きたる: kế tiếp; sắp xảy ra くる: đến	来	
SUY スイ おとろえる:yếu đi	衰	KHÍ キ、ケ いき:hơi thở Thể khí, gas Khí hậu Khí vận Linh khí	気	

THANH セイ、ショウ こえ、こわ:tiếng nói	声	TRUNG チュウ Tốt lành, thành thực, bên trong	衷	Page 191
NGÔ ゴ ご:nước Ngô, Trung Hoa, vải len	呉	DIỆN メン、ベン Mặt, bề mặt	面	
NGU ゴ Vui chơi	娯	CÁCH カク Dổi mới かわ:da (sống)	革	
NGỘ ゴ あやまる:lầm	誤	NGOA カ くつ:giầy (ống)	靴	
CHUNG ジョウ、セイ むす: bốc hơi; bị ngộp むらす: bốc hơi むれる: bị bốc hơi; nấu cách thủy	蒸	BÁ ハ、ハク Tối cao; chi phối	覇	

TÀ ジャ Xấu, sai; gian	那	THÙA ショウ うけたまわる:vâng, chịu	承	Page 192
THỤC シュク Hiền lành; tử tế; trong sạch	淑	HÀM カン はこ:hộp; phong thơ いれる:cho vào	函	
THÍCH シャク、セキ Giải thích; ân xá	釈	CŲC キョク、ゴク Cuối; cực こく: rất きわみ: cực đỉnh, cuối きわめる/ まる: đi đến cùng	極	
PHIÊN バン Số, thứ tự; để ý xem	番	NHA ガ、ゲ きば:răng nanh Ngà voi Mối lái buôn bán Tiếng kêu dễ thương của bé gái	牙	
THẨM シン Nghe; điều tra; xử	審	NHA ガ め:mầm, chồi	并	

TRACH タク Nhà cửa	宅	PHIÊN ホン、ハン Dịch ひるがえす:lật ngược; đổi (quan điểm); phất (cờ)ひる がえる:tự lật; vẫy	翻	Page 193
THÁC 9 D Ủy thác; nhờ coi	託	PHIÊN ハン Bộ lạc; lãnh chúa	藩	
VI イ ため:làm, là, có, vì, đổi tiền	為	MAO モウ け: tóc; lông; râu	毛	
NGUY ギ、カ いすわる:dối, xảo trá にせ:giả mạo	偽	HAO, HÁO モウ、コウ、カ ウ Tiêu hao, giảm; tốn kém; tin tức	耗	
TRƯỜNG チョウ Dài; đứng đầu ながい:dài; lâu dài	長	VĨ ビ お:đuôi; cuối; theo sau; đếm tôm, cá	尾	

TANG, TÁNG ソウ も:đám ma	喪	TRƯƠNG チョウ はる: kéo ra; mở rộng; dán, trát	張	Page 194
SÀO ソウ す:tổ chim, ổ	巣	TRƯƠNG, TRƯỚNG チョウ (ghi) sổ; cái màn	帳	
ĐƠN タン 1 mình, giản dị	单	TRUÓNG チョウ Sưng lên	脹	
CHIÉN セン いくさ: chiến tranh た たかう: đánh nhau お ののく: rùng mình そ よぐ: kêu xào xạc	戦	PHÁT ハツ かみ:tóc	髮	
THIỀN ゼン、セン Tu Thiền (Phật)	禅	TRIÊN テン Phô bày; mở rộng	展	

NGHIÊM ゲン、ゴン きびしい: nghiêm ngặt, gay go おごそか: uy nghi	厳	DÀN, ĐẠN ダン、タン ひく:đánh đàn はず む:nảy bật lên たま: viên đạn はじく:búng; gõ はじける:tách た だす:	弹	Page 195
TỔA サ Đóng くきり: vòng, chuỗi; cái khoá	鎖	ANH オウ、ヨウ ゆすらうめ: cây anh đào Màu đỏ hoa đào さくら: cây anh đào Nhật; thịt ngựa	桜	
CŮ キョ Cử hành; tất cả; bắt; gọi tên あげる: đưa lên; gọi tên; bắt あが る: bị bắt; tìm thấy	挙	THÚ ジュウ けもの:con vật	獣	
DŲ ヨ ほまれ: danh dự; tiếng tăm	誉	NÃO ノウ、ドウ Bộ óc	周凶	
LIỆP リョウ、レフ Săn bắn	猟	NÃO ノウ なやむ: đau lòng なや み: khó khăn; trăn trở なやます: gây ưu phiền なやましい: u sầu; quyến rũ	松	

CUU キュウ、ク はと:bồ câu; tu hú	鳩	ĐIỀU チョウ とり:chim, (thịt) gà	鳥	Page 196
KÊ ケイ にわとり:gà	鶏	MINH メイ なく:kêu, hót なる/らす:rung (chuông)	鳴	
ĐẢO トウ しま:đảo, cù lao	島	HAC カク つる:chim hạc	鶴	
NOÃN ダン、ノン あたたかい/か:ấm áp あたたまる/める:làm cho nóng	暖	Ô ウ、オ からす∶con quạ いずくんぞ∶ なんぞ∶	烏	
VIỆN エン ひめ: công chúa; con gái nhà quí tộc; mỹ nữ	媛	ĐIỀU チョウ つか∶ cây trường xuân (Nhật)	蔦	

NGỘ グウ Đối đãi; cư xử; gặp	遇	VIỆN, VIÊN エン Giúp; vin vào	接	Page 197
NGU グ ごろか:đần độn	愚	HOÃN カン ゆるむ: thành lỏng, giảm ゆるめる: nới lỏng ゆるい、ゆるか た: lỏng; quảng đại; chậm; dốc	緩	
ÔI グウ すみ:góc	隅	THUỘC ゾク、ショク Tuỳ theo, phụ vào; bà con trong họ	属	
NGHỊCH ギャク、ゲキ Ngược lại; phản bội さか:ngược さからう:làm ngược	逆	CHÚC ショク Dặn bảo; phó thác, gởi	嘱	
Tố ソ Đắp (tạc) tượng	塑	NGÃU グウ Cặp, số chẵn, hợp nhau, gặp nhau	偶	

ĐÀO トウ Đồ (sành) sứ	陶	CƯƠNG コウ おか:đồi, mô đất	岡	Page 198
DAO ヨウ ゆれる、ゆらぐ:dao động ゆする、ゆさぶ る、ゆすぶる:đu đưa ゆるぐ:bất định うご く:chuyển động	揺	CUONG コウ はがね:thép	錮	
DAO ヨウ Bài hát; hát "No" (Nhật) うたう:hát	謡	CƯƠNG コウ っな:giềng mối: dây	細	
TŲU シュウ、ジュ つく: tới (lấy, làm), giao ước つける: thuê mướn	就	CƯƠNG ゴウ Sức mạnh, cứng, mới đây	岡川	
KHẨN コン ねんごろ: thân thiện; cầu khẩn	狠	HÃU, PHỮU カン、フ Lọ; chai; lon	缶	

TUONG ショウ、ゾウ Hình ảnh; biểu tượng ぞう:con voi	象	KHẨN コン Khai phá đất; trồng trọt; cày ruộng	墾	Page 199
TU ÇNG ゾウ Hình tượng	像	MIĒN メン まぬかれる:tránh khỏi, bỏ, tha	免	
MÃ バ うま、ば:ngựa	馬	DẬT イツ Nhàn; chia rễ, rễ ra từ	逸	
CÂU ク こま:ngựa con	駒	VÃN バン Tối; (giờ) còn lại	晚	
NGHIỆM ケン、ゲン けん: hiệu quả, thử げん: hiệu quả tốt, điềm báo trước	験	MIĒN ベン Cố gắng	勉	

ĐÀ 'F', 'F' Ngựa đã chất đồ; đồ đi chân; phẩm chất xấu	駄	K Į ‡ Cưỡi (ngựa)	騎	Page 200
KINH キョウ おどろく:bị (ngạc nhiên) sợ おどろかす:ngạc nhiên, sợ, rối loạn	滌	TRÚ チュウ Dừng, ở lại	駐	
ĐỐC	篤	KHU ク かける: chạy mau tới かる: đuổi đi, dốc thúc, sai khiến	馬区	
Đ ĂNG トウ Tăng giá, bay lên	騰	DỊCH エキ Ga (xe điện) , trạm	駅	
HÔ コ とら:con hổ; oai vũ; người say	虎	TAO ソウ さわぐ:làm ồn, bị kích thích	騒	

LŲ IJョ Nghĩ ngợi; lo	慮	LÕ リョ、ロ Bắt (tù binh)	虏	Page 201
KịCH ゲキ Vở kịch	劇	PHU フ Lớp da	膚	
NGUÇC ギャク しいたげる:áp chế	虐	HU キョ、コ Hu không, trống	虚	
LÔC ロク しか:con hươu	鹿	HÍ ギ、ゲ たわむえる:diễn kịch, đùa giỡn	戯	
TIÉN セン すすめる:đề cử; khuyên; dâng hiến	薦	NGU グ おそれ: sợ; nguy; may růi	虞	

DÀN イン とら:chi thứ 3; cung kính; con cọp	寅	KHÁNH ケイ Mừng; phước	慶	Page 202
DIỄN エン Trình diễn, diễn giảng; phỏng theo	演	LỆ レイ うるわしい:đẹp	麗	
THÌN, THẦN シン、ジン たつ: chi thứ 5; 12 chi; con rồng; tinh tú	辰	HÙNG ユウ 〈ま:con gấu	能	
NHŲC ジョク はずかしめる: xấu hổ	辱	NĂNG ノウ Khả năng; vai trò; kịch Nô của Nhật	能	
CHÁN シン ふるえる/う: rung, sét đánh, sợ hãi	震	THÁI タイ Tình trạng; thái độ	能	

TÓNG ソウ おくる:tiễn; gởi	送	CHÂN シン ふるう: lúc lắc; vung tay ふる: vẫy, rung	振	Page 203
QUAN カン Liên hệ, hàng rào 산 출 : hàng rào, trạm xét Đóng cửa, tắt (máy)	関	THẦN シン Có bầu	娠	
TIÉU ショウ さく:nở hoa	咲	THÂN シン 〈ちびる:môi	唇	
QUŸ, QUÏ キ おに:ma, quỷ	鬼	NÔNG ノウ Làm ruộng	農	
XÚ シュウ みにくい:xấu (xí) hổ	醧	NÔNG, NÙNG ノウ Nồng hậu こい: tối; đậm đặc; dầy	濃	

HÁCH カク Hăm dọa	嚇	HÔN コン たましい: linh hồn, tinh thần	魂
TRÃM チン Ta (vua xưng)	朕	MA ₹ Ma qui, hồn ma	魔
PHÂN 7 ン Sương mù, (bầu) không khí	雰	MI \$ Mê (say), loạn	魅
CÁ カ、コ 1 cái, đếm (vật)	箇	KHÓI カイ、ケ かたまり:miếng, tảng, cục, đống	塊
LUYỆN レン Rèn đúc (sắt); rèn luyện; làm tốt	錬	TẬP シュウ おそう:đánh, tấn công, thừa kế	龍

L Ê レイ Phụ thuộc, hầu hạ	隷	TUÂN ジュン Theo, vâng lời	遵	Page 205
DŨ ユ いえる:phục hồi; được chữa khỏi いやす:chữa khỏi	癒	BÃI ヒ Hết, ngưng; rút	彩	
ĐAN, ĐƠN タン Màu đỏ	升	Đ ÒN, TRUÂN トン Đóng quân, khó khăn, họp lại	屯	
TÍCH セキ かた:bờ biển; đầm nước mặn	潟	THÅ ショ、ソ、ショ ウ かつ:và	E	
S ŮU チュウ うし: chi thứ 2; con trâu (bò)	丑	TÅO ソウ も:cây dưới nước	海	

MÃO ボウ、モウ

chi thứ 4; thỏ(Nhật); mèo (ViệtNam)



Page | 206

TY シ

み:chi thứ 6; biểu tượng cho con rắn Thời gian từ 9-11AM



Kanji Arranged in Order of Strokes Page | 207

1

_____ 1 one

71 fish guts

Page | 209

乃 686 from

> 8 eight

了 91 street

刀 83 sword

七 7 seven

カ 858 power

779 enter

了 97 complete

+ 10 ten

 $\frac{2}{}$ two

X 696 or again

人 951 person

九 9 nine

上 444 spoon

₹ 1214 of

大 107 large

刃 84 blade

2042 sign of snake

丈 691 length

女 98 woman

 \equiv 3 three

子 95 child

上 49 above

寸 45 measurement

下 50 below

105 little

丸 44 round

山 768 mountain

久 1016 long time

)Il _{127 stream}

士 319 gentleman

凡 62 mediocre

己 525 self

勺 68 ladle

于 1648 dry

乞 462 beg

弓 1231 bow

+ 40 thousand

才 681 genius

及 688 reach out

与 1246 bestow

□ 11 mouth

万 64 ten thousand

土 150 soil

亡 485 deceased

工 76 craft

タ 109 evening

不 1217 negative

少 106 few

中 39 in

尺 1070 shaku

丹 2038 cinnabar

幻 1862 phantasm

乏 1215 destitution

弔 1233 condolences

勿 1049 not

引 1232 pull

互 757 mutually

595 heart

五 5 five

P 1076 door

井 1806 well

手 637 hand

廿 1190 twenty

支 711 branch

凶 1490 villain

木 195 tree

分 781 part

止 370 stop

切 85 cut

比 447 compare

시 1488 reap

毛 1913 fur

久 1027 monme

氏 1828 family name

化 1008 change

水 130 water

匹 1695 equal

火 161 fire

区 1696 ward

屯 2033 barracks

午 568 noon

爪 727 claw

仁 988 humanity

权 1510 income

仏 964 Buddha

文 1725 sentence

↑ 250 jammed in

斗 1177 Big Dipper

今 1587 now

斤 1125 ax

元 59 beginning

方 490 direction

内 1019 inside

牙 1904 tusk

公 784 public

日 12 day

六 6 six

曰 578 sayeth

冗 300 superfluous

月 13 month

升 42 measuring box

文 1274 father

厄 1415 unlucky

片 1212 one-sided

友 704 friend

牛 245 cow

反 722 anti-

犬 238 dog

円 1811 circle

王 255 king

天 428 heavens

欠 466 lack

太 120 plump

子 1593 beforehand

夫 838 husband

双 697 pair

孔 96 cavity

允 765 license

5

Page | 213

且 2034 moreover

弘 1234 vast

28 generation

炎 635 invariably

丘 1329 hill

653 strike

丙 1020 third class

払 738 pay

主 266 lord

1138 reject

仕 960 attend

旦 30 nightbreak

他 961 other

216 not yet

付 1000 adhere 古 16 old

申 1117 speaketh

句 65 phrase

白 37 white

86 seduce

802 pelt

可 93 can

皿 1447 dish

史 692 history

E 15 eye

右 78 right

矛 1225 halberd

司 1863 director

矢 1220 dart

囚 1018 captured

末 217 extremity

仙 986 hermit

本 211 book

代 1005 substitute

札 212 tag

今 1401 orders

正 379 correct

アス 1028 by means of

母 101 mama

只 53 only

民 1834 people

兄 103 elder brother

水 131 icicle

册 1826 tome

永 132 eternity

冬 427 winter

汁 140 soup

出 767 exit

石 113 stone

四 4 four

示 1086 show

圧 152 pressure

礼 1087 salutation

外 111 outside

穴 1316 hole

央 1740 center

立 431 stand up

失 845 lose

台 744 pedestal

奴 702 guy

田 35 olden times

写 1247 copy

処 297 dispose

尼 1054 nun

号 1242 nickname

左 77 left

犯 1414 crime

刊 1650 publish

玄 1383 mysterious

功 863 achievement

玉 256 jewel

力中 867 add

甘 1757 sweet

包 530 wrap

生 1555 life

카 445 north

用 1181 utilize

半 1202 half

田 14 rice field

占 48 fortune-telling

由 1105 wherefore

去 750 gone

甲 1113 armor

弁 742 valve

巧 1241 adroit

辻 279 crossing

臣 856 gigantic

i 780 crowded

市 412 market

辺 284 environs

布 405 linen

瓦 1031 tile

平 1484 even

2040 sign of the cow

幼 1378 infancy

 \mathfrak{P} 2041 sign of the hare

広 739 wide

凸 34 convex

庁 591 gov. office

凹 33 concave

6

旭 27 rising sun

州 128 state

亘 32 span

ill 285 patrol

亥 1519 sign of the hog

帆 406 sail

交 1275 mingle

年 1036 year

1877 melon

式 353 style

仰 1701 faceup

忙 618 busy

仲 956 go-between

成 361 turn into

件 959 affair

마 1508 shout

争 1154 contend

各 291 each

当 1153 hit

合 253 fit

百 38 hundred

吉 320 good luck

尽 1071 exhaust

主 155 squared jewel

竹 937 bamboo

同 180 same

米 919 rice

名 112 name

后 1861 empress

Nguyễn Phi Ngọc

扱 690 handle

任 1003 responsibility

旨 455 delicious

企 375 undertake

早 26 early

伏 962 prostrated

旬 67 decameron

伐 994 fell

曲 1172 bend

休 965 rest

会 752 meeting

仮 966 provisional

有 79 possess

伝 963 transmit

朱 221 vermilion

伊 1161 Italy

朴 207 crude

充 761 allot

缶 1965 tin can

吏 693 officer

羊 547 sheep

吐 151 spit

到 573 feathers

向 183 yonder

老 1251 old man

吸 689 suck

考 1252 consider

回 586 -times

耳 818 ear

因 583 cause

肉 1022 meat

团 582 group

肌 66 texture

在 685 exist

自 36 oneself

地 515 ground

朽 1243 decay

兆 235 portent

机 210 desk

先 248 before

次 471 next

光 119 ray

死 815 death

全 263 whole

毎 458 every

両 1168 both

気 1885 spirit

共 1795 together

汗 1651 sweat

再 1815 again

汚 1245 dirty

刑 679 punish

江 139 creek

列 812 file

至 753 climax

壮 321 robust

舌 41 tongue

多 108 many

舟 1868 boat

好 99 fond

色 1753 color

如 100 likeness

学 1655 potato

妃 527 queen

虫 517 insect

妄 487 delusion

血 1448 blood

字 185 character

行 873 going

存 684 suppose

衣 396 garment

宅 1916 home

Nguyễn Phi Ngọc

Page | 218

汐 110 eventide

为 862 inferiority

池 516 pond

匠 1693 artisan

灯 165 lamp

印 1425 stamp

灰 168 ashes

寺 158 Buddhist temple

西 1602 west

宇 1656 eaves

弐 355 II (two)

守 186 guard

il 280 swift

安 190 relax

危 1416 dangerous

芝 1216 turf

 $\overline{\mathbb{Q}}$

乱 72 riot

快 1642 cheerful

亜 1809 Asia

応 607 apply

伯 967 chief

我 640 ego

伴 1203 consort

吹 467 blow

秀 914 excel

串 603 shish kebab

私 902 private

呂 24 spine

究 1320 research

告 247 revelation

مد	
戒	676 commandment
71/2	0/0 Commandment

伸 1118 expand

戻 1081 re-

伺 1864 pay respects

扶 839 aid

似 1029 similar

批 649 criticism

但 953 however

技 712 skill

位 955 rank

抄 647 extract

体 957 body

把 1752 grasp

低 1831 lower

护 1700 repress

住 954 dwell

投 706 throw

佐 952 assistant

系 1391 lineage

吾 171

声 1896 voice

困 579 quandary

肖 114 resemblance

囲 1807 surround

肝 1649 liver

図 1180 map

臣 848 retainer

坂 723 slope

良 1468 good

均 160 level

花 1009 flower

坊 492 boy

芳 493 perfumed

坑 306 pit

芸 421 technique

壱 457 I (one)

抗 648 confront

何 1012 what

折 1130 fold

作 1142 make

拔 705 slip out

来 1884 come

択 1074 choose

克 104 overcome

改 528 reformation

児 58 newborn babe

攻 330 aggression

兵 1331 soldier

更 694 grow late

冷 1404 cool

杏 203 apricot

初 404 first time

杉 1713 cedar

判 1205 judgment

見 57 see

寿 1565 longevity

角 1812 angle

妊 507 pregnancy

言 335 say

妙 123 exquisite

谷 788 valley

妥 728 gentle

豆 1440 beans

妨 491 disturb

見 54 shellfish

孝 1253 filial piety

売 323 sell

完 187 perfect

赤 1743 red

対 1726 vis-a-vis

走 384 run

尾 1915 tail

材 683 lumber

别 90 separate

村 208 town

利 906 profit

東 1664 bundle

助 1782 help

条 298 twig

努 865 toil

求 934 request

労 860 labor

汽 1886 vapor

励 866 encourage

沈 1888 sink

却 1395 instead

没 707 drown

炉 1422 egg

沖 138 open sea

RP 1462 instant

足 1279 leg

尿 1053 urine

身 1248 somebody

局 1066 bureau

車 286 car

岐 772 branch off

辛 1496 spicy

希 1489 hope

辰 2008 sign of dragon

床 592 bed

迎 1702 welcome

序 1594 preface

近 1129 near

廷 508 courts

返 725 return

弟 1240 younger bro.

邦 1848 home country

形 1711 shape

沢 1072 swamp

君 1162 old boy

災 167 disaster

吟 1589 versify

状 239 status quo

否 1218 negate

狂 260 lunatic

含 1588 include

男 859 man

呈 262 display

町 92 village

异 1897 give

社 1092 company

医 1694 doctor

役 884 duty

Page | 223 1427 sign of the bird

399 mourning

里 173 ri

酉

忍 597 endure

防 1302 ward off

志 600 intention

阪 1294 Heights

志 596 forget

余 1657 too much

決 1641 decide

麦 1533 barley

8

乳 729 milk

拘 654 arrest

始 747 commence

类 162 inflammation

事 1156 matter

扭 769 bungling

享 308 receive

招 650 beckon

京 312 capital

拝 1564 worship

佳 970 excellent

担 668 shouldering

使 990 use

拠 669 foothold

例 972 example

拡 740 broaden

侍 976 waiter

放 496 set free

供 1796 submit

448 descendants

依 971 reliant

昇 43 rise up

姓 1557 surname

炉 1080 hearth

委 913 committee

版 1213 printing block

季 912 seasons

牧 329 breed

学 324 study

物 1050 thing

宗 1100 religion

画 1170 brush stroke

宛 1417 address

的 69 bull's eye

官 1271 bureaucrat

盲 486 blind

笛 1109 mid-air

矢 1223 know

定 382 determine

祈 1128 pray

侮 989 scorn

昌 25 prosperous

併 1030 join

明 20 bright

価 1603 value

易 1051 easy

免 1972 excuse

告 1184 once upon a time

具 74 tool

服 1399 clothing

典 1827 code

杯 1219 cupfuls

函 1902 bin

東 504 east

岡 1961 Mount

松 785 pine tree

到 755 arrival

板 724 plank

宜 1783 best regards

祉 1091 welfare

実 1572 reality

空 1317 empty

宝 257 treasure

突 1319 stab

虎 1990 tiger

並 1785 row

尚 184 esteem

者 1256 someone

居 1063 reside

肢 714 limb

届 1110 deliver

肥 1756 fertilizer

屈 1060 yield

肩 1077 shoulder

岩 770 boulder

肪 494 obese

制 418 system

析 1126 chop

刷 1069 printing

林 196 grove

券 1206 ticket

枚 332 sheet of

刺 417 thorn

枠 200 frame

刻 1521 engrave

枝 713 bough

効 1276 merit

枢 1697 hinge

劾 1523 censure

果 1121 fruit

卒 1025 graduate

欧 1699 Europe

卓 51 eminent

殴 1698 assault

岬 1115 headland

肯 374 agreement

岸 1653 beach

育 759 bring up

岳 1330 Point

朋 19 companion

幸 1505 happiness

舎 316 cottage

底 1833 bottom

田 234 seedling

店 588 store

若 223 young

府 1002 municipality

苦 225 suffering

延 392 prolong

英 1741 England

弦 1386 bowstring

芽 1905 bud

協 872 co-

步 371 walk

参 1720 visit

武 377 warrior

叔 718 uncle

毒 1531 poison

取 819 take

沫 218 splash

受 735 accept

河 146 river

周 317 circumference

龙 1419 garden

味 219 flavor

沸 1237 seethe

呼 1485 call

油 1107 oil

命 1400 fate

治 746 reign

被 883 he

茂 360 overgrown

往 880 journey

茎 715 stalk

征 881 subjugate

表 1546 surface

径 882 diameter

道 282 urge

忠 602 loyalty

迭 847 alternate

念 1590 wish

述 1524 mention

怖 623 dreadful

邶 1841 residence

性 1558 sex

那 1906 wicked

怪 716 suspicious

直 73 straightaway

和 897 harmony

沼 137 marsh

固 580 harden

浴 795 run alongside

国 581 country

況 145 but of course

坪 1486 two-mat area

泊 147 overnight

垂 1582 droop

泌 636 ooze

夜 1037 night

法 751 method

奇 126 strange

泡 533 bubble

奉 1573 dedicate

波 803 waves

奔 1196 bustle

泣 432 cry

房 1078 tassel

金 269 gold

所 1127 place

長 1920 long

承 1901 acquiesce

門 1616 gates

披 805 expose

阿 1295 Africa

抱 645 embrace

阻 1780 thwart

抵 1832 resist

附 1303 affixed

押 1114 push

雨 422 rain

抽 1106 pluck

青 1534 blue

抹 644 rub

非 1632 un-

奈 1094 Nara

泥 1055 mud

妹 220 younger sister

注 267 pour

拒 857 repel

姉 413 elder sister

炊 468 cook

拐 656 kidnap

斉 1729 adjusted

拍 652 clap

妻 1889 wife

泳 136 swim

拓 651 clear the land

9

乗 1585 ride

求 133 spring

亭 311 pavilion

洋 549 ocean

侯 1639 marquis

洗 249 wash

侵 1148 encroach

洞 181 den

度 1194 degrees

肺 414 lungs

建 391 build

胃 29 stomach

弧 1878 arc

メヒ 月 446 stature

待 879 wait

胎 748 womb

係 1392 person in charge

津 328 haven

便 991 convenience

洪 1799 deluge

促 1280 stimulate

活 143 lively

俊 1014 sagacious

派 1855 faction

俗 968 vulgar

海 461 sea

保 997 protect

净 1155 clean

信 969 faith

浅 369 shallow

冒 18 risk

炭 771 charcoal

冠 304 crown

為 1918 do

律 874 rhythm

胞 531 placenta

後 1379 behind

胆 31 gall bladder

怒 703 angry

臭 122 stinking

思 605 think

茨 472 briar

怠 745 neglect

茶 252 tea

急 1146 hurry

草 224 grass

恒 620 constancy

荒 488 laid waste

恨 1460 resentment

莊 322 villa

悔 625 repent

虹 520 rainbow

則	88	rule

性 1559 animal sacrifice

削 118 plane

狩 243 hunt

前 290 in front

狭 1266 cramped

勅 1667 imperial order

独 522 single

勇 1407 courage

珍 1723 rare

卑 1511 lowly

甚 1768 tremendously

南 1613 south

界 251 world

巻 1207 scroll

畑 166 farm

厘 178 rin

疫 1689 epidemic

恕 1420 grudge

虐 1998 tyrannize

括 661 fasten

要 1604 need

拷 1255 torture

訂 339 revise

拾 667 pick up

計 337 plot

持 660 hold

变 1745 unusual

指 659 finger

貞 55 upright

挑 658 challenge

負 63 defeat

挟 1267 sandwiched

赴 386 proceed

政 381 politics

軌 288 rut

厚 125 thick

発 1705 discharge

咲 2018 blossom

皆 449 all

哀 401 pathetic

皇 261 emperor

23 goods

盆 1449 basin

单 1928 simple

盾 1853 shield

型 680 mould

省 124 focus

垣 154 hedge

看 638 watch over

城 362 castle

砂 117 sand

奏 1571 play music

研 675 polish

故 333 happenstance

軍 301 army

叙 1660 confer

迷 924 astray

施 1045 alms

追 1268 chase

星 1556 star

退 1465 retreat

映 1742 reflect

送 2016 send off

春 1568 springtime

逃 283 escape

旷 1140 yesterday

逆 1959 inverted

昭 87 shining

郊 1844 outskirts

是 388 just so

郎 1851 son

契 1549 pledge

砕 116 smash

姻 584 matrimony

祖 1779 ancestor

姿 474 figure

祝 1089 celebrate

威 364 intimidate

神 1119 gods

孤 1879 orphan

秋 900 autumn

客 294 guest

科 1179 department

宣 188 proclaim

秒 899 second

室 754 room

窃 1322 stealth

封 156 seal

彦 1716 lad

昼 1075 daytime

重 1675 heavy

県 513 prefecture

限 1466 limit

枯 206 wither

面 1892 mask

架 869 erect

革 1893 leather

柏 199 oak

頁 60 page

柄 1021 design

音 479 sound

栃 514 horse chestnut

風 524 wind

染 509 dye

飛 1887 fly

柔 1226 tender

食 1472 eat

専	46 specialty
丁	46 specialty

糾 1509 twist

屋 1058 roof

紀 1354 chronicle

峠 773 mountain pass

約 1362 promise

峡 1265 gorge

紅 1355 crimson

帝 435 sovereign

級 1353 class

帥 1270 commander

美 548 beauty

段 1859 grade

查 1781 investigate

首 70 neck

某 1759 so-and-so

香 911 incense

柱 268 pillar

点 169 spot

柳 1421 willow

衷 1891 inmost

相 209 inter-

卸 1397 wholesale

学 326 flourish

幽 1380 faint

耐 1164-proof

10

烏 1944 crow

殺 1493 kill

带 415 sash

脇 870 armpit

修 1722 discipline

泰 1570 peaceful

俳 1633 haiku

流 764 current

俵 1547 bag

浦 1837 bay

倉 1630 godown

浪 1470 wandering

俸 1574 stipend

浮 730 floating

值 978 price

浴 789 bathe

個 973 individual

浸 1149 immersed

倍 992 double

消 144 extinguish

倒 980 overthrow

淚 1082 tears

座 1024 sit

脈 1856 vein

庫 589 warehouse

致 756 doth

庭 590 courtyard

航 1870 navigate

弱 1236 weak

般 1871 carrier

徐 1659 gradually

荷 1013 baggage

徒 878 junior

華 1581 splendor

従 877 accompany

荻 242 reed

恐 613 fear

蚊 1728 mosquito

取 823 shame

蚕 523 silkworm

候 1640 climate

浜 1332 seacoast

借 1186 borrow

烈 814 ardent

做 979 emulate

特 246 special

倫 1821 ethics

珠 258 pearl

倹 1674 frugal

班 1229 squad

兼 1597 concurrently

畔 1204 paddy ridge

准 560 quasi-

留 1423 detain

凍 506 frozen

畜 1384 livestock

剖 478 divide

畝 1017 furrow

恩 606 grace

衰 1890 decline

恭 1803 respect

被 807 incur

息 610 breath

袖 1108 sleeve

悦 619 ecstasy

計 340 chastise

悟 622 enlightenment

訓 341 instruction

惠 612 favor

託 1917 consign

悩 1935 trouble

記 529 scribe

恋 1748 romance

財 682 property

扇 1079 fan

貢 81 tribute

剛 1964 sturdy

渡 1688 tired

剤 1730 dose

疾 1686 rapidly

剣 1671 saber

病 1682 ill

勉 1975 exertion

症 1685 symptoms

匿 1692 hide

益 1881 benefit

原 134 meadow

真 75 true

員 56 employee

眠 1835 sleep

哲 1131 philosophy

起 532 cannon

唆 766 tempt

破 806 rend

振 2011 shake

起 526 rouse

挿 1116 insert

軒 1652 flats

捕 1836 catch

辱 2009 embarrass

捜 1120 search

透 915 transparent

挙 1938 raise

逐 539 pursue

敏 459 cleverness

途 1661 route

料 1178 fee

通 1408 traffic

旅 1048 trip

逝 1132 departed

既 1481 previously

速 1669 quick

Nguyễn Phi Ngọc

Page | 237

唇 2013 lips

秘 904 secret

唐 1157 T'ang

祥 1088 auspicious

埋 179 bury

租 1778 tariff

夏 296 summer

秩 903 regularity

姫 849 princess

称 905 appellation

娘 1471 daughter

笑 938 laugh

娱 1898 recreation

粉 920 flour

娠 2012 with child

粋 925 chic

孫 1393 grandchild

紋 1727 family crest

時 159 time

造 281 create

書 327 write

連 287 take along

朕 2027 majestic plural

逓 1858 parcel post

朗 1469 melodious

郡 1843 county

栓 264 plug

酌 1429 bartending

校 1278 exam

配 1436 distribute

株 222 stocks

酒 1428 sake

核 1520 nucleus

針 274 needle

根 1461 root

降 1308 descend

' P'	1022	Shinto	chrino
口	1033	SIIIIIO	SIII III e

納 1356 settlement

室 1499 superintend

純 1494 genuine

害 1551 harm

紙 1829 paper

宴 191 banquet

紛 1358 distract

宵 189 wee hours

素 1532 elementary

家 541 house

紡 1357 spinning

容 790 contain

索 1365 cord

射 1249 shoot

第 786 venerable old man

将 731 leader

耕 1808 till

格 292 status

陛 1310 highness

栈 367 scaffold

院 1304 Inst.

桃 236 peach tree

陣 1305 camp

梅 460 plum

除 1658 exclude

桜 1932 cherry tree

陷 1315 collapse

案 214 plan

隻 699 vessels

桑 698 mulberry

飢 1475 hungry

桂 198 Jap. Judas-tree

馬 1978 horse

桐 204 paulownia

骨 1288 skeleton

展 1925 unfold

耗 1914 decrease

峰 1562 summit

胴 182 trunk

島 1948 island

胸 1491 bosom

差 554 distinction

能 2004 ability

師 1269 expert

脂 456 fat

残 808 remainder

栗 1609 chestnut

高 307 tall

栽 358 plantation

鬼 2019 ghost

帰 1230 homecoming

党 797 party

殉 809 martyrdom

竜 536 dragon

殊 810 particularly

席 1193 seat

脅 871 threaten

11

乾 463 drought

猟 1940 game hunting

得 876 gain

術 1525 art

曽 501 formerly

率 1737 ratio

偵 981 spy

現 259 present

偏 1823 partial

球 935 ball

停 977 halt

理 265 logic

健 974 healthy

瓶 1032 flower pot

侧 975 side

產 1560 products

偶 1955 accidentally

略 293 abbreviation

偽 1919 falsehood

異 1797 uncommon

剰 1586 surplus

盛 1457 boom

悠 958 remote

袋 1006 sack

患 604 afflicted

規 841 standard

悼 621 lament

视 1093 inspection

情 1537 feelings

訟 787 sue

惜 1187 pity

訪 495 call on

悪 1810 bad

ix 708 establishment

惨 1721 wretched

許 569 permit

捨 655 discard

訳 1073 translate

据 1064 set

豚 538 pork

副 89 vice-

盗 1451 steal

動 1676 move

眺 237 stare

勘 1769 intuition

眼 1467 eyeball

務 1227 task

票 1606 ballot

喝 454 hoarse

祭 1102 ritual

唯 556 solely

移 898 shift

唱 21 chant

室 1321 plug up

商 439 make a deal

窓 749 window

問 1617 question

章 433 badge

掃 1152 sweep

貧 782 poverty

授 736 impart

貨 1010 freight

排 1634 repudiate

販 726 marketing

摇 1061 dig

貫 102 pierce

掛 674 hang

責 1541 blame

採 733 pick

赦 1744 pardon

採 1327 grope

軟 470 soft

接 672 touch

転 420 revolve

控 1318 withdraw

逮 1160 apprehend

啓 1085 disclose

笛 1111 flute

域 356 range

符 1001 token

執 1506 tenacious

第 1239 No.

培 477 cultivate

笠 939 bamboo hat

基 1767 fundamentals

笹 940 bamboo grass

堀 1062 ditch

粒 922 grains

堂 798 hall

粗 1777 coarse

婆 804 old woman

粘 921 sticky

婚 1830 marriage

累 1364 accumulate

推 663 conjecture

週 318 week

措 1188 set aside

進 561 advance

描 670 sketch

逸 1973 elude

掲 673 put up a notice

部 1845 section

教 1254 teach

郭 1842 enclosure

救 936 salvation

郵 1847 mail

敗 331 failure

都 1846 metropolis

斜 1662 diagonal

郷 1849 hometown

断 1136 severance

醉 1435 drunk

婦 1151 lady	Į
-------------	---

細 1363 dainty

宿 995 inn

紳 1361 sire

寂 720 loneliness

紹 1359 introduce

寄 192 draw near

紺 1758 navy blue

密 775 secrecy

終 1352 end

寅 2006 sign of the tiger

組 1776 association

尉 1095 military officer

経 1360 sutra

崇 1101 adore

翌 575 the following

埼 153 cape

習 574 learn

旋 1046 rotation

曹 1173 cadet

族 1222 tribe

釈 1908 interpretation

望 489 ambition

野 1596 plains

械 677 contraption

釣 273 angling

欲 792 longing

閉 1623 closed

殼 710 husk

陪 1299 auxiliary

涉 372 ford

陰 1592 shade

涯 157 horizon

隆 1561 hump

液 1038 fluid

陳 1301 line up

峼		
呵	778	promontory

粛 1733 solemn

崩 774 crumble

脚 1396 shins

梢 201 treetops

脱 498 undress

梓 1498 catalpa

脳 1934 brain

梨 907 pear tree

舶 1869 liner

巣 1927 nest

船 1874 ship

帳 1922 notebook

剪 927 chrysanthemum

常 799 usual

菱 1517 diamond

庶 1191 commoner

菌 918 germ

涼 313 refreshing

陵 1518 mausoleum

淑 721 graceful

陶 1966 pottery

淡 164 thin

陸 1513 land

深 1328 deep

険 1672 precipitous

混 450 mix

雪 1143 snow

清 1539 pure

頂 94 place on the head

添 634 annexed

魚 171 fish

渇 451 thirst

鳥 1941 bird

溪 840 mountain stream

鹿 1999 deer

康 1159 sane

菓 1122 confectionary

庸 1182 comfortable

菜 734 vegetable

張 1921 lengthen

著 1258 renowned

強 1235 strong

虚 1993 void

彩 1714 coloring

蛇 519 snake

彫 1710 carve

蛍 518 lightning bug

渚 1263 strand

麻 593 hemp

渋 1738 astringent

黄 1750 yellow

済 1731 finish

黑 174 black

猛 1456 fierce

斎 1732 purification

猪 1262 boar

亀 534 tortoise

猫 244 cat

12

偉 1643 admirable

焼 1200 bake

傍 1015 bystander

扉 1638 front door

評 1487 evaluate

掌 801 manipulate

営 1034 occupation

傘 1026 umbrella

猶 1438 waver

備 1183 equip

琴 1591 harp

割 1553 proportion

番 1909 turn

創 1631 genesis

畳 1784 tatami mat

勝 1209 victory

疎 1668 alienate

募 861 recruit

痘 1684 pox

勤 1577 diligence

痛 1690 pain

博 47 Dr.

痢 1687 diarrhea

善 1035 virtuous

詞 1865 parts of speech

提 665 propose

詠 345 recitation

揚 664 hoist

証 380 evidence

搭 646 board

象 1976 elephant

替 842 exchange

貯 194 savings

握 1059 grip

貴 1771 precious

援 1951 abet

買 831 buy

揮 662 brandish

貸 1007 lend

摇 1967 swing

費 1238 expense

敢 826 daring

登 1703 ascend

唤 1042 yell

短 1442 short

喜 1445 rejoice

硝 115 nitrate

喪 1926 miss

硫 763 sulfur

喫 1550 consume

硬 695 stiff

圏 1208 sphere

税 895 tax

堅 853 strict

程 894 extent

堤 390 dike

童 436 juvenile

堪 1770 withstand

筆 943 writing brush

報 1507 report

貿 1424 trade

散 1189 scatter

賀 868 congratulations

敬 334 awe

超 385 transcend

晚 1974 nightfall

越 387 surpass

普 1786 universal

距 1281 long-distance

景 314 scenery

軸 1112 axis

晴 1538 clear up

軽 717 lightly

智 1224 wisdom

遂 540 consummate

日 日 22 sparkle

遇 1956 interview

暑 1260 sultry

等 945 etc.

場 545 location

筋 941 muscle

堕 1314 degenerate

筒 944 cylinder

塔 254 pagoda

答 947 solution

塚 1039 hillock

策 948 scheme

塀 1056 fence

粧 923 cosmetics

型 1734 bases

結 1351 tie

奥 928 core

绝 1754 discontinue

婿 395 bridegroom

絞 1348 strangle

媒 1761 mediator

遊 1047 play

暁 1201 daybreak

運 303 carry

换 1043 interchange

遍 1824 everywhere

最 821 utmost

過 1293 overdo

朝 52 morning

道 277 road-way

期 1765 period

達 552 accomplished

棋 1763 chess piece

遅 1067 slow

棒 1575 rod

酢 1434 vinegar

棟 505 ridgepole

殖 811 augment

森 197 forest

絡 1350 entwine

媛 1950 beautiful woman

給 1349 salary

富 193 wealth

統 1347 overall

寒 1526 cold

絵 1346 picture

蜜 776 honey

紫 1375 purple

单 1439 revered

着 555 don

尋 1145 inquire

脹 1923 dilate

就 1969 concerning

腕 1418 arm

属 1953 belong

落 299 fall

嵐 777 storm

量 177 quantity

棺 1272 coffin

鈍 1495 dull

植 205 plant

開 1622 open

棚 202 shelf

閑 1625 leisure

極 1903 poles

聞 1620 interval

検 1673 examination

陽 1300 sunshine

欺 1762 deceit

隅 1958 corner

款 1097 goodwill

隊 1306 regiment

减 366 dwindle

階 1309 story

渡 1195 transit

葉 228 leaf

帽 408 cap

葬 816 interment

幅 407 hanging scroll

蛮 1747 barbarian

幾 1381 how many

衆 1857 masses

廊 1852 corridor

街 890 boulevard

廃 1706 abolish

裁 397 tailor

弹 1931 bullet

裂 813 split

復 875 restore

装 398 attire

御 1398 honorable

裕 793 abundant

循 1854 sequential

随 1298 follow

渦 1292 whirlpool

雄 743 male

測 149 fathom

集 559 gather

港 1800 harbor

雇 1083 employ

湖 148 lake

雾 2028 atmosphere

湯 546 hot water

雲 423 cloud

温 1452 warm

項 82 paragraph

滋 1388 nourishing

順 129 obey

満 1169 full

須 1718 ought

湿 1788 damp

補 1840 supplement

悲 1635 sad

党 325 memorize

惑 614 beguile

訴 1139 accusation

惰 629 lazy

診 1724 checkup

然 241 sort of thing

慌 624 disconcerted

詔 342 imperial edict

飲 1474 drink

湾 1749 gulf

飯 1473 meal

無 1775 nothingness

酱 1171 tooth

焦 557 char

愉 628 pleasure

詳 1141 lie

煮 1257 boil

13

傑 999 greatness

福 1090 blessing

催 987 sponsor

禅 1930 Zen

搾 1324 squeeze

賄 80 bribe

摂 1739 vicarious

資 473 assets

債 1544 bond

稚 896 immature

傷 996 wound

節 1464 node

傾 1011 lean

絹 1368 silk

働 1678 work

继 1370 inherit

僧 982 Buddhist priest

続 1345 continue

勢 1515 forces

罪 1636 guilt

勧 864 persuade

置 832 placement

嗣 1867 heir

署 1259 signature

嘆 1579 sigh

群 1163 flock

数 929 number

賊 357 burglar

新 1502 new

跡 1746 tracks

暇 1882 spare time

路 1282 path

暖 1949 warmth

跳 1284 hop

暗 480 darkness

践 1286 tread

幌 410 canopy

較 1277 contrast

棄 758 abandon

載 359 load

業 1792 profession

辞 1497 resign

楽 1735 music

農 2014 agriculture

園 585 park

義 641 righteousness

塊 2024 clod

羡 553 envious

塑 1960 model

聖 825 holy

塗 1663 paint

腰 1605 loins

墓 231 grave

腸 544 intestines

夢 305 dream

腹 464 abdomen

奖 732 exhort

艇 1876 rowboat

嫁 542 marry into

蒲 1838 bullrush

嫌 1598 dislike

蒸 1900 steam

楼 930 watchtower

違 1644 difference

歳 512 year-end

遠 402 distant

殿 1805 Mr.

遣 1773 dispatch

源 142 source

西州 1432 repay

準 564 semi-

醉 1433 dairy products

溝 1819 gutter

鈴 1406 small bell

溶 791 melt

鋊 794 lead (metal)

滅 365 destroy

鉢 271 bowl

滑 1289 slippery

鉄 846 iron

寝 1150 lie down

蓄 1385 amass

寛 226 tolerant

虜 1991 captive

幕 409 curtain

虞 1995 uneasiness

幹 1654 tree trunk

裏 399 back

廉 1601 bargain

裸 1124 naked

微 889 delicate

褐 453 brown

想 609 concept

解 1814 unravel

愁 901 distress

触 1813 contact

意 608 idea

試 354 test

滞 416 stagnate

鉱 741 mineral

漠 230 vague

隔 1312 isolate

漢 1578 Sino-

零 1402 zero

滝 537 waterfall

雷 425 thunder

煙 1612 smoke

電 535 electricity

照 170 illuminate

靴 1894 shoes

煩 163 anxiety

預 1595 deposit

猿 403 monkey

碩 61 stubborn

献 1615 offering

頒 783 partition

愚 1957 foolish

詩 346 poem

爱 737 love

詰 343 packed

感 615 emotion

話 344 tale

慈 1389 mercy

該 1522 above-stated

慎 630 humility

詳 550 detailed

慨 1483 rue

誇 1244 boast

戦 1929 war

誠 363 sincerity

損 666 damage

誉 1939 reputation

禁 1098 prohibition

携 687 portable

痴 1683 stupid

飼 1866 domesticate

盟 1450 alliance

飽 1480 sated

睡 1583 drowsy

節 1477 decorate

睦 1514 intimate

塩 1458 salt

督 719 coach

鼓 1444 drum

基 1766 Go

鳩 1946 pigeon

椿 1569 camellia

雅 1907 gracious

楠 1614 camphor tree

搬 1873 conveyor

豊 1443 bountiful

禍 1291 calamity

賃 1004 fare

Page | 257

134

像	1977 statue	概	1482 outline
緑	1371 green	酵	1430 fermentation
僕	1794 me	模	229 imitation
維	1341 fiber	酷	1431 cruel
僚	1707 colleague	様	933 Esq.
綱	1963 hawser	酸	1437 acid
塾	309 cram school	歌	469 song
網	1373 netting	銀	1459 silver
1古			
現	484 boundary	歴	376 curriculum
	484 boundary 1367 cotton		376 curriculum762 gun
綿		銃	
綿増	1367 cotton	銃滴	762 gun
綿増緒	1367 cotton 502 increase	銃滴銅	762 gun 442 drip

奪:	566 rob

総 1366 general

嫡 440 legitimate wife

罰 833 penalty

察 1103 guess

聞 1626 hear

寨 617 widow

腐 1023 rot

寧 834 rather

膜 233 membrane

窪 1323 depression

蔦 1945 vine

層 1065 stratum

製 419 made in...

裳 800 skirt

Q 465 duplicate

彰 1715 patent

誌 601 document

漂 1607 drift

銘 275 inscription

漆 932 lacquer

銭 368 coin

漏 1068 leak

閣 1624 tower

演 2007 performance

閥 1619 clique

漫 830 loose

関 2017 connection

漬 1545 pickling

際 1296 occasion

漸 1135 steadily

障 1297 hinder

漕 1175 rowing

隱 1313 conceal

熊 2003 bear

雜 562 miscellaneous

徴	887	indications
, –	\sim .	

認 598 acknowledge

徳 885 benevolence

誓 1133 vow

能 2005 attitude

誘 916 entice

慕 633 pining

語 347 word

慢 829 ridicule

誤 1899 mistake

慣 627 accustomed

説 499 explanation

憎 626 hate

読 348 read

摘 657 pinch

豪 543 overpowering

旗 1764 national flag

踊 1409 jump

獄 338 prison

需 1165 demand

疑 1410 doubt

静 1540 quiet

碑 1512 tombstone

領 1405 jurisdiction

磁 1390 magnet

默 1986 burdensome

種 1679 species

駆 1983 drive

稻 910 rice plant

駅 1984 station

榖 917 cereals

髮 1924 hair of the head

端 1167 edge

魂 2021 soul

箇 2029 item

鳴 1942 chirp

幕 232 livelihood

適 441 suitable

曆 213 calendar

遭 1174 encounter

構 1818 posture

遮 1192 intercept

算 946 calculate

鼻 678 nose

管 1273 pipe

雌 563 female

精 1535 refined

15

儀 984 ceremony

箱 942 box

億 983 hundred million

範 1413 pattern

劇 1997 drama

緊 1374 tense

勲 1677 meritorious deed

線 1339 line

器 121 utensil

撲 1793 slap

賜 1052 grant

撃 709 beat

賞 796 prize

敵 443 enemy

赔 476 compensation

敷 1883 spread

賦 378 levy

暫 1134 temporarily

締 1340 tighten

噴 1197 erupt

緣 1372 affinity

嘱 1954 entrust

編 1825 compilation

嬌 430 attractive

緩 1952 slacken

墜 1307 crash

縄 1377 straw rope

墳 1198 tomb

罷 2032 quit

審 1910 hearing

膚 1992 skin

寮 1708 dormitory

舗 1839 shop

導 278 guidance

舞 1774 dance

履 1057 footgear

質 1137 substance

暴 1801 outburst

賛 843 approve

槽 1176 vat

趣 820 gist

標 1608 signpost

賭 1264 gamble

横 1751 sideways

踏 1287 step

権 571 authority

輝 302 radiance

歓 570 delight

^軰 1637 comrade

潔 1548 undefiled

輪 1822 wheel

潜 844 submerge

遵 2031 abide by

潟 2039 lagoon

蝶 521 butterfly

幣 1040 cash

蔵 850 storehouse

弊 1041 abuse

衝 1680 collide

影 1712 shadow

褒 998 praise

徹 886 penetrate

課 1123 chapter

慮 1996 prudence

調 349 tune

慰 1096 consolation

談 350 discuss

慶 2001 jubilation

請 1536 solicit

憂 616 melancholy

論 1820 argument

憤 1199 aroused

遷 1610 transition

潤 1627 wet

選 1804 elect

潮 141 tide

遺 1772 bequeath

澄 1704 lucidity

鋭 500 pointed

熟 310 mellow

鋳 1566 casting

熱 1516 heat

阅 1618 review

監 1453 oversee

震 2010 quake

盤 1872 tray

霊 1791 spirits

確 567 assurance

養 1479 foster

稼 893 earnings

誕 393 nativity

戯 1994 frolic

諸 1261 various

摩 639 chafe

諾 351 consent

撤 760 remove

謁 452 audience

撮 822 snapshot

賓 511 V.I.P.

餓 1476 starve

稿 892 draft

駐 1982 parking

穂 909 ear of a plant

駒 1979 pony

窮 1326 hard up

魅 2023 fascination

窯 1325 kiln

默 240 silence

16

儒 1166 Confucian

縦 1338 vertical

凝 1412 congeal

繁 1337 luxuriant

墾 1971 groundbreaking

樹 1446 timber-trees

頼 1665 trust

橋 429 bridge

輸 289 transport

機 1382 mechanism

膨 1719 swell

壁 1500 wall

興 1426 entertain

壤 1529 lot

薄 227 dilute

壇 587 podium

新 1503 firewood

壊 400 demolition

薦 2000 recommend

奮 565 stirred up

薫 1681 fragrant

嬢 1530 lass

楽 1736 medicine

憩 611 recess

副虫 1044 dissolve

操 671 maneuver

衛 1646 defense

整 1670 organize

避 1501 evade

激 497 violent

還 837 send back

濁 835 voiced

鋼 1962 steel

濃 2015 concentrated

録 1144 record

燃 510 burn

錘 1584 spindle

獲 701 seize

錠 383 lock

獣 1933 animal

錯 1185 confused

磨 594 grind

鍊 2030 tempering

積 1543 volume

隣 1311 neighboring

穏 1147 calm

衡 891 equilibrium

曇 424 cloudy weather

親 1504 parent

憲 1554 constitution

諭 352 rebuke

憶 632 recollection

諮 475 consult with

憾 631 remorse

謀 1760 conspire

缚 1376 truss

擁 1387 hug

賢 852 intelligent

錦 411 brocade

築 950 fabricate

隷 2036 slave

篤 1988 fervent

頭 1441 head

糟 1158 sugar

館 1478 Bldg.

緯 1645 horizontal

懐 828 pocket

謡 1968 Nohchanting

縫 1563 sew

17

償 985 reparation

纖 1790 slender

優 993 tenderness

爵 1463 baron

購 1817 subscription

矯 1221 rectify

翼 1798 wing

嚇 2026 upbraid

聴 827 listen

厳 1936 stern

覧 855 perusal

態 1970 sociable

謄 1211 facsimilie

擦 1104 grate

謙 1600 self-effacing

擬 1411 mimic

講 1816 lecture

濯 577 laundry

謝 1250 apologize

燥 215 parch

謹 1576 discreet

頻 373 repeatedly

犠 643 sacrifice

轄 1552 control

環 836 ring

醜 2020 ugly

療 1709 heal

鍛 1860 forge

瞳 437 pupil

霜 426 frost

礁 558 reef

鮮 551 fresh

績 1542 exploits

龄 1403 age

縮 1336 shrink

韓	1647	Korea
1-1	107/	IXOICa

観 572 outlook

懲 888 penal

贈 503 presents

曜 576 weekday

鎖 1937 chain

濫 1454 overflow

鎮 276 tranquillize

癒 2037 healing

鎌 1599 sickle

癖 1691 mannerism

難 1580 difficult

瞬 817 wink

離 1492 detach

礎 394 cornerstone

題 389 topic

穫 908 harvest

額 295 forehead

糧 926 provisions

類 931 sort

織 1334 weave

顕 1789 appear

繕 1335 darning

翻 1911 flip

繭 1880 cocoon

騎 1981 equestrian

職 824 post

騒 1985 boisterous

監 854 look to

験 1980 verification

藩 1912 clan

鯉 176 carp

藤 1210 wisteria

闘 1629 fight

襟 1099 collar

簡 1621 simplicity

覆 1611 capsize

顏 1717 face

Page | 268

19

瀬 臓 851 entrails 1666 rapids 鐅 髄 336 admonish 1290 marrow 爆 藻 1802 bomb 2035 seaweed 鏡 鯨 483 mirror 315 whale 覇 949 register 1895 hegemony 霧 鶏 1947 chicken 1228 fog 繰 1369 winding 482 discriminating 韻 481 rhyme 1755 glossy 羅 1342 gauze 1787 musical score 麗 願 135 petition 2002 lovely

20

欄 1628 column

醸 1527 brew

議 642 deliberation

騰 1989 inflation

Nguyễn Phi Ngọc

鐘 438 bell 懸 1394 suspend

籍 1567 enroll 譲 1528 defer

響 1850 echo

21

艦 1875 warship 露 1283 dew

鶴 1943 crane 躍 1285 leap

7

~

鑑 1455 specimen

2042 常用漢字

舌	胆	唱	口	_	Page 273
升	亘	日日	日	_	
昇	凹	口口口	月	=	
丸	凸	呂	田	四	
寸	旧	昌	目	五	
専	自	早	古	六	
博	白	旭	吾	セ	
占	百	世	冒	八	
上	中	胃	朋	九	
下	千	旦	明	+	

丁	貢	2	頑	卓	Page 274
町	項	乱	凡	朝	
可	刀	直	負	只	
頂	刃	具	万	貝	
子	切	真	句	貞	
孔	召	エ	肌	員	
7	昭	左	旬	見	
女	則	右	勺	児	
好	副	有	的	元	
如	別	賄	首	頁	

潮	氷	器	外	母	Page 275
源	永	臭	名	貫	
活	泉	妙	石	兄	
消	原	省	肖	克	
況	願	厚	硝	1,	
河	泳	奇	砕	少	
泊	沼]1]	砂	大	
湖	沖	州	削	多	
測	江	順	光	タ	
土	汁	水	太	汐	

宴	洞	魚	火	吐	Page 276
寄	胴	漁	炎	圧	
富	向	里	煩	埼	
貯	尚	黒	淡	垣	
木	字	墨	灯	圭	
林	守	鯉	畑	封	
森	完	量	災	涯	
桂	宣	厘	灰	寺	
柏	宵	埋	点	時	
枠	安	同	照	均	

然	墓	朱	本	梢	Page 277
荻	暮	株	札	棚	
狩	膜	若	暦	杏	
猫	苗	草	案	桐	
牛	兆	苦	燥	植	
特	桃	寬	未	枯	
告	眺	薄	末	朴	
先	犬	葉	沫	村	
洗	状	模	味	相	
介	默	漠	妹	机	

各	造	鉢	皇	界
格	迫	銅	呈	茶
略	逃	釣	全	合
客	辺	針	栓	塔
額	3111	銘	理	王
夏	車	鎮	主	玉
処	連	道	注	宝
条	軌	道子	柱	珠
落	輸	辻	金	現
冗	前	迅	銑	狂

訓	敗	壮	亭	軍
詔	枚	荘	京	輝
詰	故	売	涼	運
話	敬	学	界	冠
詠	言	覚	鯨	夢
詩	警	栄	舎	坑
語	計	書	周	高
読	獄	津	週	享
調	訂	牧	十	塾
談	討	攻	古	熟

建	政	步	成	諾
延	定	涉	城	諭
誕	錠	頻	誠	式
礎	走	肯	威	試
婿	超	企	滅	弐
衣	赴	歴	減	域
裁	越	武	栈	賊
装	是	賦	銭	栽
裏	題	正	浅	載
壊	堤	証	止	茂

		- >		•
適	立	芸	錦	哀
滴	泣	雨	市	遠
敵	章	雲	姉	猿
上	競	雲	肺	初
北	帝	雷	带	布
背	童	霜	滞	帆
比	瞳	冬	刺	幅
昆	鐘	天	制	帽
皆	商	橋	製	幕
混	嫡	嬌	転	幌

妨	韻	次	海	渴
坊	識	茨	乞	鹊
芳	鏡	資	乾	褐
肪	境	姿	腹	喝
訪	亡	諮	複	坦
放	盲	賠	欠	脂
激	妄	培	吹	壱
脱	荒	剖	炊	毎
説	望	音	歌	敏
鋭	方	暗	軟	梅

家	胞	蝶	賓	曾	Page 283
嫁	砲	独	歳	増	
豪	泡	蚕	県	贈	
腸	亀	風	栃	東	
場	電	己	地	棟	
湯	竜	起	池	凍	
羊	滝	妃	虫	妊	
美	豚	改	蛍	廷	
洋	逐	記	蛇	染	
詳	遂	包	虹	燃	

庁	国	権	進	鮮
床	団	観	雜	達
麻	因	羽	雌	羡
磨	姻	羽	準	差
13	遠	翌	奮	着
七心	回	曜	奪	唯
忍	壇	濯	確	焦
認	店	曰	午	礁
已	蔵	困	許	集
志	庭	固	歓	准

義	憾	悼	憩	誌
議	憶	悟	恵	忠
犠	慕	怖	恐	串
抹	添	慌	越	患
抱	炎	悔	感	思
搭	淡	憎	惠交	恩
抄	手	慣	寡	応
抗	看	愉	忙	意
批	摩	惰	悦	想
招	我	慎	恒	息

丈	才	操	括	拓	Page 286
史	財	接	揮	拍	
吏	材	掲	推	打	
更	存	掛	揚	拘	
硬	在	研	提	摿	
又	乃	戒	損	拐	
双	携	械	拾	摘	
桑	及	鼻	担	挑	
隻	吸	刑	拠	指	
護	扱	型	描	持	

鉱	将	淑	支	獲
弁	奨	反	技	奴
雄	漬	坂	枝	怒
台	菜	板	肢	友
怠	受	返	茎	抜
治	授	販	怪	投
始	爱	爪	軽	没
胎	払	妥	叔	設
窓	広	乳浮	督	撃
去	拡	浮	寂	殼

溶	分	炭	充	法	Page 288
欲	貧	岐	銃	会	_
裕	頒	峠	硫	至	
鉛	公	崩	流	室	
沿	松	密	允	到	
賞	翁	蜜	唆	致	
党	訟	嵐	出	互	
堂	谷	崎	山	棄	
常裳	浴	入	拙	育	
裳	容	込	岩	撤	

Nguyễn Phi Ngọc

規	買	最	殖	掌
替	置	撮	列	皮
賛	罰	取	裂	波
潜	寧	職	烈	婆
失	濁	聖	死	披
鉄	環	敢	葬	破
迭	還	聴	瞬	被
臣	夫	懐	耳	残
姫	扶	慢	取	殉
蔵	渓	漫	趣	殊

衡	征	依	慕	臓	Page 290
稿	径	例	劣	賢	
稼	彼	個	功	堅	
程	役	健	勧	臨	
税	徳	側	努	覧	
稚	徹	侍	励	巨	
和	徴	停	加	拒	
移	懲	值	賀	力	
秒	微	倣	架	男	
秋	街	倒	脇	労	

筋	類	粘	香	愁
箱	漆	粒	季	私
筆	様	粧	委	秩
筒	求	迷	秀	秘
等	球	粋	透	称
算	救	糧	誘	利
答	竹	菊	榖	梨
策	笑	奥	菌	穫
簿	笠	数	米	穂
築	笹	楼	粉	稲

便	偵	依	他	人	Page 292
倍	僧	例	伏	佐	
優	億	個	伝	但	
伐	儀	健	仏	住	
宿	償	側	休	位	
傷	仙	侍	仮	仲	
保	催	停	伯	体	
褒	仁	值	俗	悠	
傑	侮	倣	信	件	
付	使	倒	佳	仕	

弊	柄	柄	傾	符	Page 293
唤	肉	肉	何	府	
换	腐	腐	荷	任	
融	座	座	俊	賃	
施	卒	卒	傍	代	
旋	傘	傘	久	袋	
遊	久	久	畝	貸	
旅	以	以	囚	化	
勿	似	似	内	花	
物	併	併	丙	貨	

祉	戾	尽	掘	易
社	淚	沢	堀	賜
視	雇	訳	居	尿
奈	顧	択	据	尼
尉	啓	昼	層	泥
慰	示	户	局	塀
款	礼	肩	遅	履
禁	祥	房	漏	屋
襟	祝	扇	刷	握
宗	福	炉	尺	屈

詐	哲	果	笛	崇
作	逝	菓	軸	祭
雪	誓	課	甲	察
録	暫	裸	押	擦
寻	漸	斤	岬	由
急	断	析	挿	抽
穏	質	所	申	油
侵	斥	祈	伸	袖
浸	訴	近	神	宙
寝	昨	折	搜	届

庶	用	歯	伊	婦	Page 296
遮	庸	曲	君	掃	
席	備	曹	群	当	
度	昔	遭	耐	争	
渡	錯	漕	需	浄	
奔	借	槽	儒	事	
噴	惜	斗	端	唐	
墳	措	料	両	糖	
憤	散	科	満	康	
焼	廿	図	画	逮	

巧	弓	矯	謄	暁
号	引	族	片	半
朽	弔	知	版	伴
誇	弘	智	Z	畔
汚	強	矛	芝	判
与	弱	柔	芝	券
写	沸	務	不	卷
身	費	霧	否	圏
射	第	班	杯	勝
謝	弟	帰	矢	藤

禍	距	官	諸	老	Page 298
渦	路	棺	猪	考	
過	露	管	渚	孝	
阪	跳	父	賭	教	
阿	躍	交	峡	拷	
際	践	効	狭	者	
障	踏	較	挟	煮	
随	骨	校	追	著	
陪	滑	足	師	署	
陽	髄	促	帥	暑	

維	兵	室	隣	陳	Page 299
羅	浜	窃	隔	防	
練	糸	窪	隠	附	
緒	織	搾	堕	院	
続	繕	窯	陥	陣	
絵	縮	窮	穴	隊	
統	繁	探	空	墜	
絞	縦	深	控	降	
給	線	丘	突	階	
絡	締	岳	究	陛	

系	幾	緑	紳	結
係	機	緣	約	終
孫	玄	網	細	級
懸	畜	緊	累	紀
却	酱	紫	索	紅
脚	弦	縛	総	納
卸	擁	縄	綿	紡
御	滋	幼	絹	紛
服	慈	後	繰	紹
命	磁	丝丝	継	経

頭	酷	柳	擬	\$
短	酌州	卵	凝	零
豊	酪	留	範	龄
鼓	酢	貿	犯	冷
喜	醉	印	厄	領
樹	配	興	危	鈴
Ш	酸	酉	宛	勇
血	猶	酒	腕	通
盆	尊	酌	苑	踊
盟	豆	酵	怨	疑

胸	既	娘	根	盗	Page 302
離	概	食	即	温	
技	慨	飯	爵	監	
純	平	飲	節	濫	
鈍	呼	飢	退	鑑	
辛	坪	餓	限	猛	
辞	評	飾	眼	盛	
梓	刈	館	良	塩	
宰	希	養	朗	銀	
壁	凶	飽	浪	恨	

責	毒	刻	卑	避
績	素	該	碑	新
積	麦	劾	陸	新
債	青	述	睦	親
漬	精	祈	勢	幸
表	請	寒	熱	執
俵	情	醸	菱	報
潔	晴	譲	陵	마
契	清	壌	亥	糾
喫	静	嬢	核	収

琴	華	隆	隆	害
陰	垂	峰	峰	轄
予	睡	縫	縫	割
序	錘	拝	拝	憲
預	乗	寿	寿	生
野	剰	鋳	鋳	星
兼	今	籍	籍	姓
嫌	含	春	春	性
鎌	吟	椿	椿	牲
謙	念	泰	泰	産

決	創	簡	覆	廉	Page 305
快	非	開	煙	西	
偉	俳	閉	南	価	
違	排	閤	楠	要	
緯	悲	閑	献	腰	
衛	罪	聞	門	票	
韓	輩	潤	問	漂	
干	扉	欄	閱	標	
肝	侯	闘	閥	栗	
刊	候	倉	問	遷	

癖	薰	剣	途	汗
匿	病	険	斜	軒
匠	海	検	塗	岸
医	痘	倹	東	幹
匹	症	重	頼	芋
区	疾	動	瀬	宇
枢	痢	勲	勅	余
殴	疲	働	疎	除
欧	疫	種	速	徐
抑	痛	衝	整	叙

英	済	惨	形	仰
映	斎	修	影	迎
赤	肃	珍	杉	登
赦	型	診	彩	澄
变	楽	文	彰	発
跡	楽	対	彦	廃
蛮	率	紋	顏	僚
恋	渋	蚊	須	寮
湾	摂	斉	膨	療
黄	央	剤	参	彫

霊	查	貴	媒	横
業	助	遺	欺	把
撲	宜	遣	棋	色
僕	畳	舞	旗	絶
共	並	無	期	艶
供	普	組	碁	肥
異	譜	粗	基	甘
異	湿	租	甚	紺
洪	顕	祖	勘	某
港	繊	阻	堪	謀

邸	低	倫	円	暴	Page 309
郭	抵	輪	角	爆	
郡	底	偏	触	恭	
郊	民	遍	解	選	
部	眠	編	再	殿	
都	捕	册	講	井	
郵	浦	典	購	囲	
邦	蒲	氏	構	耕	
郷	舗	紙	溝	亜	
響	補	婚	論	悪	

衷	益	般	后	郎
面	暇	盤	幻	廊
革	敷	搬	司	盾
靴	来	船	伺	循
覇	気	艦	詞	派
声	汽	艇	飼	脈
呉	飛	瓜	嗣	衆
娯	沈	弧	舟	逓
誤	妻	孤	舶	段
蒸	衰	繭	航	鍛

鳥	弹	張	翻	承
鳴	桜	帳	藩	函
鶴	獣	脹	毛	極
烏	脳	髮	耗	牙
蔦	悩	展	尾	芽
鳩	厳	喪	宅	邪
鶏	鎖	巣	託	淑
島	挙	単	為	釈
暖	誉	戦	偽	番
媛	猟	禅	長	審

虜	騎	墾	岡	援
膚	駐	免	鋼	緩
虚	駆	逸	縚	属
戯	駅	晚	岡	嘱
虞	騒	勉	缶	偶
慮	駄	象	陶	遇
劇	路	像	揺	愚
虐	篤	馬	謡	隅
鹿	騰	駒	就	逆
薦	虎	験	懇	塑

					_
卯	遵	魂	振	慶	Page 313
巴	罷	魔	娠	麗	
	屯	魅	唇	熊	
	且	塊	農	能	
	藻	龍	濃	態	
	隷	嚇	送	寅	
	癒	朕	関	演	
	丹	雰	咲	辰	
	潟	笛	鬼	辱	
	丑	錬	醜	震	

Primitive Elements

1

- 1. nhất
- 2. cổn 3. chủ

Page | 317

- 4. / phiệt
- 5. **L** ất 6. **J** quyết

2

7. — nhị

8. 一 đầu 9. 人 nhân

(1)

- 10. 儿 nhân
- 11. Nhập 12. Nhát

- 13. \prod quynh
- 14. mich
- 15. > băng

- 16. L kỷ

- 19. 力 lực
- 20. **与** bao
- 21. **と** chủy

- 22. \Box phương
- 23. L hệ 24. + thập
- 25. bốc
- 26. T tiết 27. T hán

- 28. 4 khur
- 29. 🗶 hựu

3

- 30. □ khẩu
- 33. 士 sĩ
- 36. **9** tịch
- 39. 子 tử
- 42. 1\tiểu
- 48. 工 công
- 51. 干 can
- 54. 🔾 dẫn
- 57. 弓 cung
- 60. **1** sách

 - 🔰 khuyển 94 🕂 thảo 140 🗓 sước 162
 - $\beta + \acute{a}p \ 163$ $\beta phụ \ 170$

- 31. 口 vi 32. 土 thổ
- 34. 久 tri 35. 久 truy

- 43. 尤 uông 44. 尸 thi

 - 49. 己 kỷ 50. 巾 cân
 - 55. 廾 củng 56. 弋 dặc

- 37. 大 đại 38. 女 nữ
- 40. 一 miên 41. 寸 thốn
- 46. Ц son 47. **Ж** xuyên
- 52. 幺 yêu 53. 广 nghiễm
- 58. ∃. kệ 59. ∮ sam
- f tâm 61 f thủ 64 f thủy 85

4

61. 心 tâm (小) 62. 戈 qua 63. 戶 hộ

Page | 319

64. 手 thů(扌) 65. 支 chi 66. 支 phộc

(攵)

67. 文 văn

68. 斗 đầu 69. 斤 cân

70. 方 phương

71. 无 vô 72. 日 nhật

73. 日 viết

74. 月 nguyệt 75. 木 mộc

76. 欠 khiếm 77. 止 chỉ 78. 歹 ngạt

79. 殳 thù 80. 母 mẫu, vô 81. 比 tỷ

82. 毛 mao

83. 氏 thị 84. 气 khí

85. 水 thuỷ (氵) 86. 火 hỏa (灬) 87. 爪 trảo

88. 文 phụ 89. 爻 hào 90. 爿 tường

91. 片 phiến 92. 牙 nha 93. 牛 ngưu

94. 犬 khuyển (犭)

 \mathcal{I}_{ngoc} 96 $\mathcal{L}_{th\acute{a}t}$ 103 $\vec{7}_{k\grave{y}}$ 113

5

95. 玄 huyền

98. A ngoã 101. 用 dụng

(匹)

104. nanh

107. 皮 bì

110. 矛 mâu

113. 示 thị; kỳ

₹ y 145

96. 玉 ngọc 97. 瓜 qua

99. 甘 cam 100. 生 sinh

102. 田 điền 103. 疋 thất

105. 尺 bát 106. 白 bạch

108. 皿 mãnh 109. 目 mục

111. 矢 thi 112. 石 thạch

114. 内 nhựu 115. 禾 hoà

117. 立 lập

6

118. 竹 trúc

121. 缶 phẫu

124. 羽 vũ

127. 耒 lỗi

119. 米 mễ 120. 糸 mịch

122. 网 võng 123. 羊 dương

125. 老 lão 126. 而 nhi

128. 耳 nhi 129. 聿 duật

130. 肉 nhục (月) 131. 臣 thần 132. 自 tự

133. 至 chí

134. 臼 cữu 135. 舌 thiệt

136. 舛 suyễn

137. 舟 chu 138. 艮 cấn

139. 色 sắc 140. 艸 thảo (艹)141. 虍 hô

142. 虫 trùng 143. 血 huyết 144. 行 hành

145. 衣 y(ネ)

146. 币 á

$\overline{\mathcal{O}}$

147. 見 kiến

148. 角 giác 149. 言 ngôn

150. 谷 cốc

151. 豆 đậu 152. 豕 thỉ

153. **豸** trĩ

154. 見 bối 155. 赤 xích

156. 走 tẩu

157. 足 túc 158. 身 thân

159. 車 xa

160. 辛 tân 161. 辰 thần

162. 辵 sước (辶) 163. 邑 ấp (阝+)164. 酉 dậu

165. 采 biện

166. 里 lý

8

167. 金 kim 168. 長 trường 169. 門 môn

Page | 322

170. 阜 phụ (阝-) 171. 隶 đãi 172. 隹 truy

173. 雨 vũ

174. 青 thanh 175. 非 phi

9

176. 面 diện 177. 革 cách 178. 韋 vi

179. 韭 phỉ, cửu

180. 音 âm 181. 頁 hiệt

182. 風 phong 183. 飛 phi 184. 食 thực

185. 首 thủ

186. 香 hương

10

187. 馬 mã

188. 骨 cốt 189. 高 cao

190. 髟 tiêu

191. 門 đấu 192. 鬯 sưởng

193. 鬲 cách

194. 鬼 quỉ

\mathfrak{H}

195. 魚 ngư

198. 鹿 lộc

196. 鳥 điểu 197. 鹵 lỗ

199. 麥 mạch 200. 麻 ma

Page | 323

12

201. 黄 hoàng

204. 黹 chỉ

202. 黍 thử 203. 黑 hắc

13

205. **毛** mãnh

208. 鼠 thử

206. 鼎 đỉnh 207. 鼓 cổ

13

209. 鼻 ty.

210. 齊 tề

15

211. 齒 xỉ

Page | 324

16

212. 龍 long

213. 龜 quy

17

214. 龠 dược

日本語かな入門

ひらがな

Page | 327

わらやまはなたさかあ ha na ka ma ta sa ya wa ra みひにちしきい hi ni chi ri mi shi るゆむふぬつすく fu nu ku mu tsu su ru yu u めへねてせけえ n he ne me te se re をろよもほのとそこお mo ho ko WO ro yo no to SO

n

カタカナ

Page | 328

ワラヤマハナタサカア ha na ka ta sa ya ma a wa ra ミヒニチシキイ IJ hi ni chi shi ri mi ki ルユムフヌツスク fu nu tsu ku yu mu su ru u メヘネテセケエ he ne te ke me se re e ヲロヨモホノトソコオ ho ko yo mo no to SO WO ro

n